



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2021/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 09 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật tổ chức Chính phủ và Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 01 năm 2019;
Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thực hiện một số điều của Luật Lâm nghiệp;
Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định phương pháp định giá rừng, khung giá rừng;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai tại Tờ trình số 3944/TTr-SNN ngày 18 tháng 8 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định khung giá rừng để định giá rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có các hoạt động liên quan đến khung giá rừng để định giá rừng.

Điều 2. Ban hành khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

(Chi tiết tại các phụ lục I, II, III, IV kèm theo)

Điều 3. Các trường hợp sử dụng khung giá rừng để định giá rừng

Bao gồm các huyện, thành phố có rừng tự nhiên, rừng trồng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Trường hợp Nhà nước giao rừng, tổ chức đấu giá quyền sử dụng rừng, cho thuê rừng.
2. Trường hợp Nhà nước thu hồi rừng, thanh lý rừng; xác định giá trị vốn góp; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước.
3. Trường hợp xác định giá trị phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; thiệt hại do thiên tai, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng; xác định giá trị rừng phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan tới rừng.
4. Trường hợp xác định thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng.
5. Trường hợp khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 4. Điều chỉnh khung giá rừng

Khung giá rừng được điều chỉnh kịp thời khi các yếu tố hình thành giá rừng thay đổi; Khung giá rừng được xem xét điều chỉnh trong trường hợp có biến động tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian sáu (06) tháng trở lên.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
 - a) Phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn triển khai áp dụng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo đúng quy định của pháp luật.
 - b) Hướng dẫn các đơn vị, tổ chức, cá nhân về trình tự thủ tục xin thuê rừng, giao rừng, thu hồi rừng; tổ chức kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện.
 - c) Phối hợp với các sở ngành liên quan để xác định giá rừng trong trường hợp cụ thể cho giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng đối với đối tượng là tổ chức để trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.
 - d) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh khung giá các loại rừng theo quy định của pháp luật.
2. Sở Tài chính
 - a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị địa phương có liên quan thẩm định giá rừng đối với từng chương trình, dự án cụ thể

trên cơ sở khung giá rừng trên địa bàn tỉnh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Hướng dẫn việc thu và quản lý sử dụng nguồn thu từ việc giao rừng, cho thuê rừng, bồi thường rừng, thu hồi rừng theo các quy định hiện hành.

c) Theo dõi biến động giá cả trên thị trường ảnh hưởng đến khung giá để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh khung giá các loại rừng cho phù hợp.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì trong việc triển khai thực hiện giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp gắn liền với việc giao rừng, cho thuê rừng; việc thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất rừng để thực hiện các dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (nếu có).

4. Các Sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính trong quá trình triển khai thực hiện.

5. Các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thực hiện các nội dung liên quan theo quy định.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021.

Điều 7. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS (50 bản)

ThaiTM

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Tấn Đức



**KHUÔNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN LÀ RỪNG ĐẶC DỤNG, PHÒNG HỘ, SẢN XUẤT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI**

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: đồng/ha

TT	Kiểu rừng	Trữ lượng (Gỗ: m ³ /ha; Tre nứa: cây/ha)	Giá tối thiểu			Giá tối đa		
			Gtn tối thiểu	Gcd tối thiểu	Gsd tối thiểu	Gtn tối đa	Gcd tối đa	Gsd tối đa
I	Rừng đặc dụng							
1	Huyện Định Quán							
a	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX	10-50	22.646.102	22.576.787	69.315	150.181.113	144.871.798	5.309.315
		50-100	112.953.252	112.883.937	69.315	295.052.911	289.743.596	5.309.315
		100-200	225.841.040	225.767.874	73.166	584.800.359	579.487.193	5.313.166
		200-500	451.612.764	451.535.747	77.017	1.454.034.997	1.448.717.980	5.317.017
b	Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất (HG1, HG2)	10-50	19.879.103	19.809.788	69.315	132.764.970	127.455.655	5.309.315
		50-100	99.118.250	99.048.935	69.315	260.220.623	254.911.308	5.309.315
		100-200	198.171.040	198.097.874	73.166	515.135.783	509.822.617	5.313.166
		200-500	396.272.761	396.195.744	77.017	1.279.873.557	1.274.556.540	5.317.017
c	LOO	500 - 6000	69.315	0	69.315	5.309.315	0	5.309.315
	NUA	500 - 6000	69.315	0	69.315	5.309.315	0	5.309.315
	TNK	500 - 6000	69.315	0	69.315	5.309.315	0	5.309.315
2	Huyện Tân Phú							
a	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX	10-50	27.929.734	27.860.419	69.315	180.950.897	175.641.582	5.309.315
		50-100	139.371.410	139.302.095	69.315	356.592.478	351.283.163	5.309.315
		100-200	278.677.355	278.604.189	73.166	707.879.491	702.566.325	5.313.166
		200-500	557.285.400	557.208.383	77.017	1.761.732.828	1.756.415.811	5.317.017
b	Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất (HG1, HG2)	10-50	21.644.900	21.575.585	69.315	144.103.796	138.794.481	5.309.315
		50-100	107.947.250	107.877.935	69.315	282.898.281	277.588.966	5.309.315
		100-200	215.829.037	215.755.871	73.166	560.491.093	555.177.927	5.313.166
		200-500	431.588.758	431.511.741	77.017	1.393.261.841	1.387.944.824	5.317.017
c	LOO	500 - 6000	69.315	0	69.315	5.309.315	0	5.309.315
	NUA	500 - 6000	69.315	0	69.315	5.309.315	0	5.309.315
	TNK	500 - 6000	69.315	0	69.315	5.309.315	0	5.309.315
3	Huyện Vĩnh Cửu							
a	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX	10-50	21.392.746	21.323.431	69.315	142.648.743	137.339.428	5.309.315
		50-100	106.686.465	106.617.150	69.315	279.988.171	274.678.856	5.309.315
		100-200	213.307.464	213.234.298	73.166	554.670.881	549.357.715	5.313.166
		200-500	426.545.617	426.468.600	77.017	1.378.711.301	1.373.394.284	5.317.017
b	Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất (HG1, HG2)	10-50	21.570.504	21.501.189	69.315	144.192.188	138.882.873	5.309.315
		50-100	107.575.260	107.505.945	69.315	283.075.064	277.765.749	5.309.315
		100-200	215.085.058	215.011.892	73.166	560.844.666	555.531.500	5.313.166
		200-500	430.100.798	430.023.781	77.017	1.394.145.765	1.388.828.748	5.317.017
c	LOO	500 - 6000	69.315	0	69.315	5.309.315	0	5.309.315
	NUA	500 - 6000	69.315	0	69.315	5.309.315	0	5.309.315
	TNK	500 - 6000	69.315	0	69.315	5.309.315	0	5.309.315
II	Rừng phòng hộ							
1	Huyện Định Quán							
a	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX	10-50	22.642.636	22.576.787	65.849	150.177.647	144.871.798	5.305.849
		50-100	112.949.786	112.883.937	65.849	295.049.445	289.743.596	5.305.849
		100-200	225.837.381	225.767.874	69.507	584.796.700	579.487.193	5.309.507
		200-500	451.608.913	451.535.747	73.166	1.454.031.146	1.448.717.980	5.313.166
b	Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất (HG1, HG2)	10-50	19.875.637	19.809.788	65.849	132.761.504	127.455.655	5.305.849
		50-100	99.114.784	99.048.935	65.849	260.217.157	254.911.308	5.305.849
		100-200	198.167.381	198.097.874	69.507	515.132.124	509.822.617	5.309.507
		200-500	396.268.910	396.195.744	73.166	1.279.869.706	1.274.556.540	5.313.166
	LOO	500 - 6000	95.849	0	95.849	14.305.849	0	14.305.849

TT	Kiểu rừng	Trữ lượng (Gỗ: m3/ha; Tre nứa: cây/ha)	Giá tối thiểu			Giá tối đa		
			Gtn tối thiểu	Gcđ tối thiểu	Gsd tối thiểu	Gtn tối đa	Gcđ tối đa	Gsd tối đa
c	NUA	500 - 6000	105.849	0	105.849	8.905.849	0	8.905.849
	TNK	500 - 6000	200.849	0	200.849	26.305.849	0	26.305.849
2	<i>Huyện Tân Phú</i>							
a	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX	10-50	27.926.268	27.860.419	65.849	180.947.431	175.641.582	5.305.849
		50-100	139.367.944	139.302.095	65.849	356.589.012	351.283.163	5.305.849
		100-200	278.673.696	278.604.189	69.507	707.875.832	702.566.325	5.309.507
		200-500	557.281.549	557.208.383	73.166	1.761.728.977	1.756.415.811	5.313.166
b	Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất (HG1, HG2)	10-50	21.641.434	21.575.585	65.849	144.100.330	138.794.481	5.305.849
		50-100	107.943.784	107.877.935	65.849	282.894.815	277.588.966	5.305.849
		100-200	215.825.378	215.755.871	69.507	560.487.434	555.177.927	5.309.507
		200-500	431.584.907	431.511.741	73.166	1.393.257.990	1.387.944.824	5.313.166
c	LOO	500 - 6000	95.849	0	95.849	14.305.849	0	14.305.849
	NUA	500 - 6000	105.849	0	105.849	8.905.849	0	8.905.849
	TNK	500 - 6000	200.849	0	200.849	26.305.849	0	26.305.849
3	<i>Huyện Xuân Lộc</i>							
a	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX	10-50	10.642.636	10.576.787	65.849	143.619.409	138.313.560	5.305.849
		50-100	52.949.786	52.883.937	65.849	281.932.969	276.627.120	5.305.849
		100-200	105.837.381	105.767.874	69.507	558.563.751	553.254.244	5.309.507
		200-500	211.608.913	211.535.747	73.166	1.388.448.773	1.383.135.607	5.313.166
-	LOO	500 - 6000	95.849	0	95.849	14.305.849	0	14.305.849
4	<i>Huyện Nhơn Trạch</i>							
a	Rừng tự nhiên ngập mặn	10 - 100 m3/ha	2.899.932	2.834.083	65.849	64.962.648	59.656.799	5.305.849
III	Rừng sản xuất							
1	<i>Huyện Định Quán</i>							
a	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX	10-50	22.639.170	22.576.787	62.383	150.174.181	144.871.798	5.302.383
		50-100	112.946.320	112.883.937	62.383	295.045.979	289.743.596	5.302.383
		100-200	225.833.723	225.767.874	65.849	584.793.042	579.487.193	5.305.849
		200-500	451.605.062	451.535.747	69.315	1.454.027.295	1.448.717.980	5.309.315
b	Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất (HG1, HG2)	10-50	19.872.171	19.809.788	62.383	132.758.038	127.455.655	5.302.383
		50-100	99.111.318	99.048.935	62.383	260.213.691	254.911.308	5.302.383
		100-200	198.163.723	198.097.874	65.849	515.128.466	509.822.617	5.305.849
		200-500	396.265.059	396.195.744	69.315	1.279.865.855	1.274.556.540	5.309.315
c	LOO	500 - 6000	92.383	0	92.383	14.305.849	0	14.305.849
	NUA	500 - 6000	102.383	0	102.383	8.905.849	0	8.905.849
	TNK	500 - 6000	197.383	0	197.383	26.305.849	0	26.305.849
2	<i>Huyện Tân Phú</i>							
a	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX	10-50	27.922.802	27.860.419	62.383	180.943.965	175.641.582	5.302.383
		50-100	139.364.478	139.302.095	62.383	356.585.546	351.283.163	5.302.383
		100-200	278.670.038	278.604.189	65.849	707.872.174	702.566.325	5.305.849
		200-500	557.277.698	557.208.383	69.315	1.761.725.126	1.756.415.811	5.309.315
b	Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất (HG1, HG2)	10-50	21.637.968	21.575.585	62.383	144.096.864	138.794.481	5.302.383
		50-100	107.940.318	107.877.935	62.383	282.891.349	277.588.966	5.302.383
		100-200	215.821.720	215.755.871	65.849	560.483.776	555.177.927	5.305.849
		200-500	431.581.056	431.511.741	69.315	1.393.254.139	1.387.944.824	5.309.315
c	LOO	500 - 6000	92.383	0	92.383	14.305.849	0	14.305.849
	NUA	500 - 6000	102.383	0	102.383	8.905.849	0	8.905.849
	TNK	500 - 6000	197.383	0	197.383	26.305.849	0	26.305.849
3	<i>Huyện Vĩnh Cửu</i>							
a	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX	10-50	21.385.814	21.323.431	62.383	142.641.811	137.339.428	5.302.383
		50-100	106.679.533	106.617.150	62.383	279.981.239	274.678.856	5.302.383
		100-200	213.300.147	213.234.298	65.849	554.663.564	549.357.715	5.305.849
		200-500	426.537.915	426.468.600	69.315	1.378.703.599	1.373.394.284	5.309.315

TT	Kiểu rừng	Trữ lượng (Gỗ: m ³ /ha; Tre nứa: cây/ha)	Giá tối thiểu			Giá tối đa		
			Gtn tối thiểu	Gcd tối thiểu	Gsd tối thiểu	Gtn tối đa	Gcd tối đa	Gsd tối đa
b	Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất (HG1, HG2)	10-50	21.563.572	21.501.189	62.383	144.185.256	138.882.873	5.302.383
		50-100	107.568.328	107.505.945	62.383	283.068.132	277.765.749	5.302.383
		100-200	215.077.741	215.011.892	65.849	560.837.349	555.531.500	5.305.849
		200-500	430.093.096	430.023.781	69.315	1.394.138.063	1.388.828.748	5.309.315
c	LOO	500 - 6000	92.383	0	92.383	14.305.849	0	14.305.849
	NUA	500 - 6000	102.383	0	102.383	8.905.849	0	8.905.849
	TNK	500 - 6000	197.383	0	197.383	26.305.849	0	26.305.849
4	Huyện Xuân Lộc							
a	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX	10-50	10.639.170	10.576.787	62.383	143.615.943	138.313.560	5.302.383
		50-100	52.946.320	52.883.937	62.383	281.929.503	276.627.120	5.302.383
		100-200	105.833.723	105.767.874	65.849	558.560.093	553.254.244	5.305.849
		200-500	211.605.062	211.535.747	69.315	1.388.444.922	1.383.135.607	5.309.315



Phụ lục II

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN TÂN PHÚ

MÔ HÌNH BÀNG LĂNG, SAO ĐEN, DẦU RÁI, CẨM LAI, GỖ ĐỎ 300-340 CÂY/HA

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	34.959.067	34.959.067	0	34.959.067	34.959.067	0
2	40.908.331	40.908.331	0	40.908.331	40.908.331	0
3	42.300.428	42.300.428	0	42.300.428	42.300.428	0
4	43.603.401	43.603.401	0	43.603.401	43.603.401	0
5	93.416.488	43.603.401	49.813.087	108.175.000	43.603.401	64.571.599
6	96.823.704	43.603.401	53.220.303	112.591.697	43.603.401	68.988.296
7	100.463.972	43.603.401	56.860.571	117.310.497	43.603.401	73.707.096
8	104.353.235	43.603.401	60.749.834	122.352.062	43.603.401	78.748.661
9	108.508.524	43.603.401	64.905.123	127.738.470	43.603.401	84.135.069
10	112.948.034	43.603.401	69.344.633	133.493.309	43.603.401	89.889.908
11	117.691.207	43.603.401	74.087.806	139.641.779	43.603.401	96.038.378
12	122.758.813	43.603.401	79.155.412	146.210.804	43.603.401	102.607.403
13	128.173.044	43.603.401	84.569.643	153.229.150	43.603.401	109.625.749
14	133.957.607	43.603.401	90.354.206	160.727.552	43.603.401	117.124.151
15	140.137.835	43.603.401	96.534.434	168.738.843	43.603.401	125.135.442
16	146.740.790	43.603.401	103.137.389	177.298.108	43.603.401	133.694.707
17	153.795.387	43.603.401	110.191.986	186.442.826	43.603.401	142.839.425
18	161.332.519	43.603.401	117.729.118	196.213.042	43.603.401	152.609.641
19	169.385.191	43.603.401	125.781.790	206.651.542	43.603.401	163.048.141
20	177.988.665	43.603.401	134.385.264	217.804.035	43.603.401	174.200.634
21	187.180.618	43.603.401	143.577.217	229.719.358	43.603.401	186.115.957
22	197.001.299	43.603.401	153.397.898	242.449.689	43.603.401	198.846.288
23	207.493.715	43.603.401	163.890.314	256.050.775	43.603.401	212.447.374
24	218.703.813	43.603.401	175.100.412	270.582.176	43.603.401	226.978.775
25	230.680.681	43.603.401	187.077.280	286.107.524	43.603.401	242.504.123
26	243.476.767	43.603.401	199.873.366	302.694.806	43.603.401	259.091.405
27	257.148.105	43.603.401	213.544.704	320.416.658	43.603.401	276.813.257
28	271.754.563	43.603.401	228.151.162	339.350.685	43.603.401	295.747.284
29	287.360.102	43.603.401	243.756.701	359.579.799	43.603.401	315.976.398
30	304.033.061	43.603.401	260.429.660	381.192.585	43.603.401	337.589.184
31	321.846.450	43.603.401	278.243.049	404.283.685	43.603.401	360.680.284
32	340.878.274	43.603.401	297.274.873	428.954.216	43.603.401	385.350.815
33	361.211.875	43.603.401	317.608.474	455.312.212	43.603.401	411.708.811
34	382.936.295	43.603.401	339.332.894	483.473.095	43.603.401	439.869.694
35	406.146.665	43.603.401	362.543.264	513.560.182	43.603.401	469.956.781
36	430.944.624	43.603.401	387.341.223	545.705.226	43.603.401	502.101.825
37	457.438.764	43.603.401	413.835.363	580.048.991	43.603.401	536.445.590
38	485.745.103	43.603.401	442.141.702	616.741.869	43.603.401	573.138.468
39	515.987.595	43.603.401	472.384.194	655.944.540	43.603.401	612.341.139
40	548.298.674	43.603.401	504.695.273	697.828.674	43.603.401	654.225.273



Phụ lục II

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN TÂN PHÚ
MÔ HÌNH PHỤC HỒI SAO ĐEN, DẦU RÁI 300-360 CÂY/HA***(Kèm theo Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	80.152.537	80.152.537	0	80.152.537	80.152.537	0
2	95.156.756	95.156.756	0	95.156.756	95.156.756	0
3	101.175.456	101.175.456	0	101.175.456	101.175.456	0
4	104.931.041	104.931.041	0	104.931.041	104.931.041	0
5	207.491.027	104.931.041	102.559.986	228.296.846	104.931.041	123.365.805
6	214.506.130	104.931.041	109.575.089	236.735.067	104.931.041	131.804.026
7	222.001.066	104.931.041	117.070.025	245.750.463	104.931.041	140.819.422
8	230.008.655	104.931.041	125.077.614	255.382.511	104.931.041	150.451.470
9	238.563.964	104.931.041	133.632.923	265.673.392	104.931.041	160.742.351
10	247.704.456	104.931.041	142.773.415	276.668.168	104.931.041	171.737.127
11	257.470.158	104.931.041	152.539.117	288.414.988	104.931.041	183.483.947
12	267.903.833	104.931.041	162.972.792	300.965.290	104.931.041	196.034.249
13	279.051.172	104.931.041	174.120.131	314.374.033	104.931.041	209.442.992
14	290.960.989	104.931.041	186.029.948	328.699.933	104.931.041	223.768.892
15	303.685.438	104.931.041	198.754.397	344.005.725	104.931.041	239.074.684
16	317.280.238	104.931.041	212.349.197	360.358.434	104.931.041	255.427.393
17	331.804.923	104.931.041	226.873.882	377.829.667	104.931.041	272.898.626
18	347.323.097	104.931.041	242.392.056	396.495.934	104.931.041	291.564.893
19	363.902.714	104.931.041	258.971.673	416.438.972	104.931.041	311.507.931
20	381.616.376	104.931.041	276.685.335	437.746.115	104.931.041	332.815.074
21	400.541.653	104.931.041	295.610.612	460.510.666	104.931.041	355.579.625
22	420.761.419	104.931.041	315.830.378	484.832.312	104.931.041	379.901.271
23	442.364.217	104.931.041	337.433.176	510.817.559	104.931.041	405.886.518
24	465.444.646	104.931.041	360.513.605	538.580.197	104.931.041	433.649.156
25	490.103.777	104.931.041	385.172.736	568.241.799	104.931.041	463.310.758
26	516.449.592	104.931.041	411.518.551	599.932.255	104.931.041	495.001.214
27	544.597.460	104.931.041	439.666.419	633.790.338	104.931.041	528.859.297
28	574.670.644	104.931.041	469.739.603	669.964.314	104.931.041	565.033.273
29	606.800.832	104.931.041	501.869.791	708.612.590	104.931.041	603.681.549
30	641.128.726	104.931.041	536.197.685	749.904.408	104.931.041	644.973.367
31	677.804.648	104.931.041	572.873.607	794.020.586	104.931.041	689.089.545
32	716.989.202	104.931.041	612.058.161	841.154.311	104.931.041	736.223.270
33	758.853.981	104.931.041	653.922.940	891.511.982	104.931.041	786.580.941
34	803.582.310	104.931.041	698.651.269	945.314.119	104.931.041	840.383.078
35	851.370.057	104.931.041	746.439.016	1.002.796.321	104.931.041	897.865.280
36	902.426.485	104.931.041	797.495.444	1.064.210.307	104.931.041	959.279.266
37	956.975.174	104.931.041	852.044.133	1.129.825.008	104.931.041	1.024.893.967
38	1.015.254.992	104.931.041	910.323.951	1.199.927.756	104.931.041	1.094.996.715
39	1.077.521.151	104.931.041	972.590.110	1.274.825.531	104.931.041	1.169.894.490
40	1.144.046.314	104.931.041	1.039.115.273	1.354.846.314	104.931.041	1.249.915.273



Phụ lục II

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN TÂN PHÚ
MÔ HÌNH SAO ĐEN 300-400 CÂY/HA**
(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	24.503.466	24.503.466	0	24.503.466	24.503.466	0
2	30.557.198	30.557.198	0	30.557.198	30.557.198	0
3	34.824.780	34.824.780	0	34.824.780	34.824.780	0
4	38.565.946	38.565.946	0	38.565.946	38.565.946	0
5	51.214.457	38.565.946	12.648.511	53.303.264	38.565.946	14.737.318
6	52.079.615	38.565.946	13.513.669	54.311.297	38.565.946	15.745.351
7	53.003.950	38.565.946	14.438.004	55.388.279	38.565.946	16.822.333
8	53.991.510	38.565.946	15.425.564	56.538.926	38.565.946	17.972.980
9	55.046.618	38.565.946	16.480.672	57.768.278	38.565.946	19.202.332
10	56.173.897	38.565.946	17.607.951	59.081.717	38.565.946	20.515.771
11	57.378.280	38.565.946	18.812.334	60.484.996	38.565.946	21.919.050
12	58.665.044	38.565.946	20.099.098	61.984.260	38.565.946	23.418.314
13	60.039.822	38.565.946	21.473.876	63.586.072	38.565.946	25.020.126
14	61.508.635	38.565.946	22.942.689	65.297.448	38.565.946	26.731.502
15	63.077.915	38.565.946	24.511.969	67.125.883	38.565.946	28.559.937
16	64.754.534	38.565.946	26.188.588	69.079.383	38.565.946	30.513.437
17	66.545.833	38.565.946	27.979.887	71.166.502	38.565.946	32.600.556
18	68.459.657	38.565.946	29.893.711	73.396.380	38.565.946	34.830.434
19	70.504.387	38.565.946	31.938.441	75.778.782	38.565.946	37.212.836
20	72.688.977	38.565.946	34.123.031	78.324.140	38.565.946	39.758.194
21	75.022.992	38.565.946	36.457.046	81.043.600	38.565.946	42.477.654
22	77.516.654	38.565.946	38.950.708	83.949.072	38.565.946	45.383.126
23	80.180.882	38.565.946	41.614.936	87.053.278	38.565.946	48.487.332
24	83.027.344	38.565.946	44.461.398	90.369.811	38.565.946	51.803.865
25	86.068.504	38.565.946	47.502.558	93.913.195	38.565.946	55.347.249
26	89.317.679	38.565.946	50.751.733	97.698.947	38.565.946	59.133.001
27	92.789.097	38.565.946	54.223.151	101.743.644	38.565.946	63.177.698
28	96.497.961	38.565.946	57.932.015	106.064.999	38.565.946	67.499.053
29	100.460.510	38.565.946	61.894.564	110.681.934	38.565.946	72.115.988
30	104.694.099	38.565.946	66.128.153	115.614.668	38.565.946	77.048.722
31	109.217.264	38.565.946	70.651.318	120.884.800	38.565.946	82.318.854
32	114.049.815	38.565.946	75.483.869	126.515.410	38.565.946	87.949.464
33	119.212.911	38.565.946	80.646.965	132.531.154	38.565.946	93.965.208
34	124.729.164	38.565.946	86.163.218	138.958.374	38.565.946	100.392.428
35	130.622.728	38.565.946	92.056.782	145.825.216	38.565.946	107.259.270
36	136.919.412	38.565.946	98.353.466	153.161.750	38.565.946	114.595.804
37	143.646.789	38.565.946	105.080.843	161.000.103	38.565.946	122.434.157
38	150.834.318	38.565.946	112.268.372	169.374.599	38.565.946	130.808.653
39	158.513.475	38.565.946	119.947.529	178.321.911	38.565.946	139.755.965
40	166.717.886	38.565.946	128.151.940	187.881.219	38.565.946	149.315.273



Phụ lục II

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN TÂN PHÚ
MÔ HÌNH SAO ĐEN, DẦU RÁI, BÀNG LĂNG 300-360 CÂY/HA***(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	44.800.111	44.800.111	0	44.800.111	44.800.111	0
2	54.844.698	54.844.698	0	54.844.698	54.844.698	0
3	58.746.437	58.746.437	0	58.746.437	58.746.437	0
4	61.459.488	61.459.488	0	61.459.488	61.459.488	0
5	107.559.013	61.459.488	46.099.525	118.422.356	61.459.488	56.962.868
6	110.712.220	61.459.488	49.252.732	122.318.615	61.459.488	60.859.127
7	114.081.107	61.459.488	52.621.619	126.481.380	61.459.488	65.021.892
8	117.680.427	61.459.488	56.220.939	130.928.877	61.459.488	69.469.389
9	121.525.939	61.459.488	60.066.451	135.680.584	61.459.488	74.221.096
10	125.634.484	61.459.488	64.174.996	140.757.306	61.459.488	79.297.818
11	130.024.053	61.459.488	68.564.565	146.181.277	61.459.488	84.721.789
12	134.713.870	61.459.488	73.254.382	151.976.247	61.459.488	90.516.759
13	139.724.470	61.459.488	78.264.982	158.167.594	61.459.488	96.708.106
14	145.077.794	61.459.488	83.618.306	164.782.428	61.459.488	103.322.940
15	150.797.286	61.459.488	89.337.798	171.849.718	61.459.488	110.390.230
16	156.907.992	61.459.488	95.448.504	179.400.409	61.459.488	117.940.921
17	163.436.669	61.459.488	101.977.181	187.467.568	61.459.488	126.008.080
18	170.411.908	61.459.488	108.952.420	196.086.521	61.459.488	134.627.033
19	177.864.254	61.459.488	116.404.766	205.295.010	61.459.488	143.835.522
20	185.826.340	61.459.488	124.366.852	215.133.359	61.459.488	153.673.871
21	194.333.033	61.459.488	132.873.545	225.644.652	61.459.488	164.185.164
22	203.421.583	61.459.488	141.962.095	236.874.917	61.459.488	175.415.429
23	213.131.790	61.459.488	151.672.302	248.873.333	61.459.488	187.413.845
24	223.506.176	61.459.488	162.046.688	261.692.440	61.459.488	200.232.952
25	234.590.169	61.459.488	173.130.681	275.388.373	61.459.488	213.928.885
26	246.432.308	61.459.488	184.972.820	290.021.109	61.459.488	228.561.621
27	259.084.448	61.459.488	197.624.960	305.654.724	61.459.488	244.195.236
28	272.601.996	61.459.488	211.142.508	322.357.678	61.459.488	260.898.190
29	287.044.143	61.459.488	225.584.655	340.203.114	61.459.488	278.743.626
30	302.474.134	61.459.488	241.014.646	359.269.178	61.459.488	297.809.690
31	318.959.536	61.459.488	257.500.048	379.639.361	61.459.488	318.179.873
32	336.572.539	61.459.488	275.113.051	401.402.864	61.459.488	339.943.376
33	355.390.272	61.459.488	293.930.784	424.654.991	61.459.488	363.195.503
34	375.495.137	61.459.488	314.035.649	449.497.564	61.459.488	388.038.076
35	396.975.175	61.459.488	335.515.687	476.039.368	61.459.488	414.579.880
36	419.924.448	61.459.488	358.464.960	504.396.632	61.459.488	442.937.144
37	444.443.452	61.459.488	382.983.964	534.693.533	61.459.488	473.234.045
38	470.639.555	61.459.488	409.180.067	567.062.741	61.459.488	505.603.253
39	498.627.472	61.459.488	437.167.984	601.646.004	61.459.488	540.186.516
40	528.529.761	61.459.488	467.070.273	638.594.761	61.459.488	577.135.273



Phụ lục II

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN TÂN PHÚ
MÔ HÌNH SAO ĐEN, ƯƠI 320-400 CÂY/HA**
(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	26.506.311	26.506.311	0	26.506.311	26.506.311	0
2	30.011.249	30.011.249	0	30.011.249	30.011.249	0
3	31.846.671	31.846.671	0	31.846.671	31.846.671	0
4	34.516.366	34.516.366	0	34.516.366	34.516.366	0
5	57.695.265	34.516.366	23.178.899	64.012.022	34.516.366	29.495.656
6	59.280.701	34.516.366	24.764.335	66.029.525	34.516.366	31.513.159
7	60.974.582	34.516.366	26.458.216	68.185.025	34.516.366	33.668.659
8	62.784.324	34.516.366	28.267.958	70.487.961	34.516.366	35.971.595
9	64.717.852	34.516.366	30.201.486	72.948.418	34.516.366	38.432.052
10	66.783.634	34.516.366	32.267.268	75.577.171	34.516.366	41.060.805
11	68.990.715	34.516.366	34.474.349	78.385.730	34.516.366	43.869.364
12	71.348.760	34.516.366	36.832.394	81.386.394	34.516.366	46.870.028
13	73.868.096	34.516.366	39.351.730	84.592.304	34.516.366	50.075.938
14	76.559.754	34.516.366	42.043.388	88.017.498	34.516.366	53.501.132
15	79.435.522	34.516.366	44.919.156	91.676.976	34.516.366	57.160.610
16	82.507.992	34.516.366	47.991.626	95.586.761	34.516.366	61.070.395
17	85.790.620	34.516.366	51.274.254	99.763.976	34.516.366	65.247.610
18	89.297.779	34.516.366	54.781.413	104.226.913	34.516.366	69.710.547
19	93.044.827	34.516.366	58.528.461	108.995.114	34.516.366	74.478.748
20	97.048.174	34.516.366	62.531.808	114.089.461	34.516.366	79.573.095
21	101.325.350	34.516.366	66.808.984	119.532.260	34.516.366	85.015.894
22	105.895.084	34.516.366	71.378.718	125.347.348	34.516.366	90.830.982
23	110.777.388	34.516.366	76.261.022	131.560.187	34.516.366	97.043.821
24	115.993.643	34.516.366	81.477.277	138.197.984	34.516.366	103.681.618
25	121.566.688	34.516.366	87.050.322	145.289.807	34.516.366	110.773.441
26	127.520.930	34.516.366	93.004.564	152.866.710	34.516.366	118.350.344
27	133.882.442	34.516.366	99.366.076	160.961.874	34.516.366	126.445.508
28	140.679.082	34.516.366	106.162.716	169.610.746	34.516.366	135.094.380
29	147.940.612	34.516.366	113.424.246	178.851.202	34.516.366	144.334.836
30	155.698.830	34.516.366	121.182.464	188.723.705	34.516.366	154.207.339
31	163.987.711	34.516.366	129.471.345	199.271.487	34.516.366	164.755.121
32	172.843.551	34.516.366	138.327.185	210.540.737	34.516.366	176.024.371
33	182.305.130	34.516.366	147.788.764	222.580.804	34.516.366	188.064.438
34	192.413.881	34.516.366	157.897.515	235.444.412	34.516.366	200.928.046
35	203.214.072	34.516.366	168.697.706	249.187.890	34.516.366	214.671.524
36	214.752.995	34.516.366	180.236.629	263.871.422	34.516.366	229.355.056
37	227.081.180	34.516.366	192.564.814	279.559.308	34.516.366	245.042.942
38	240.252.613	34.516.366	205.736.247	296.320.245	34.516.366	261.803.879
39	254.324.973	34.516.366	219.808.607	314.227.631	34.516.366	279.711.265
40	269.359.881	34.516.366	234.843.515	333.359.881	34.516.366	298.843.515

ĐỒNG



Phụ lục II

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN VINH CỬU

MÔ HÌNH BÀNG LĂNG, C.LIÊU, DẦU RÁI, GỖ ĐỎ, GÁO, DẮNG HƯƠNG, SAO ĐEN 320-380 CÂY/HA

(Kèm theo Quyết định 11/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	26.097.368	26.097.368	0	26.097.368	26.097.368	0
2	34.415.546	34.415.546	0	34.415.546	34.415.546	0
3	44.358.715	44.358.715	0	44.358.715	44.358.715	0
4	51.766.466	51.766.466	0	51.766.466	51.766.466	0
5	69.885.005	51.766.466	18.118.539	75.320.476	51.766.466	23.554.010
6	71.124.313	51.766.466	19.357.847	76.931.571	51.766.466	25.165.105
7	72.448.390	51.766.466	20.681.924	78.652.864	51.766.466	26.886.398
8	73.863.034	51.766.466	22.096.568	80.491.893	51.766.466	28.725.427
9	75.374.439	51.766.466	23.607.973	82.456.713	51.766.466	30.690.247
10	76.989.224	51.766.466	25.222.758	84.555.925	51.766.466	32.789.459
11	78.714.461	51.766.466	26.947.995	86.798.724	51.766.466	35.032.258
12	80.557.704	51.766.466	28.791.238	89.194.931	51.766.466	37.428.465
13	82.527.024	51.766.466	30.760.558	91.755.038	51.766.466	39.988.572
14	84.631.047	51.766.466	32.864.581	94.490.256	51.766.466	42.723.790
15	86.878.984	51.766.466	35.112.518	97.412.564	51.766.466	45.646.098
16	89.280.680	51.766.466	37.514.214	100.534.757	51.766.466	48.768.291
17	91.846.652	51.766.466	40.080.186	103.870.508	51.766.466	52.104.042
18	94.588.137	51.766.466	42.821.671	107.434.424	51.766.466	55.667.958
19	97.517.140	51.766.466	45.750.674	111.242.112	51.766.466	59.475.646
20	100.646.486	51.766.466	48.880.020	115.310.247	51.766.466	63.543.781
21	103.989.879	51.766.466	52.223.413	119.656.641	51.766.466	67.890.175
22	107.561.960	51.766.466	55.795.494	124.300.329	51.766.466	72.533.863
23	111.378.372	51.766.466	59.611.906	129.261.646	51.766.466	77.495.180
24	115.455.827	51.766.466	63.689.361	134.562.316	51.766.466	82.795.850
25	119.812.179	51.766.466	68.045.713	140.225.552	51.766.466	88.459.086
26	124.466.506	51.766.466	72.700.040	146.276.153	51.766.466	94.509.687
27	129.439.188	51.766.466	77.672.722	152.740.616	51.766.466	100.974.150
28	134.752.003	51.766.466	82.985.537	159.647.248	51.766.466	107.880.782
29	140.428.213	51.766.466	88.661.747	167.026.293	51.766.466	115.259.827
30	146.492.677	51.766.466	94.726.211	174.910.066	51.766.466	123.143.600
31	152.971.950	51.766.466	101.205.484	183.333.088	51.766.466	131.566.622
32	159.894.405	51.766.466	108.127.939	192.332.245	51.766.466	140.565.779
33	167.290.356	51.766.466	115.523.890	201.946.944	51.766.466	150.180.478
34	175.192.190	51.766.466	123.425.724	212.219.289	51.766.466	160.452.823
35	183.634.509	51.766.466	131.868.043	223.194.262	51.766.466	171.427.796
36	192.654.283	51.766.466	140.887.817	234.919.923	51.766.466	183.153.457
37	202.291.010	51.766.466	150.524.544	247.447.619	51.766.466	195.681.153
38	212.586.889	51.766.466	160.820.423	260.832.210	51.766.466	209.065.744
39	223.587.006	51.766.466	171.820.540	275.132.307	51.766.466	223.365.841
40	235.339.531	51.766.466	183.573.065	290.410.531	51.766.466	238.644.065

Phụ lục II

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN VĨNH CỬU

MÔ HÌNH BẢNG LĂNG, CHIÊU LIÊU, DẦU RÁI, GỖ ĐỎ, SAO ĐEN 300-360 CÂY/HA

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	21.709.023	21.709.023	0	21.709.023	21.709.023	0
2	28.878.886	28.878.886	0	28.878.886	28.878.886	0
3	37.663.382	37.663.382	0	37.663.382	37.663.382	0
4	45.440.585	45.440.585	0	45.440.585	45.440.585	0
5	55.515.293	45.440.585	10.074.708	58.577.538	45.440.585	13.136.953
6	56.204.403	45.440.585	10.763.818	59.476.106	45.440.585	14.035.521
7	56.940.648	45.440.585	11.500.063	60.436.136	45.440.585	14.995.551
8	57.727.253	45.440.585	12.286.668	61.461.831	45.440.585	16.021.246
9	58.567.661	45.440.585	13.127.076	62.557.685	45.440.585	17.117.100
10	59.465.552	45.440.585	14.024.967	63.728.494	45.440.585	18.287.909
11	60.424.860	45.440.585	14.984.275	64.979.387	45.440.585	19.538.802
12	61.449.785	45.440.585	16.009.200	66.315.842	45.440.585	20.875.257
13	62.544.814	45.440.585	17.104.229	67.743.709	45.440.585	22.303.124
14	63.714.743	45.440.585	18.274.158	69.269.243	45.440.585	23.828.658
15	64.964.696	45.440.585	19.524.111	70.899.123	45.440.585	25.458.538
16	66.300.145	45.440.585	20.859.560	72.640.487	45.440.585	27.199.902
17	67.726.939	45.440.585	22.286.354	74.500.960	45.440.585	29.060.375
18	69.251.326	45.440.585	23.810.741	76.488.690	45.440.585	31.048.105
19	70.879.980	45.440.585	25.439.395	78.612.380	45.440.585	33.171.795
20	72.620.035	45.440.585	27.179.450	80.881.331	45.440.585	35.440.746
21	74.479.109	45.440.585	29.038.524	83.305.478	45.440.585	37.864.893
22	76.465.344	45.440.585	31.024.759	85.895.437	45.440.585	40.454.852
23	78.587.438	45.440.585	33.146.853	88.662.548	45.440.585	43.221.963
24	80.854.682	45.440.585	35.414.097	91.618.931	45.440.585	46.178.346
25	83.277.007	45.440.585	37.836.422	94.777.530	45.440.585	49.336.945
26	85.865.018	45.440.585	40.424.433	98.152.177	45.440.585	52.711.592
27	88.630.049	45.440.585	43.189.464	101.757.649	45.440.585	56.317.064
28	91.584.208	45.440.585	46.143.623	105.609.737	45.440.585	60.169.152
29	94.740.432	45.440.585	49.299.847	109.725.307	45.440.585	64.284.722
30	98.112.542	45.440.585	52.671.957	114.122.382	45.440.585	68.681.797
31	101.715.304	45.440.585	56.274.719	118.820.217	45.440.585	73.379.632
32	105.564.494	45.440.585	60.123.909	123.839.383	45.440.585	78.398.798
33	109.676.970	45.440.585	64.236.385	129.201.862	45.440.585	83.761.277
34	114.070.738	45.440.585	68.630.153	134.931.133	45.440.585	89.490.548
35	118.765.041	45.440.585	73.324.456	141.052.286	45.440.585	95.611.701
36	123.780.434	45.440.585	78.339.849	147.592.127	45.440.585	102.151.542
37	129.138.879	45.440.585	83.698.294	154.579.292	45.440.585	109.138.707
38	134.863.843	45.440.585	89.423.258	162.044.380	45.440.585	116.603.795
39	140.980.393	45.440.585	95.539.808	170.020.079	45.440.585	124.579.494
40	147.515.317	45.440.585	102.074.732	178.541.317	45.440.585	133.100.732



Phụ lục II

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN VINH CỬU
MÔ HÌNH CẨM LAI, CHIÊU LIÊU, GỖ ĐỎ, SAO ĐEN 300-350 CÂY/HA
(Kèm theo Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	30.170.487	30.170.487	0	30.170.487	30.170.487	0
2	42.395.173	42.395.173	0	42.395.173	42.395.173	0
3	51.476.778	51.476.778	0	51.476.778	51.476.778	0
4	58.543.602	58.543.602	0	58.543.602	58.543.602	0
5	84.463.534	58.543.602	25.919.932	93.729.329	58.543.602	35.185.727
6	86.236.457	58.543.602	27.692.855	96.136.033	58.543.602	37.592.431
7	88.130.649	58.543.602	29.587.047	98.707.355	58.543.602	40.163.753
8	90.154.403	58.543.602	31.610.801	101.454.555	58.543.602	42.910.953
9	92.316.581	58.543.602	33.772.979	104.389.665	58.543.602	45.846.063
10	94.626.653	58.543.602	36.083.051	107.525.535	58.543.602	48.981.933
11	97.094.734	58.543.602	38.551.132	110.875.900	58.543.602	52.332.298
12	99.731.631	58.543.602	41.188.029	114.455.429	58.543.602	55.911.827
13	102.548.893	58.543.602	44.005.291	118.279.798	58.543.602	59.736.196
14	105.558.854	58.543.602	47.015.252	122.365.754	58.543.602	63.822.152
15	108.774.698	58.543.602	50.231.096	126.731.189	58.543.602	68.187.587
16	112.210.505	58.543.602	53.666.903	131.395.220	58.543.602	72.851.618
17	115.881.321	58.543.602	57.337.719	136.378.270	58.543.602	77.834.668
18	119.803.221	58.543.602	61.259.619	141.702.162	58.543.602	83.158.560
19	123.993.379	58.543.602	65.449.777	147.390.207	58.543.602	88.846.605
20	128.470.143	58.543.602	69.926.541	153.467.315	58.543.602	94.923.713
21	133.253.119	58.543.602	74.709.517	159.960.097	58.543.602	101.416.495
22	138.363.250	58.543.602	79.819.648	166.896.985	58.543.602	108.353.383
23	143.822.914	58.543.602	85.279.312	174.308.356	58.543.602	115.764.754
24	149.656.019	58.543.602	91.112.417	182.226.666	58.543.602	123.683.064
25	155.888.108	58.543.602	97.344.506	190.686.587	58.543.602	132.142.985
26	162.546.472	58.543.602	104.002.870	199.725.167	58.543.602	141.181.565
27	169.660.268	58.543.602	111.116.666	209.381.986	58.543.602	150.838.384
28	177.260.648	58.543.602	118.717.046	219.699.332	58.543.602	161.155.730
29	185.380.894	58.543.602	126.837.292	230.722.384	58.543.602	172.178.782
30	194.056.565	58.543.602	135.512.963	242.499.413	58.543.602	183.955.811
31	203.325.652	58.543.602	144.782.050	255.081.990	58.543.602	196.538.388
32	213.228.744	58.543.602	154.685.142	268.525.216	58.543.602	209.981.614
33	223.809.208	58.543.602	165.265.606	282.887.958	58.543.602	224.344.356
34	235.113.375	58.543.602	176.569.773	298.233.112	58.543.602	239.689.510
35	247.190.748	58.543.602	188.647.146	314.627.875	58.543.602	256.084.273
36	260.094.213	58.543.602	201.550.611	332.144.039	58.543.602	273.600.437
37	273.880.274	58.543.602	215.336.672	350.858.309	58.543.602	292.314.707
38	288.609.303	58.543.602	230.065.701	370.852.635	58.543.602	312.309.033
39	304.345.797	58.543.602	245.802.195	392.214.572	58.543.602	333.670.970
40	321.158.667	58.543.602	262.615.065	415.037.667	58.543.602	356.494.065

Phụ lục II

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN VINH CỬU

MÔ HÌNH CHIÊU LIÊU, GỖ ĐỎ, DÁNG HƯƠNG, HUỖNH, SAO ĐEN 300-400 CÂY/HA

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	27.622.006	27.622.006	0	27.622.006	27.622.006	0
2	40.700.830	40.700.830	0	40.700.830	40.700.830	0
3	48.747.296	48.747.296	0	48.747.296	48.747.296	0
4	56.147.466	56.147.466	0	56.147.466	56.147.466	0
5	87.420.751	56.147.466	31.273.285	96.477.402	56.147.466	40.329.936
6	89.559.844	56.147.466	33.412.378	99.235.970	56.147.466	43.088.504
7	91.845.251	56.147.466	35.697.785	102.183.223	56.147.466	46.035.757
8	94.286.979	56.147.466	38.139.513	105.332.069	56.147.466	49.184.603
9	96.895.722	56.147.466	40.748.256	108.696.296	56.147.466	52.548.830
10	99.682.902	56.147.466	43.535.436	112.290.636	56.147.466	56.143.170
11	102.660.726	56.147.466	46.513.260	116.130.829	56.147.466	59.983.363
12	105.842.233	56.147.466	49.694.767	120.233.691	56.147.466	64.086.225
13	109.241.355	56.147.466	53.093.889	124.617.189	56.147.466	68.469.723
14	112.872.977	56.147.466	56.725.511	129.300.518	56.147.466	73.153.052
15	116.753.002	56.147.466	60.605.536	134.304.186	56.147.466	78.156.720
16	120.898.421	56.147.466	64.750.955	139.650.106	56.147.466	83.502.640
17	125.327.386	56.147.466	69.179.920	145.361.687	56.147.466	89.214.221
18	130.059.293	56.147.466	73.911.827	151.463.939	56.147.466	95.316.473
19	135.114.862	56.147.466	78.967.396	157.983.586	56.147.466	101.836.120
20	140.516.232	56.147.466	84.368.766	164.949.177	56.147.466	108.801.711
21	146.287.055	56.147.466	90.139.589	172.391.214	56.147.466	116.243.748
22	152.452.603	56.147.466	96.305.137	180.342.286	56.147.466	124.194.820
23	159.039.875	56.147.466	102.892.409	188.837.212	56.147.466	132.689.746
24	166.077.715	56.147.466	109.930.249	197.913.190	56.147.466	141.765.724
25	173.596.944	56.147.466	117.449.478	207.609.966	56.147.466	151.462.500
26	181.630.489	56.147.466	125.483.023	217.970.001	56.147.466	161.822.535
27	190.213.528	56.147.466	134.066.062	229.038.662	56.147.466	172.891.196
28	199.383.646	56.147.466	143.236.180	240.864.420	56.147.466	184.716.954
29	209.181.001	56.147.466	153.033.535	253.499.060	56.147.466	197.351.594
30	219.648.495	56.147.466	163.501.029	266.997.909	56.147.466	210.850.443
31	230.831.965	56.147.466	174.684.499	281.420.079	56.147.466	225.272.613
32	242.780.385	56.147.466	186.632.919	296.828.726	56.147.466	240.681.260
33	255.546.076	56.147.466	199.398.610	313.291.324	56.147.466	257.143.858
34	269.184.941	56.147.466	213.037.475	330.879.964	56.147.466	274.732.498
35	283.756.705	56.147.466	227.609.239	349.671.667	56.147.466	293.524.201
36	299.325.177	56.147.466	243.177.711	369.748.722	56.147.466	313.601.256
37	315.958.532	56.147.466	259.811.066	391.199.048	56.147.466	335.051.582
38	333.729.609	56.147.466	277.582.143	414.116.576	56.147.466	357.969.110
39	352.716.227	56.147.466	296.568.761	438.601.664	56.147.466	382.454.198
40	373.001.531	56.147.466	316.854.065	464.761.531	56.147.466	408.614.065



Phụ lục II

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN VINH CỬU
MÔ HÌNH CHIÊU LIÊU, DẦU RÁI, GỖ ĐỎ, SAO ĐEN 300-400 CÂY/HA**

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	19.629.029	19.629.029	0	19.629.029	19.629.029	0
2	27.144.497	27.144.497	0	27.144.497	27.144.497	0
3	34.511.316	34.511.316	0	34.511.316	34.511.316	0
4	42.020.507	42.020.507	0	42.020.507	42.020.507	0
5	51.446.377	42.020.507	9.425.870	53.899.154	42.020.507	11.878.647
6	52.091.106	42.020.507	10.070.599	54.711.653	42.020.507	12.691.146
7	52.779.935	42.020.507	10.759.428	55.579.728	42.020.507	13.559.221
8	53.515.880	42.020.507	11.495.373	56.507.178	42.020.507	14.486.671
9	54.302.163	42.020.507	12.281.656	57.498.066	42.020.507	15.477.559
10	55.142.229	42.020.507	13.121.722	58.556.732	42.020.507	16.536.225
11	56.039.755	42.020.507	14.019.248	59.687.809	42.020.507	17.667.302
12	56.998.671	42.020.507	14.978.164	60.896.253	42.020.507	18.875.746
13	58.023.177	42.020.507	16.002.670	62.187.354	42.020.507	20.166.847
14	59.117.760	42.020.507	17.097.253	63.566.766	42.020.507	21.546.259
15	60.287.212	42.020.507	18.266.705	65.040.530	42.020.507	23.020.023
16	61.536.655	42.020.507	19.516.148	66.615.100	42.020.507	24.594.593
17	62.871.559	42.020.507	20.851.052	68.297.370	42.020.507	26.276.863
18	64.297.771	42.020.507	22.277.264	70.094.708	42.020.507	28.074.201
19	65.821.536	42.020.507	23.801.029	72.014.983	42.020.507	29.994.476
20	67.449.527	42.020.507	25.429.020	74.066.605	42.020.507	32.046.098
21	69.188.872	42.020.507	27.168.365	76.258.558	42.020.507	34.238.051
22	71.047.188	42.020.507	29.026.681	78.600.441	42.020.507	36.579.934
23	73.032.613	42.020.507	31.012.106	81.102.508	42.020.507	39.082.001
24	75.153.841	42.020.507	33.133.334	83.775.717	42.020.507	41.755.210
25	77.420.161	42.020.507	35.399.654	86.631.773	42.020.507	44.611.266
26	79.841.497	42.020.507	37.820.990	89.683.184	42.020.507	47.662.677
27	82.428.453	42.020.507	40.407.946	92.943.311	42.020.507	50.922.804
28	85.192.356	42.020.507	43.171.849	96.426.431	42.020.507	54.405.924
29	88.145.311	42.020.507	46.124.804	100.147.796	42.020.507	58.127.289
30	91.300.247	42.020.507	49.279.740	104.123.703	42.020.507	62.103.196
31	94.670.981	42.020.507	52.650.474	108.371.561	42.020.507	66.351.054
32	98.272.274	42.020.507	56.251.767	112.909.974	42.020.507	70.889.467
33	102.119.895	42.020.507	60.099.388	117.758.813	42.020.507	75.738.306
34	106.230.693	42.020.507	64.210.186	122.939.313	42.020.507	80.918.806
35	110.622.669	42.020.507	68.602.162	128.474.160	42.020.507	86.453.653
36	115.315.057	42.020.507	73.294.550	134.387.589	42.020.507	92.367.082
37	120.328.405	42.020.507	78.307.898	140.705.498	42.020.507	98.684.991
38	125.684.665	42.020.507	83.664.158	147.455.551	42.020.507	105.435.044
39	131.407.293	42.020.507	89.386.786	154.667.308	42.020.507	112.646.801
40	137.521.350	42.020.507	95.500.843	162.372.350	42.020.507	120.351.843



Phụ lục II

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN VINH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, DÁNG HƯƠNG, HUỖNH, SAO ĐEN, ƯƠI 300-400 CÂY/HA

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	29.070.449	29.070.449	0	29.070.449	29.070.449	0
2	43.767.490	43.767.490	0	43.767.490	43.767.490	0
3	51.467.361	51.467.361	0	51.467.361	51.467.361	0
4	58.446.062	58.446.062	0	58.446.062	58.446.062	0
5	79.892.348	58.446.062	21.446.286	85.892.281	58.446.062	27.446.219
6	81.359.274	58.446.062	22.913.212	87.769.602	58.446.062	29.323.540
7	82.926.538	58.446.062	24.480.476	89.775.332	58.446.062	31.329.270
8	84.601.003	58.446.062	26.154.941	91.918.254	58.446.062	33.472.192
9	86.390.000	58.446.062	27.943.938	94.207.752	58.446.062	35.761.690
10	88.301.366	58.446.062	29.855.304	96.653.852	58.446.062	38.207.790
11	90.343.468	58.446.062	31.897.406	99.267.264	58.446.062	40.821.202
12	92.525.251	58.446.062	34.079.189	102.059.435	58.446.062	43.613.373
13	94.856.268	58.446.062	36.410.206	105.042.590	58.446.062	46.596.528
14	97.346.726	58.446.062	38.900.664	108.229.792	58.446.062	49.783.730
15	100.007.531	58.446.062	41.561.469	111.634.999	58.446.062	53.188.937
16	102.850.336	58.446.062	44.404.274	115.273.122	58.446.062	56.827.060
17	105.887.588	58.446.062	47.441.526	119.160.093	58.446.062	60.714.031
18	109.132.588	58.446.062	50.686.526	123.312.933	58.446.062	64.866.871
19	112.599.546	58.446.062	54.153.484	127.749.827	58.446.062	69.303.765
20	116.303.645	58.446.062	57.857.583	132.490.204	58.446.062	74.044.142
21	120.261.104	58.446.062	61.815.042	137.554.824	58.446.062	79.108.762
22	124.489.252	58.446.062	66.043.190	142.965.863	58.446.062	84.519.801
23	129.006.607	58.446.062	70.560.545	148.747.018	58.446.062	90.300.956
24	133.832.948	58.446.062	75.386.886	154.923.603	58.446.062	96.477.541
25	138.989.411	58.446.062	80.543.349	161.522.667	58.446.062	103.076.605
26	144.498.576	58.446.062	86.052.514	168.573.106	58.446.062	110.127.044
27	150.384.567	58.446.062	91.938.505	176.105.796	58.446.062	117.659.734
28	156.673.161	58.446.062	98.227.099	184.153.722	58.446.062	125.707.660
29	163.391.895	58.446.062	104.945.833	192.752.126	58.446.062	134.306.064
30	170.570.190	58.446.062	112.124.128	201.938.661	58.446.062	143.492.599
31	178.239.480	58.446.062	119.793.418	211.753.555	58.446.062	153.307.493
32	186.433.350	58.446.062	127.987.288	222.239.787	58.446.062	163.793.725
33	195.187.680	58.446.062	136.741.618	233.443.278	58.446.062	174.997.216
34	204.540.807	58.446.062	146.094.745	245.413.088	58.446.062	186.967.026
35	214.533.688	58.446.062	156.087.626	258.201.632	58.446.062	199.755.570
36	225.210.081	58.446.062	166.764.019	271.864.913	58.446.062	213.418.851
37	236.616.740	58.446.062	178.170.678	286.462.762	58.446.062	228.016.700
38	248.803.614	58.446.062	190.357.552	302.059.105	58.446.062	243.613.043
39	261.824.071	58.446.062	203.378.009	318.722.237	58.446.062	260.276.175
40	275.735.127	58.446.062	217.289.065	336.525.127	58.446.062	278.079.065



Phụ lục II

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN VINH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, DÁNG HƯƠNG, SAO ĐEN 320-390 CÂY/HA**
(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	16.306.000	16.306.000	0	16.306.000	16.306.000	0
2	25.103.001	25.103.001	0	25.103.001	25.103.001	0
3	32.647.127	32.647.127	0	32.647.127	32.647.127	0
4	41.745.434	41.745.434	0	41.745.434	41.745.434	0
5	74.100.464	41.745.434	32.355.030	82.751.461	41.745.434	41.006.027
6	76.313.548	41.745.434	34.568.114	85.556.273	41.745.434	43.810.839
7	78.678.007	41.745.434	36.932.573	88.552.935	41.745.434	46.807.501
8	81.204.195	41.745.434	39.458.761	91.754.567	41.745.434	50.009.133
9	83.903.175	41.745.434	42.157.741	95.175.192	41.745.434	53.429.758
10	86.786.764	41.745.434	45.041.330	98.829.788	41.745.434	57.084.354
11	89.867.591	41.745.434	48.122.157	102.734.357	41.745.434	60.988.923
12	93.159.146	41.745.434	51.413.712	106.906.000	41.745.434	65.160.566
13	96.675.844	41.745.434	54.930.410	111.362.982	41.745.434	69.617.548
14	100.433.084	41.745.434	58.687.650	116.124.823	41.745.434	74.379.389
15	104.447.320	41.745.434	62.701.886	121.212.373	41.745.434	79.466.939
16	108.736.129	41.745.434	66.990.695	126.647.911	41.745.434	84.902.477
17	113.318.292	41.745.434	71.572.858	132.455.241	41.745.434	90.709.807
18	118.213.876	41.745.434	76.468.442	138.659.792	41.745.434	96.914.358
19	123.444.317	41.745.434	81.698.883	145.288.734	41.745.434	103.543.300
20	129.032.520	41.745.434	87.287.086	152.371.095	41.745.434	110.625.661
21	135.002.957	41.745.434	93.257.523	159.937.891	41.745.434	118.192.457
22	141.381.772	41.745.434	99.636.338	168.022.254	41.745.434	126.276.820
23	148.196.897	41.745.434	106.451.463	176.659.589	41.745.434	134.914.155
24	155.478.177	41.745.434	113.732.743	185.887.717	41.745.434	144.142.283
25	163.257.497	41.745.434	121.512.063	195.747.049	41.745.434	154.001.615
26	171.568.922	41.745.434	129.823.488	206.280.760	41.745.434	164.535.326
27	180.448.849	41.745.434	138.703.415	217.534.976	41.745.434	175.789.542
28	189.936.162	41.745.434	148.190.728	229.558.981	41.745.434	187.813.547
29	200.072.408	41.745.434	158.326.974	242.405.427	41.745.434	200.659.993
30	210.901.973	41.745.434	169.156.539	256.130.571	41.745.434	214.385.137
31	222.472.280	41.745.434	180.726.846	270.794.514	41.745.434	229.049.080
32	234.833.996	41.745.434	193.088.562	286.461.471	41.745.434	244.716.037
33	248.041.254	41.745.434	206.295.820	303.200.048	41.745.434	261.454.614
34	262.151.888	41.745.434	220.406.454	321.083.544	41.745.434	279.338.110
35	277.227.689	41.745.434	235.482.255	340.190.271	41.745.434	298.444.837
36	293.334.675	41.745.434	251.589.241	360.603.897	41.745.434	318.858.463
37	310.543.380	41.745.434	268.797.946	382.413.816	41.745.434	340.668.382
38	328.929.159	41.745.434	287.183.725	405.715.533	41.745.434	363.970.099
39	348.572.526	41.745.434	306.827.092	430.611.088	41.745.434	388.865.654
40	369.559.499	41.745.434	327.814.065	457.209.499	41.745.434	415.464.065



Phụ lục II

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN VINH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, GỖ ĐỎ 230-380 CÂY/HA**
(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	21.868.550	21.868.550	0	21.868.550	21.868.550	0
2	29.305.732	29.305.732	0	29.305.732	29.305.732	0
3	37.906.043	37.906.043	0	37.906.043	37.906.043	0
4	46.103.995	46.103.995	0	46.103.995	46.103.995	0
5	59.527.753	46.103.995	13.423.758	62.795.317	46.103.995	16.691.322
6	60.445.938	46.103.995	14.341.943	63.937.004	46.103.995	17.833.009
7	61.426.926	46.103.995	15.322.931	65.156.782	46.103.995	19.052.787
8	62.475.015	46.103.995	16.371.020	66.459.992	46.103.995	20.355.997
9	63.594.792	46.103.995	17.490.797	67.852.342	46.103.995	21.748.347
10	64.791.163	46.103.995	18.687.168	69.339.929	46.103.995	23.235.934
11	66.069.365	46.103.995	19.965.370	70.929.267	46.103.995	24.825.272
12	67.434.997	46.103.995	21.331.002	72.627.316	46.103.995	26.523.321
13	68.894.037	46.103.995	22.790.042	74.441.511	46.103.995	28.337.516
14	70.452.876	46.103.995	24.348.881	76.379.797	46.103.995	30.275.802
15	72.118.339	46.103.995	26.014.344	78.450.662	46.103.995	32.346.667
16	73.897.721	46.103.995	27.793.726	80.663.174	46.103.995	34.559.179
17	75.798.812	46.103.995	29.694.817	83.027.022	46.103.995	36.923.027
18	77.829.937	46.103.995	31.725.942	85.552.557	46.103.995	39.448.562
19	79.999.991	46.103.995	33.895.996	88.250.838	46.103.995	42.146.843
20	82.318.477	46.103.995	36.214.482	91.133.682	46.103.995	45.029.687
21	84.795.548	46.103.995	38.691.553	94.213.713	46.103.995	48.109.718
22	87.442.051	46.103.995	41.338.056	97.504.418	46.103.995	51.400.423
23	90.269.573	46.103.995	44.165.578	101.020.206	46.103.995	54.916.211
24	93.290.499	46.103.995	47.186.504	104.776.475	46.103.995	58.672.480
25	96.518.056	46.103.995	50.414.061	108.789.673	46.103.995	62.685.678
26	99.966.378	46.103.995	53.862.383	113.077.373	46.103.995	66.973.378
27	103.650.564	46.103.995	57.546.569	117.658.353	46.103.995	71.554.358
28	107.586.750	46.103.995	61.482.755	122.552.670	46.103.995	76.448.675
29	111.792.171	46.103.995	65.688.176	127.781.760	46.103.995	81.677.765
30	116.285.242	46.103.995	70.181.247	133.368.519	46.103.995	87.264.524
31	121.085.639	46.103.995	74.981.644	139.337.412	46.103.995	93.233.417
32	126.214.383	46.103.995	80.110.388	145.714.578	46.103.995	99.610.583
33	131.693.934	46.103.995	85.589.939	152.527.942	46.103.995	106.423.947
34	137.548.285	46.103.995	91.444.290	159.807.340	46.103.995	113.703.345
35	143.803.075	46.103.995	97.699.080	167.584.649	46.103.995	121.480.654
36	150.485.693	46.103.995	104.381.698	175.893.926	46.103.995	129.789.931
37	157.625.400	46.103.995	111.521.405	184.771.557	46.103.995	138.667.562
38	165.253.464	46.103.995	119.149.469	194.256.418	46.103.995	148.152.423
39	173.403.288	46.103.995	127.299.293	204.390.044	46.103.995	158.286.049
40	182.110.560	46.103.995	136.006.565	215.216.810	46.103.995	169.112.815



Phụ lục II

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN VINH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, GỖ ĐỎ, DÁNG HƯƠNG 300-400 CÂY/HA**

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	24.856.348	24.856.348	0	24.856.348	24.856.348	0
2	32.093.757	32.093.757	0	32.093.757	32.093.757	0
3	39.153.364	39.153.364	0	39.153.364	39.153.364	0
4	46.829.640	46.829.640	0	46.829.640	46.829.640	0
5	80.486.514	46.829.640	33.656.874	89.758.330	46.829.640	42.928.690
6	82.788.645	46.829.640	35.959.005	92.694.652	46.829.640	45.865.012
7	85.248.240	46.829.640	38.418.600	95.831.819	46.829.640	49.002.179
8	87.876.072	46.829.640	41.046.432	99.183.568	46.829.640	52.353.928
9	90.683.649	46.829.640	43.854.009	102.764.577	46.829.640	55.934.937
10	93.683.262	46.829.640	46.853.622	106.590.526	46.829.640	59.760.886
11	96.888.051	46.829.640	50.058.411	110.678.171	46.829.640	63.848.531
12	100.312.046	46.829.640	53.482.406	115.045.410	46.829.640	68.215.770
13	103.970.242	46.829.640	57.140.602	119.711.369	46.829.640	72.881.729
14	107.878.660	46.829.640	61.049.020	124.696.479	46.829.640	77.866.839
15	112.054.413	46.829.640	65.224.773	130.022.571	46.829.640	83.192.931
16	116.515.787	46.829.640	69.686.147	135.712.967	46.829.640	88.883.327
17	121.282.320	46.829.640	74.452.680	141.792.587	46.829.640	94.962.947
18	126.374.883	46.829.640	79.545.243	148.288.053	46.829.640	101.458.413
19	131.815.777	46.829.640	84.986.137	155.227.808	46.829.640	108.398.168
20	137.628.829	46.829.640	90.799.189	162.642.243	46.829.640	115.812.603
21	143.839.494	46.829.640	97.009.854	170.563.825	46.829.640	123.734.185
22	150.474.967	46.829.640	103.645.327	179.027.243	46.829.640	132.197.603
23	157.564.308	46.829.640	110.734.668	188.069.559	46.829.640	141.239.919
24	165.138.559	46.829.640	118.308.919	197.730.369	46.829.640	150.900.729
25	173.230.889	46.829.640	126.401.249	208.051.979	46.829.640	161.222.339
26	181.876.735	46.829.640	135.047.095	219.079.588	46.829.640	172.249.948
27	191.113.956	46.829.640	144.284.316	230.861.484	46.829.640	184.031.844
28	200.983.003	46.829.640	154.153.363	243.449.262	46.829.640	196.619.622
29	211.527.093	46.829.640	164.697.453	256.898.044	46.829.640	210.068.404
30	222.792.399	46.829.640	175.962.759	271.266.723	46.829.640	224.437.083
31	234.828.251	46.829.640	187.998.611	286.618.220	46.829.640	239.788.580
32	247.687.357	46.829.640	200.857.717	303.019.758	46.829.640	256.190.118
33	261.426.024	46.829.640	214.596.384	320.543.162	46.829.640	273.713.522
34	276.104.417	46.829.640	229.274.777	339.265.167	46.829.640	292.435.527
35	291.786.812	46.829.640	244.957.172	359.267.757	46.829.640	312.438.117
36	308.541.882	46.829.640	261.712.242	380.638.525	46.829.640	333.808.885
37	326.443.000	46.829.640	279.613.360	403.471.052	46.829.640	356.641.412
38	345.568.554	46.829.640	298.738.914	427.865.325	46.829.640	381.035.685
39	366.002.295	46.829.640	319.172.655	453.928.166	46.829.640	407.098.526
40	387.833.705	46.829.640	341.004.065	481.773.705	46.829.640	434.944.065



Phụ lục II

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN VINH CỬU

MÔ HÌNH DẦU RÁI, GỖ ĐỎ, DÁNG HƯƠNG, HUỖNH, SAO ĐEN 300-400 CÂY/HA

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	23.937.837	23.937.837	0	23.937.837	23.937.837	0
2	32.573.277	32.573.277	0	32.573.277	32.573.277	0
3	40.401.550	40.401.550	0	40.401.550	40.401.550	0
4	48.852.787	48.852.787	0	48.852.787	48.852.787	0
5	83.544.030	48.852.787	34.691.243	92.630.488	48.852.787	43.777.701
6	85.916.911	48.852.787	37.064.124	95.624.883	48.852.787	46.772.096
7	88.452.097	48.852.787	39.599.310	98.824.094	48.852.787	49.971.307
8	91.160.690	48.852.787	42.307.903	102.242.132	48.852.787	53.389.345
9	94.054.551	48.852.787	45.201.764	105.893.963	48.852.787	57.041.176
10	97.146.351	48.852.787	48.293.564	109.795.579	48.852.787	60.942.792
11	100.449.631	48.852.787	51.596.844	113.964.066	48.852.787	65.111.279
12	103.978.855	48.852.787	55.126.068	118.417.678	48.852.787	69.564.891
13	107.749.478	48.852.787	58.896.691	123.175.917	48.852.787	74.323.130
14	111.778.012	48.852.787	62.925.225	128.259.619	48.852.787	79.406.832
15	116.082.097	48.852.787	67.229.310	133.691.046	48.852.787	84.838.259
16	120.680.582	48.852.787	71.827.795	139.493.983	48.852.787	90.641.196
17	125.593.603	48.852.787	76.740.816	145.693.841	48.852.787	96.841.054
18	130.842.675	48.852.787	81.989.888	152.317.769	48.852.787	103.464.982
19	136.450.784	48.852.787	87.597.997	159.394.774	48.852.787	110.541.987
20	142.442.487	48.852.787	93.589.700	166.955.845	48.852.787	118.103.058
21	148.844.022	48.852.787	99.991.235	175.034.094	48.852.787	126.181.307
22	155.683.423	48.852.787	106.830.636	183.664.896	48.852.787	134.812.109
23	162.990.638	48.852.787	114.137.851	192.886.044	48.852.787	144.033.257
24	170.797.667	48.852.787	121.944.880	202.737.919	48.852.787	153.885.132
25	179.138.697	48.852.787	130.285.910	213.263.662	48.852.787	164.410.875
26	188.050.253	48.852.787	139.197.466	224.509.366	48.852.787	175.656.579
27	197.571.360	48.852.787	148.718.573	236.524.276	48.852.787	187.671.489
28	207.743.710	48.852.787	158.890.923	249.361.005	48.852.787	200.508.218
29	218.611.849	48.852.787	169.759.062	263.075.768	48.852.787	214.222.981
30	230.223.369	48.852.787	181.370.582	277.728.620	48.852.787	228.875.833
31	242.629.117	48.852.787	193.776.330	293.383.727	48.852.787	244.530.940
32	255.883.418	48.852.787	207.030.631	310.109.643	48.852.787	261.256.856
33	270.044.313	48.852.787	221.191.526	327.979.612	48.852.787	279.126.825
34	285.173.813	48.852.787	236.321.026	347.071.886	48.852.787	298.219.099
35	301.338.172	48.852.787	252.485.385	367.470.073	48.852.787	318.617.286
36	318.608.172	48.852.787	269.755.385	389.263.495	48.852.787	340.410.708
37	337.059.440	48.852.787	288.206.653	412.547.587	48.852.787	363.694.800
38	356.772.775	48.852.787	307.919.988	437.424.312	48.852.787	388.571.525
39	377.834.502	48.852.787	328.981.715	464.002.604	48.852.787	415.149.817
40	400.336.852	48.852.787	351.484.065	492.398.852	48.852.787	443.546.065

ĐỒNG N



Phụ lục II

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN VINH CỬU

MÔ HÌNH DẦU RÁI, GỖ ĐỎ, DẮNG HƯƠNG, LIM XỆT, SAO ĐEN 300-350 CÂY/HA

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	17.971.303	17.971.303	0	17.971.303	17.971.303	0
2	24.418.944	24.418.944	0	24.418.944	24.418.944	0
3	31.785.956	31.785.956	0	31.785.956	31.785.956	0
4	38.355.439	38.355.439	0	38.355.439	38.355.439	0
5	54.878.109	38.355.439	16.522.670	59.160.673	38.355.439	20.805.234
6	56.008.259	38.355.439	17.652.820	60.583.751	38.355.439	22.228.312
7	57.215.712	38.355.439	18.860.273	62.104.167	38.355.439	23.748.728
8	58.505.755	38.355.439	20.150.316	63.728.580	38.355.439	25.373.141
9	59.884.037	38.355.439	21.528.598	65.464.103	38.355.439	27.108.664
10	61.356.593	38.355.439	23.001.154	67.318.336	38.355.439	28.962.897
11	62.929.872	38.355.439	24.574.433	69.299.398	38.355.439	30.943.959
12	64.610.763	38.355.439	26.255.324	71.415.965	38.355.439	33.060.526
13	66.406.627	38.355.439	28.051.188	73.677.305	38.355.439	35.321.866
14	68.325.328	38.355.439	29.969.889	76.093.320	38.355.439	37.737.881
15	70.375.269	38.355.439	32.019.830	78.674.592	38.355.439	40.319.153
16	72.565.425	38.355.439	34.209.986	81.432.422	38.355.439	43.076.983
17	74.905.388	38.355.439	36.549.949	84.378.887	38.355.439	46.023.448
18	77.405.404	38.355.439	39.049.965	87.526.891	38.355.439	49.171.452
19	80.076.422	38.355.439	41.720.983	90.890.218	38.355.439	52.534.779
20	82.930.137	38.355.439	44.574.698	94.483.597	38.355.439	56.128.158
21	85.979.047	38.355.439	47.623.608	98.322.763	38.355.439	59.967.324
22	89.236.501	38.355.439	50.881.062	102.424.528	38.355.439	64.069.089
23	92.716.766	38.355.439	54.361.327	106.806.854	38.355.439	68.451.415
24	96.435.081	38.355.439	58.079.642	111.488.931	38.355.439	73.133.492
25	100.407.728	38.355.439	62.052.289	116.491.262	38.355.439	78.135.823
26	104.652.105	38.355.439	66.296.666	121.835.752	38.355.439	83.480.313
27	109.186.797	38.355.439	70.831.358	127.545.805	38.355.439	89.190.366
28	114.031.662	38.355.439	75.676.223	133.646.426	38.355.439	95.290.987
29	119.207.915	38.355.439	80.852.476	140.164.330	38.355.439	101.808.891
30	124.738.225	38.355.439	86.382.786	147.128.058	38.355.439	108.772.619
31	130.646.807	38.355.439	92.291.368	154.568.105	38.355.439	116.212.666
32	136.959.537	38.355.439	98.604.098	162.517.051	38.355.439	124.161.612
33	143.704.057	38.355.439	105.348.618	171.009.706	38.355.439	132.654.267
34	150.909.903	38.355.439	112.554.464	180.083.257	38.355.439	141.727.818
35	158.608.628	38.355.439	120.253.189	189.777.440	38.355.439	151.422.001
36	166.833.946	38.355.439	128.478.507	200.134.705	38.355.439	161.779.266
37	175.621.876	38.355.439	137.266.437	211.200.407	38.355.439	172.844.968
38	185.010.900	38.355.439	146.655.461	223.023.003	38.355.439	184.667.564
39	195.042.134	38.355.439	156.686.695	235.654.264	38.355.439	197.298.825
40	205.759.504	38.355.439	167.404.065	249.149.504	38.355.439	210.794.065



Phụ lục II

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN VINH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, GỖ ĐỎ, DÁNG HƯƠNG, SAO ĐEN 300-400 CÂY/HA**
(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	28.687.346	28.687.346	0	28.687.346	28.687.346	0
2	40.310.551	40.310.551	0	40.310.551	40.310.551	0
3	48.945.322	48.945.322	0	48.945.322	48.945.322	0
4	55.664.443	55.664.443	0	55.664.443	55.664.443	0
5	83.284.866	55.664.443	27.620.423	90.604.408	55.664.443	34.939.965
6	85.174.103	55.664.443	29.509.660	92.994.302	55.664.443	37.329.859
7	87.192.564	55.664.443	31.528.121	95.547.664	55.664.443	39.883.221
8	89.349.087	55.664.443	33.684.644	98.275.677	55.664.443	42.611.234
9	91.653.117	55.664.443	35.988.674	101.190.285	55.664.443	45.525.842
10	94.114.742	55.664.443	38.450.299	104.304.253	55.664.443	48.639.810
11	96.744.742	55.664.443	41.080.299	107.631.216	55.664.443	51.966.773
12	99.554.635	55.664.443	43.890.192	111.185.743	55.664.443	55.521.300
13	102.556.724	55.664.443	46.892.281	114.983.400	55.664.443	59.318.957
14	105.764.156	55.664.443	50.099.713	119.040.817	55.664.443	63.376.374
15	109.190.976	55.664.443	53.526.533	123.375.761	55.664.443	67.711.318
16	112.852.191	55.664.443	57.187.748	128.007.215	55.664.443	72.342.772
17	116.763.833	55.664.443	61.099.390	132.955.460	55.664.443	77.291.017
18	120.943.031	55.664.443	65.278.588	138.242.166	55.664.443	82.577.723
19	125.408.087	55.664.443	69.743.644	143.890.482	55.664.443	88.226.039
20	130.178.552	55.664.443	74.514.109	149.925.143	55.664.443	94.260.700
21	135.275.317	55.664.443	79.610.874	156.372.575	55.664.443	100.708.132
22	140.720.701	55.664.443	85.056.258	163.261.011	55.664.443	107.596.568
23	146.538.549	55.664.443	90.874.106	170.620.617	55.664.443	114.956.174
24	152.754.338	55.664.443	97.089.895	178.483.619	55.664.443	122.819.176
25	159.395.287	55.664.443	103.730.844	186.884.451	55.664.443	131.220.008
26	166.490.476	55.664.443	110.826.033	195.859.899	55.664.443	140.195.456
27	174.070.977	55.664.443	118.406.534	205.449.268	55.664.443	149.784.825
28	182.169.984	55.664.443	126.505.541	215.694.550	55.664.443	160.030.107
29	190.822.963	55.664.443	135.158.520	226.640.610	55.664.443	170.976.167
30	200.067.806	55.664.443	144.403.363	238.335.379	55.664.443	182.670.936
31	209.944.996	55.664.443	154.280.553	250.830.072	55.664.443	195.165.629
32	220.497.786	55.664.443	164.833.343	264.179.401	55.664.443	208.514.958
33	231.772.386	55.664.443	176.107.943	278.441.824	55.664.443	222.777.381
34	243.818.170	55.664.443	188.153.727	293.679.796	55.664.443	238.015.353
35	256.687.884	55.664.443	201.023.441	309.960.047	55.664.443	254.295.604
36	270.437.888	55.664.443	214.773.445	327.353.866	55.664.443	271.689.423
37	285.128.391	55.664.443	229.463.948	345.937.422	55.664.443	290.272.979
38	300.823.726	55.664.443	245.159.283	365.792.094	55.664.443	310.127.651
39	317.592.620	55.664.443	261.928.177	387.004.826	55.664.443	331.340.383
40	335.508.508	55.664.443	279.844.065	409.668.508	55.664.443	354.004.065



Phụ lục II

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN VINH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, GỖ ĐỎ, DÁNG HƯƠNG, HUỖNH 250-380 CÂY/HA**
(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	24.886.179	24.886.179	0	24.886.179	24.886.179	0
2	34.486.102	34.486.102	0	34.486.102	34.486.102	0
3	42.498.600	42.498.600	0	42.498.600	42.498.600	0
4	49.640.732	49.640.732	0	49.640.732	49.640.732	0
5	73.110.108	49.640.732	23.469.376	79.141.871	49.640.732	29.501.139
6	74.715.413	49.640.732	25.074.681	81.159.749	49.640.732	31.519.017
7	76.430.521	49.640.732	26.789.789	83.315.649	49.640.732	33.674.917
8	78.262.943	49.640.732	28.622.211	85.619.014	49.640.732	35.978.282
9	80.220.702	49.640.732	30.579.970	88.079.928	49.640.732	38.439.196
10	82.312.372	49.640.732	32.671.640	90.709.169	49.640.732	41.068.437
11	84.547.112	49.640.732	34.906.380	93.518.250	49.640.732	43.877.518
12	86.934.709	49.640.732	37.293.977	96.519.473	49.640.732	46.878.741
13	89.485.616	49.640.732	39.844.884	99.725.978	49.640.732	50.085.246
14	92.211.007	49.640.732	42.570.275	103.151.809	49.640.732	53.511.077
15	95.122.813	49.640.732	45.482.081	106.811.967	49.640.732	57.171.235
16	98.233.788	49.640.732	48.593.056	110.722.479	49.640.732	61.081.747
17	101.557.553	49.640.732	51.916.821	114.900.471	49.640.732	65.259.739
18	105.108.663	49.640.732	55.467.931	119.364.237	49.640.732	69.723.505
19	108.902.670	49.640.732	59.261.938	124.133.325	49.640.732	74.492.593
20	112.956.186	49.640.732	63.315.454	129.228.618	49.640.732	79.587.886
21	117.286.963	49.640.732	67.646.231	134.672.430	49.640.732	85.031.698
22	121.913.965	49.640.732	72.273.233	140.488.598	49.640.732	90.847.866
23	126.857.455	49.640.732	77.216.723	146.702.592	49.640.732	97.061.860
24	132.139.078	49.640.732	82.498.346	153.341.623	49.640.732	103.700.891
25	137.781.965	49.640.732	88.141.233	160.434.764	49.640.732	110.794.032
26	143.810.826	49.640.732	94.170.094	168.013.076	49.640.732	118.372.344
27	150.252.060	49.640.732	100.611.328	176.109.744	49.640.732	126.469.012
28	157.133.875	49.640.732	107.493.143	184.760.224	49.640.732	135.119.492
29	164.486.406	49.640.732	114.845.674	194.002.397	49.640.732	144.361.665
30	172.341.850	49.640.732	122.701.118	203.876.735	49.640.732	154.236.003
31	180.734.606	49.640.732	131.093.874	214.426.478	49.640.732	164.785.746
32	189.701.428	49.640.732	140.060.696	225.697.823	49.640.732	176.057.091
33	199.281.579	49.640.732	149.640.847	237.740.128	49.640.732	188.099.396
34	209.517.013	49.640.732	159.876.281	250.606.126	49.640.732	200.965.394
35	220.452.551	49.640.732	170.811.819	264.352.160	49.640.732	214.711.428
36	232.136.079	49.640.732	182.495.347	279.038.421	49.640.732	229.397.689
37	244.618.761	49.640.732	194.978.029	294.729.223	49.640.732	245.088.491
38	257.955.258	49.640.732	208.314.526	311.493.276	49.640.732	261.852.544
39	272.203.971	49.640.732	222.563.239	329.403.990	49.640.732	279.763.258
40	287.427.297	49.640.732	237.786.565	348.539.797	49.640.732	298.899.065



Phụ lục II
KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN VINH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, GỖ ĐỎ, HUỖNH 290-350 CÂY/HA

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	23.404.058	23.404.058	0	23.404.058	23.404.058	0
2	32.554.287	32.554.287	0	32.554.287	32.554.287	0
3	40.875.224	40.875.224	0	40.875.224	40.875.224	0
4	47.776.788	47.776.788	0	47.776.788	47.776.788	0
5	62.375.479	47.776.788	14.598.691	65.835.877	47.776.788	18.059.089
6	63.374.029	47.776.788	15.597.241	67.071.119	47.776.788	19.294.331
7	64.440.881	47.776.788	16.664.093	68.390.851	47.776.788	20.614.063
8	65.580.704	47.776.788	17.803.916	69.800.853	47.776.788	22.024.065
9	66.798.492	47.776.788	19.021.704	71.307.299	47.776.788	23.530.511
10	68.099.577	47.776.788	20.322.789	72.916.786	47.776.788	25.139.998
11	69.489.656	47.776.788	21.712.868	74.636.362	47.776.788	26.859.574
12	70.974.816	47.776.788	23.198.028	76.473.557	47.776.788	28.696.769
13	72.561.561	47.776.788	24.784.773	78.436.416	47.776.788	30.659.628
14	74.256.839	47.776.788	26.480.051	80.533.535	47.776.788	32.756.747
15	76.068.075	47.776.788	28.291.287	82.774.096	47.776.788	34.997.308
16	78.003.199	47.776.788	30.226.411	85.167.912	47.776.788	37.391.124
17	80.070.685	47.776.788	32.293.897	87.725.465	47.776.788	39.948.677
18	82.279.588	47.776.788	34.502.800	90.457.954	47.776.788	42.681.166
19	84.639.580	47.776.788	36.862.792	93.377.346	47.776.788	45.600.558
20	87.160.994	47.776.788	39.384.206	96.496.424	47.776.788	48.719.636
21	89.854.874	47.776.788	42.078.086	99.828.847	47.776.788	52.052.059
22	92.733.015	47.776.788	44.956.227	103.389.208	47.776.788	55.612.420
23	95.808.021	47.776.788	48.031.233	107.193.098	47.776.788	59.416.310
24	99.093.357	47.776.788	51.316.569	111.257.173	47.776.788	63.480.385
25	102.603.411	47.776.788	54.826.623	115.599.232	47.776.788	67.822.444
26	106.353.552	47.776.788	58.576.764	120.238.287	47.776.788	72.461.499
27	110.360.202	47.776.788	62.583.414	125.194.653	47.776.788	77.417.865
28	114.640.908	47.776.788	66.864.120	130.490.035	47.776.788	82.713.247
29	119.214.414	47.776.788	71.437.626	136.147.621	47.776.788	88.370.833
30	124.100.747	47.776.788	76.323.959	142.192.187	47.776.788	94.415.399
31	129.321.306	47.776.788	81.544.518	148.650.200	47.776.788	100.873.412
32	134.898.951	47.776.788	87.122.163	155.549.941	47.776.788	107.773.153
33	140.858.107	47.776.788	93.081.319	162.921.625	47.776.788	115.144.837
34	147.224.869	47.776.788	99.448.081	170.797.532	47.776.788	123.020.744
35	154.027.118	47.776.788	106.250.330	179.212.151	47.776.788	131.435.363
36	161.294.641	47.776.788	113.517.853	188.202.329	47.776.788	140.425.541
37	169.059.262	47.776.788	121.282.474	197.807.436	47.776.788	150.030.648
38	177.354.983	47.776.788	129.578.195	208.069.533	47.776.788	160.292.745
39	186.218.131	47.776.788	138.441.343	219.033.556	47.776.788	171.256.768
40	195.687.520	47.776.788	147.910.732	230.747.520	47.776.788	182.970.732



Phụ lục II

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN VINH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, GỖ ĐỎ, HUỖNH, LIM XỆT 300-400 CÂY/HA**
(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	21.360.668	21.360.668	0	21.360.668	21.360.668	0
2	29.105.771	29.105.771	0	29.105.771	29.105.771	0
3	39.268.967	39.268.967	0	39.268.967	39.268.967	0
4	46.805.976	46.805.976	0	46.805.976	46.805.976	0
5	62.133.397	46.805.976	15.327.421	65.712.728	46.805.976	18.906.752
6	63.181.793	46.805.976	16.375.817	67.005.950	46.805.976	20.199.974
7	64.301.899	46.805.976	17.495.923	68.387.629	46.805.976	21.581.653
8	65.498.620	46.805.976	18.692.644	69.863.814	46.805.976	23.057.838
9	66.777.197	46.805.976	19.971.221	71.440.970	46.805.976	24.634.994
10	68.143.228	46.805.976	21.337.252	73.126.003	46.805.976	26.320.027
11	69.602.696	46.805.976	22.796.720	74.926.293	46.805.976	28.120.317
12	71.161.992	46.805.976	24.356.016	76.849.723	46.805.976	30.043.747
13	72.827.943	46.805.976	26.021.967	78.904.715	46.805.976	32.098.739
14	74.607.845	46.805.976	27.801.869	81.100.269	46.805.976	34.294.293
15	76.509.493	46.805.976	29.703.517	83.445.998	46.805.976	36.640.022
16	78.541.214	46.805.976	31.735.238	85.952.176	46.805.976	39.146.200
17	80.711.904	46.805.976	33.905.928	88.629.776	46.805.976	41.823.800
18	83.031.070	46.805.976	36.225.094	91.490.523	46.805.976	44.684.547
19	85.508.866	46.805.976	38.702.890	94.546.946	46.805.976	47.740.970
20	88.156.144	46.805.976	41.350.168	97.812.429	46.805.976	51.006.453
21	90.984.495	46.805.976	44.178.519	101.301.271	46.805.976	54.495.295
22	94.006.306	46.805.976	47.200.330	105.028.749	46.805.976	58.222.773
23	97.234.808	46.805.976	50.428.832	109.011.186	46.805.976	62.205.210
24	100.684.140	46.805.976	53.878.164	113.266.022	46.805.976	66.460.046
25	104.369.407	46.805.976	57.563.431	117.811.889	46.805.976	71.005.913
26	108.306.745	46.805.976	61.500.769	122.668.694	46.805.976	75.862.718
27	112.513.398	46.805.976	65.707.422	127.857.704	46.805.976	81.051.728
28	117.007.786	46.805.976	70.201.810	133.401.642	46.805.976	86.595.666
29	121.809.589	46.805.976	75.003.613	139.324.786	46.805.976	92.518.810
30	126.939.836	46.805.976	80.133.860	145.653.072	46.805.976	98.847.096
31	132.420.993	46.805.976	85.615.017	152.414.214	46.805.976	105.608.238
32	138.277.060	46.805.976	91.471.084	159.637.817	46.805.976	112.831.841
33	144.533.682	46.805.976	97.727.706	167.355.515	46.805.976	120.549.539
34	151.218.257	46.805.976	104.412.281	175.601.103	46.805.976	128.795.127
35	158.360.057	46.805.976	111.554.081	184.410.690	46.805.976	137.604.714
36	165.990.356	46.805.976	119.184.380	193.822.852	46.805.976	147.016.876
37	174.142.567	46.805.976	127.336.591	203.878.807	46.805.976	157.072.831
38	182.852.391	46.805.976	136.046.415	214.622.588	46.805.976	167.816.612
39	192.157.965	46.805.976	145.351.989	226.101.244	46.805.976	179.295.268
40	202.100.041	46.805.976	155.294.065	238.365.041	46.805.976	191.559.065

Phụ lục II

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN VĨNH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, GỖ ĐỎ, HUỖNH, SAO ĐEN 250-350 CÂY/HA

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	25.490.243	25.490.243	0	25.490.243	25.490.243	0
2	35.942.934	35.942.934	0	35.942.934	35.942.934	0
3	44.038.166	44.038.166	0	44.038.166	44.038.166	0
4	51.281.366	51.281.366	0	51.281.366	51.281.366	0
5	62.361.138	51.281.366	11.079.772	64.732.636	51.281.366	13.451.270
6	63.118.994	51.281.366	11.837.628	65.652.703	51.281.366	14.371.337
7	63.928.688	51.281.366	12.647.322	66.635.702	51.281.366	15.354.336
8	64.793.765	51.281.366	13.512.399	67.685.939	51.281.366	16.404.573
9	65.718.013	51.281.366	14.436.647	68.808.012	51.281.366	17.526.646
10	66.705.479	51.281.366	15.424.113	70.006.834	51.281.366	18.725.468
11	67.760.488	51.281.366	16.479.122	71.287.656	51.281.366	20.006.290
12	68.887.661	51.281.366	17.606.295	72.656.086	51.281.366	21.374.720
13	70.091.931	51.281.366	18.810.565	74.118.117	51.281.366	22.836.751
14	71.378.574	51.281.366	20.097.208	75.680.151	51.281.366	24.398.785
15	72.753.223	51.281.366	21.471.857	77.349.028	51.281.366	26.067.662
16	74.221.898	51.281.366	22.940.532	79.132.056	51.281.366	27.850.690
17	75.791.030	51.281.366	24.509.664	81.037.043	51.281.366	29.755.677
18	77.467.491	51.281.366	26.186.125	83.072.331	51.281.366	31.790.965
19	79.258.622	51.281.366	27.977.256	85.246.834	51.281.366	33.965.468
20	81.172.267	51.281.366	29.890.901	87.570.072	51.281.366	36.288.706
21	83.216.804	51.281.366	31.935.438	90.052.219	51.281.366	38.770.853
22	85.401.188	51.281.366	34.119.822	92.704.145	51.281.366	41.422.779
23	87.734.984	51.281.366	36.453.618	95.537.463	51.281.366	44.256.097
24	90.228.411	51.281.366	38.947.045	98.564.580	51.281.366	47.283.214
25	92.892.389	51.281.366	41.611.023	101.798.752	51.281.366	50.517.386
26	95.738.583	51.281.366	44.457.217	105.254.141	51.281.366	53.972.775
27	98.779.457	51.281.366	47.498.091	108.945.879	51.281.366	57.664.513
28	102.028.326	51.281.366	50.746.960	112.890.132	51.281.366	61.608.766
29	105.499.418	51.281.366	54.218.052	117.104.171	51.281.366	65.822.805
30	109.207.933	51.281.366	57.926.567	121.606.452	51.281.366	70.325.086
31	113.170.110	51.281.366	61.888.744	126.416.687	51.281.366	75.135.321
32	117.403.300	51.281.366	66.121.934	131.555.943	51.281.366	80.274.577
33	121.926.041	51.281.366	70.644.675	137.046.724	51.281.366	85.765.358
34	126.758.136	51.281.366	75.476.770	142.913.075	51.281.366	91.631.709
35	131.920.748	51.281.366	80.639.382	149.180.684	51.281.366	97.899.318
36	137.436.481	51.281.366	86.155.115	155.876.997	51.281.366	104.595.631
37	143.329.491	51.281.366	92.048.125	163.031.338	51.281.366	111.749.972
38	149.625.583	51.281.366	98.344.217	170.675.036	51.281.366	119.393.670
39	156.352.327	51.281.366	105.070.961	178.841.563	51.281.366	127.560.197
40	163.539.181	51.281.366	112.257.815	187.566.681	51.281.366	136.285.315



Phụ lục II

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN VINH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, GỖ ĐỎ, HUỖNH, SAO ĐEN, VÈN VÈN 250-350 CÂY/HA**
(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	24.336.537	24.336.537	0	24.336.537	24.336.537	0
2	34.200.067	34.200.067	0	34.200.067	34.200.067	0
3	42.089.160	42.089.160	0	42.089.160	42.089.160	0
4	49.926.587	49.926.587	0	49.926.587	49.926.587	0
5	68.840.742	49.926.587	18.914.155	72.953.049	49.926.587	23.026.462
6	70.134.470	49.926.587	20.207.883	74.528.060	49.926.587	24.601.473
7	71.516.689	49.926.587	21.590.102	76.210.800	49.926.587	26.284.213
8	72.993.452	49.926.587	23.066.865	78.008.640	49.926.587	28.082.053
9	74.571.226	49.926.587	24.644.639	79.929.453	49.926.587	30.002.866
10	76.256.919	49.926.587	26.330.332	81.981.649	49.926.587	32.055.062
11	78.057.914	49.926.587	28.131.327	84.174.215	49.926.587	34.247.628
12	79.982.096	49.926.587	30.055.509	86.516.753	49.926.587	36.590.166
13	82.037.893	49.926.587	32.111.306	89.019.520	49.926.587	39.092.933
14	84.234.307	49.926.587	34.307.720	91.693.477	49.926.587	41.766.890
15	86.580.955	49.926.587	36.654.368	94.550.332	49.926.587	44.623.745
16	89.088.113	49.926.587	39.161.526	97.602.596	49.926.587	47.676.009
17	91.766.762	49.926.587	41.840.175	100.863.636	49.926.587	50.937.049
18	94.628.629	49.926.587	44.702.042	104.347.729	49.926.587	54.421.142
19	97.686.249	49.926.587	47.759.662	108.070.136	49.926.587	58.143.549
20	100.953.010	49.926.587	51.026.423	112.047.154	49.926.587	62.120.567
21	104.443.217	49.926.587	54.516.630	116.296.201	49.926.587	66.369.614
22	108.172.155	49.926.587	58.245.568	120.835.883	49.926.587	70.909.296
23	112.156.152	49.926.587	62.229.565	125.686.078	49.926.587	75.759.491
24	116.412.654	49.926.587	66.486.067	130.868.028	49.926.587	80.941.441
25	120.960.301	49.926.587	71.033.714	136.404.422	49.926.587	86.477.835
26	125.819.007	49.926.587	75.892.420	142.319.506	49.926.587	92.392.919
27	131.010.049	49.926.587	81.083.462	148.639.182	49.926.587	98.712.595
28	136.556.157	49.926.587	86.629.570	155.391.123	49.926.587	105.464.536
29	142.481.620	49.926.587	92.555.033	162.604.897	49.926.587	112.678.310
30	148.812.384	49.926.587	98.885.797	170.312.094	49.926.587	120.385.507
31	155.576.173	49.926.587	105.649.586	178.546.462	49.926.587	128.619.875
32	162.802.604	49.926.587	112.876.017	187.344.062	49.926.587	137.417.475
33	170.523.324	49.926.587	120.596.737	196.743.417	49.926.587	146.816.830
34	178.772.141	49.926.587	128.845.554	206.785.688	49.926.587	156.859.101
35	187.585.176	49.926.587	137.658.589	217.514.851	49.926.587	167.588.264
36	197.001.024	49.926.587	147.074.437	228.977.888	49.926.587	179.051.301
37	207.060.915	49.926.587	157.134.328	241.224.997	49.926.587	191.298.410
38	217.808.904	49.926.587	167.882.317	254.309.808	49.926.587	204.383.221
39	229.292.054	49.926.587	179.365.467	268.289.621	49.926.587	218.363.034
40	241.560.652	49.926.587	191.634.065	283.225.652	49.926.587	233.299.065



Phụ lục II

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN VINH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, GỖ ĐỎ, HUỖNH, ƯƠI 250-350 CÂY/HA***(Kèm theo Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	22.135.940	22.135.940	0	22.135.940	22.135.940	0
2	30.288.151	30.288.151	0	30.288.151	30.288.151	0
3	41.623.037	41.623.037	0	41.623.037	41.623.037	0
4	49.885.282	49.885.282	0	49.885.282	49.885.282	0
5	65.820.691	49.885.282	15.935.409	69.974.946	49.885.282	20.089.664
6	66.910.673	49.885.282	17.025.391	71.349.079	49.885.282	21.463.797
7	68.075.209	49.885.282	18.189.927	72.817.202	49.885.282	22.931.920
8	69.319.400	49.885.282	19.434.118	74.385.746	49.885.282	24.500.464
9	70.648.694	49.885.282	20.763.412	76.061.577	49.885.282	26.176.295
10	72.068.911	49.885.282	22.183.629	77.852.036	49.885.282	27.966.754
11	73.586.272	49.885.282	23.700.990	79.764.962	49.885.282	29.879.680
12	75.207.419	49.885.282	25.322.137	81.808.732	49.885.282	31.923.450
13	76.939.454	49.885.282	27.054.172	83.992.296	49.885.282	34.107.014
14	78.789.959	49.885.282	28.904.677	86.325.216	49.885.282	36.439.934
15	80.767.039	49.885.282	30.881.757	88.817.707	49.885.282	38.932.425
16	82.879.351	49.885.282	32.994.069	91.480.685	49.885.282	41.595.403
17	85.136.145	49.885.282	35.250.863	94.325.811	49.885.282	44.440.529
18	87.547.304	49.885.282	37.662.022	97.365.543	49.885.282	47.480.261
19	90.123.387	49.885.282	40.238.105	100.613.193	49.885.282	50.727.911
20	92.875.673	49.885.282	42.990.391	104.082.982	49.885.282	54.197.700
21	95.816.216	49.885.282	45.930.934	107.790.105	49.885.282	57.904.823
22	98.957.892	49.885.282	49.072.610	111.750.794	49.885.282	61.865.512
23	102.314.458	49.885.282	52.429.176	115.982.396	49.885.282	66.097.114
24	105.900.614	49.885.282	56.015.332	120.503.438	49.885.282	70.618.156
25	109.732.063	49.885.282	59.846.781	125.333.720	49.885.282	75.448.438
26	113.825.582	49.885.282	63.940.300	130.494.393	49.885.282	80.609.111
27	118.199.099	49.885.282	68.313.817	136.008.056	49.885.282	86.122.774
28	122.871.764	49.885.282	72.986.482	141.898.854	49.885.282	92.013.572
29	127.864.039	49.885.282	77.978.757	148.192.582	49.885.282	98.307.300
30	133.197.786	49.885.282	83.312.504	154.916.802	49.885.282	105.031.520
31	138.896.362	49.885.282	89.011.080	162.100.958	49.885.282	112.215.676
32	144.984.720	49.885.282	95.099.438	169.776.510	49.885.282	119.891.228
33	151.489.521	49.885.282	101.604.239	177.977.070	49.885.282	128.091.788
34	158.439.251	49.885.282	108.553.969	186.738.548	49.885.282	136.853.266
35	165.864.343	49.885.282	115.979.061	196.099.312	49.885.282	146.214.030
36	173.797.310	49.885.282	123.912.028	206.100.351	49.885.282	156.215.069
37	182.272.893	49.885.282	132.387.611	216.785.462	49.885.282	166.900.180
38	191.328.206	49.885.282	141.442.924	228.201.434	49.885.282	178.316.152
39	201.002.902	49.885.282	151.117.620	240.398.259	49.885.282	190.512.977
40	211.339.347	49.885.282	161.454.065	253.429.347	49.885.282	203.544.065



Phụ lục II
KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN VINH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, GỖ ĐỎ, SAO ĐEN 250-350 CÂY/HA

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	24.052.610	24.052.610	0	24.052.610	24.052.610	0
2	33.455.487	33.455.487	0	33.455.487	33.455.487	0
3	41.562.800	41.562.800	0	41.562.800	41.562.800	0
4	48.853.050	48.853.050	0	48.853.050	48.853.050	0
5	61.462.488	48.853.050	12.609.438	64.319.834	48.853.050	15.466.784
6	62.324.974	48.853.050	13.471.924	65.377.762	48.853.050	16.524.712
7	63.246.454	48.853.050	14.393.404	66.508.053	48.853.050	17.655.003
8	64.230.962	48.853.050	15.377.912	67.715.655	48.853.050	18.862.605
9	65.282.812	48.853.050	16.429.762	69.005.857	48.853.050	20.152.807
10	66.406.608	48.853.050	17.553.558	70.384.309	48.853.050	21.531.259
11	67.607.271	48.853.050	18.754.221	71.857.047	48.853.050	23.003.997
12	68.890.059	48.853.050	20.037.009	73.430.520	48.853.050	24.577.470
13	70.260.591	48.853.050	21.407.541	75.111.620	48.853.050	26.258.570
14	71.724.867	48.853.050	22.871.817	76.907.706	48.853.050	28.054.656
15	73.289.299	48.853.050	24.436.249	78.826.644	48.853.050	29.973.594
16	74.960.738	48.853.050	26.107.688	80.876.838	48.853.050	32.023.788
17	76.746.504	48.853.050	27.893.454	83.067.265	48.853.050	34.214.215
18	78.654.417	48.853.050	29.801.367	85.407.517	48.853.050	36.554.467
19	80.692.830	48.853.050	31.839.780	87.907.843	48.853.050	39.054.793
20	82.870.671	48.853.050	34.017.621	90.579.191	48.853.050	41.726.141
21	85.197.476	48.853.050	36.344.426	93.433.259	48.853.050	44.580.209
22	87.683.435	48.853.050	38.830.385	96.482.545	48.853.050	47.629.495
23	90.339.433	48.853.050	41.486.383	99.740.402	48.853.050	50.887.352
24	93.177.102	48.853.050	44.324.052	103.221.097	48.853.050	54.368.047
25	96.208.867	48.853.050	47.355.817	106.939.872	48.853.050	58.086.822
26	99.448.005	48.853.050	50.594.955	110.913.010	48.853.050	62.059.960
27	102.908.700	48.853.050	54.055.650	115.157.912	48.853.050	66.304.862
28	106.606.106	48.853.050	57.753.056	119.693.164	48.853.050	70.840.114
29	110.556.416	48.853.050	61.703.366	124.538.628	48.853.050	75.685.578
30	114.776.926	48.853.050	65.923.876	129.715.522	48.853.050	80.862.472
31	119.286.119	48.853.050	70.433.069	135.246.515	48.853.050	86.393.465
32	124.103.741	48.853.050	75.250.691	141.155.828	48.853.050	92.302.778
33	129.250.888	48.853.050	80.397.838	147.469.338	48.853.050	98.616.288
34	134.750.100	48.853.050	85.897.050	154.214.691	48.853.050	105.361.641
35	140.625.459	48.853.050	91.772.409	161.421.428	48.853.050	112.568.378
36	146.902.691	48.853.050	98.049.641	169.121.105	48.853.050	120.268.055
37	153.609.286	48.853.050	104.756.236	177.347.440	48.853.050	128.494.390
38	160.774.613	48.853.050	111.921.563	186.136.456	48.853.050	137.283.406
39	168.430.048	48.853.050	119.576.998	195.526.641	48.853.050	146.673.591
40	176.609.115	48.853.050	127.756.065	205.559.115	48.853.050	156.706.065



Phụ lục II

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN VINH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, GỖ ĐỎ, SAO ĐEN, VÂN VÂN 300-380 CÂY/HA**
(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	21.318.735	21.318.735	0	21.318.735	21.318.735	0
2	32.356.071	32.356.071	0	32.356.071	32.356.071	0
3	41.059.121	41.059.121	0	41.059.121	41.059.121	0
4	48.864.932	48.864.932	0	48.864.932	48.864.932	0
5	66.386.933	48.864.932	17.522.001	70.297.400	48.864.932	21.432.468
6	67.585.437	48.864.932	18.720.505	71.763.381	48.864.932	22.898.449
7	68.865.920	48.864.932	20.000.988	73.329.635	48.864.932	24.464.703
8	70.233.988	48.864.932	21.369.056	75.003.021	48.864.932	26.138.089
9	71.695.631	48.864.932	22.830.699	76.790.866	48.864.932	27.925.934
10	73.257.251	48.864.932	24.392.319	78.701.000	48.864.932	29.836.068
11	74.925.685	48.864.932	26.060.753	80.741.787	48.864.932	31.876.855
12	76.708.241	48.864.932	27.843.309	82.922.164	48.864.932	34.057.232
13	78.612.723	48.864.932	29.747.791	85.251.679	48.864.932	36.386.747
14	80.647.472	48.864.932	31.782.540	87.740.532	48.864.932	38.875.600
15	82.821.398	48.864.932	33.956.466	90.399.623	48.864.932	41.534.691
16	85.144.020	48.864.932	36.279.088	93.240.596	48.864.932	44.375.664
17	87.625.510	48.864.932	38.760.578	96.275.891	48.864.932	47.410.959
18	90.276.733	48.864.932	41.411.801	99.518.801	48.864.932	50.653.869
19	93.109.301	48.864.932	44.244.369	102.983.525	48.864.932	54.118.593
20	96.135.615	48.864.932	47.270.683	106.685.237	48.864.932	57.820.305
21	99.368.930	48.864.932	50.503.998	110.640.146	48.864.932	61.775.214
22	102.823.403	48.864.932	53.958.471	114.865.570	48.864.932	66.000.638
23	106.514.163	48.864.932	57.649.231	119.380.014	48.864.932	70.515.082
24	110.457.370	48.864.932	61.592.438	124.203.246	48.864.932	75.338.314
25	114.670.293	48.864.932	65.805.361	129.356.386	48.864.932	80.491.454
26	119.171.380	48.864.932	70.306.448	134.862.002	48.864.932	85.997.070
27	123.980.341	48.864.932	75.115.409	140.744.201	48.864.932	91.879.269
28	129.118.235	48.864.932	80.253.303	147.028.744	48.864.932	98.163.812
29	134.607.561	48.864.932	85.742.629	153.743.148	48.864.932	104.878.216
30	140.472.356	48.864.932	91.607.424	160.916.818	48.864.932	112.051.886
31	146.738.304	48.864.932	97.873.372	168.581.167	48.864.932	119.716.235
32	153.432.843	48.864.932	104.567.911	176.769.758	48.864.932	127.904.826
33	160.585.288	48.864.932	111.720.356	185.518.447	48.864.932	136.653.515
34	168.226.960	48.864.932	119.362.028	194.865.548	48.864.932	146.000.616
35	176.391.323	48.864.932	127.526.391	204.851.990	48.864.932	155.987.058
36	185.114.128	48.864.932	136.249.196	215.521.505	48.864.932	166.656.573
37	194.433.573	48.864.932	145.568.641	226.920.814	48.864.932	178.055.882
38	204.390.468	48.864.932	155.525.536	239.099.837	48.864.932	190.234.905
39	215.028.415	48.864.932	166.163.483	252.111.904	48.864.932	203.246.972
40	226.393.997	48.864.932	177.529.065	266.013.997	48.864.932	217.149.065



Phụ lục II

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN VINH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, HUỖNH, LIM XỆT 250-350 CÂY/HA***(Kèm theo Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 9 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	23.175.074	23.175.074	0	23.175.074	23.175.074	0
2	31.275.506	31.275.506	0	31.275.506	31.275.506	0
3	40.625.793	40.625.793	0	40.625.793	40.625.793	0
4	48.342.987	48.342.987	0	48.342.987	48.342.987	0
5	62.389.290	48.342.987	14.046.303	65.407.516	48.342.987	17.064.529
6	63.350.058	48.342.987	15.007.071	66.574.730	48.342.987	18.231.743
7	64.376.541	48.342.987	16.033.554	67.821.781	48.342.987	19.478.794
8	65.473.236	48.342.987	17.130.249	69.154.131	48.342.987	20.811.144
9	66.644.945	48.342.987	18.301.958	70.577.613	48.342.987	22.234.626
10	67.896.799	48.342.987	19.553.812	72.098.461	48.342.987	23.755.474
11	69.234.280	48.342.987	20.891.293	73.723.336	48.342.987	25.380.349
12	70.663.245	48.342.987	22.320.258	75.459.351	48.342.987	27.116.364
13	72.189.950	48.342.987	23.846.963	77.314.111	48.342.987	28.971.124
14	73.821.082	48.342.987	25.478.095	79.295.736	48.342.987	30.952.749
15	75.563.784	48.342.987	27.220.797	81.412.904	48.342.987	33.069.917
16	77.425.687	48.342.987	29.082.700	83.674.886	48.342.987	35.331.899
17	79.414.943	48.342.987	31.071.956	86.091.588	48.342.987	37.748.601
18	81.540.265	48.342.987	33.197.278	88.673.592	48.342.987	40.330.605
19	83.810.959	48.342.987	35.467.972	91.432.206	48.342.987	43.089.219
20	86.236.968	48.342.987	37.893.981	94.379.508	48.342.987	46.036.521
21	88.828.917	48.342.987	40.485.930	97.528.406	48.342.987	49.185.419
22	91.598.154	48.342.987	43.255.167	100.892.689	48.342.987	52.549.702
23	94.556.808	48.342.987	46.213.821	104.487.088	48.342.987	56.144.101
24	97.717.833	48.342.987	49.374.846	108.327.345	48.342.987	59.984.358
25	101.095.072	48.342.987	52.752.085	112.430.275	48.342.987	64.087.288
26	104.703.315	48.342.987	56.360.328	116.813.846	48.342.987	68.470.859
27	108.558.361	48.342.987	60.215.374	121.497.252	48.342.987	73.154.265
28	112.677.093	48.342.987	64.334.106	126.501.004	48.342.987	78.158.017
29	117.077.546	48.342.987	68.734.559	131.847.012	48.342.987	83.504.025
30	121.778.990	48.342.987	73.436.003	137.558.688	48.342.987	89.215.701
31	126.802.012	48.342.987	78.459.025	143.661.042	48.342.987	95.318.055
32	132.168.610	48.342.987	83.825.623	150.180.797	48.342.987	101.837.810
33	137.902.282	48.342.987	89.559.295	157.146.503	48.342.987	108.803.516
34	144.028.138	48.342.987	95.685.151	164.588.663	48.342.987	116.245.676
35	150.573.002	48.342.987	102.230.015	172.539.868	48.342.987	124.196.881
36	157.565.536	48.342.987	109.222.549	181.034.934	48.342.987	132.691.947
37	165.036.358	48.342.987	116.693.371	190.111.063	48.342.987	141.768.076
38	173.018.184	48.342.987	124.675.197	199.808.000	48.342.987	151.465.013
39	181.545.968	48.342.987	133.202.981	210.168.207	48.342.987	161.825.220
40	190.657.052	48.342.987	142.314.065	221.237.052	48.342.987	172.894.065



Phụ lục II

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN VINH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, HUỖNH, SAO ĐEN 300-400 CÂY/HA**
(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	23.858.959	23.858.959	0	23.858.959	23.858.959	0
2	33.398.202	33.398.202	0	33.398.202	33.398.202	0
3	41.641.115	41.641.115	0	41.641.115	41.641.115	0
4	48.557.029	48.557.029	0	48.557.029	48.557.029	0
5	59.360.895	48.557.029	10.803.866	61.479.805	48.557.029	12.922.776
6	60.099.879	48.557.029	11.542.850	62.363.723	48.557.029	13.806.694
7	60.889.410	48.557.029	12.332.381	63.308.101	48.557.029	14.751.072
8	61.732.945	48.557.029	13.175.916	64.317.074	48.557.029	15.760.045
9	62.634.178	48.557.029	14.077.149	65.395.061	48.557.029	16.838.032
10	63.597.055	48.557.029	15.040.026	66.546.783	48.557.029	17.989.754
11	64.625.792	48.557.029	16.068.763	67.777.282	48.557.029	19.220.253
12	65.724.896	48.557.029	17.167.867	69.091.947	48.557.029	20.534.918
13	66.899.178	48.557.029	18.342.149	70.496.535	48.557.029	21.939.506
14	68.153.781	48.557.029	19.596.752	71.997.198	48.557.029	23.440.169
15	69.494.199	48.557.029	20.937.170	73.600.505	48.557.029	25.043.476
16	70.926.301	48.557.029	22.369.272	75.313.479	48.557.029	26.756.450
17	72.456.359	48.557.029	23.899.330	77.143.620	48.557.029	28.586.591
18	74.091.074	48.557.029	25.534.045	79.098.943	48.557.029	30.541.914
19	75.837.602	48.557.029	27.280.573	81.188.010	48.557.029	32.630.981
20	77.703.594	48.557.029	29.146.565	83.419.969	48.557.029	34.862.940
21	79.697.218	48.557.029	31.140.189	85.804.594	48.557.029	37.247.565
22	81.827.207	48.557.029	33.270.178	88.352.327	48.557.029	39.795.298
23	84.102.888	48.557.029	35.545.859	91.074.326	48.557.029	42.517.297
24	86.534.224	48.557.029	37.977.195	93.982.509	48.557.029	45.425.480
25	89.131.865	48.557.029	40.574.836	97.089.612	48.557.029	48.532.583
26	91.907.183	48.557.029	43.350.154	100.409.240	48.557.029	51.852.211
27	94.872.334	48.557.029	46.315.305	103.955.932	48.557.029	55.398.903
28	98.040.301	48.557.029	49.483.272	107.745.217	48.557.029	59.188.188
29	101.424.956	48.557.029	52.867.927	111.793.689	48.557.029	63.236.660
30	105.041.123	48.557.029	56.484.094	116.119.076	48.557.029	67.562.047
31	108.904.635	48.557.029	60.347.606	120.740.320	48.557.029	72.183.291
32	113.032.411	48.557.029	64.475.382	125.677.657	48.557.029	77.120.628
33	117.442.527	48.557.029	68.885.498	130.952.708	48.557.029	82.395.679
34	122.154.295	48.557.029	73.597.266	136.588.573	48.557.029	88.031.544
35	127.188.348	48.557.029	78.631.319	142.609.930	48.557.029	94.052.901
36	132.566.730	48.557.029	84.009.701	149.043.149	48.557.029	100.486.120
37	138.312.994	48.557.029	89.755.965	155.916.399	48.557.029	107.359.370
38	144.452.302	48.557.029	95.895.273	163.259.781	48.557.029	114.702.752
39	151.011.539	48.557.029	102.454.510	171.105.449	48.557.029	122.548.420
40	158.019.427	48.557.029	109.462.398	179.487.761	48.557.029	130.930.732



Phụ lục II

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN VINH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, HUỖNH, SAO ĐEN, VÈN VÈN 300-400 CÂY/HA**
(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	25.278.903	25.278.903	0	25.278.903	25.278.903	0
2	37.703.095	37.703.095	0	37.703.095	37.703.095	0
3	46.932.911	46.932.911	0	46.932.911	46.932.911	0
4	54.115.066	54.115.066	0	54.115.066	54.115.066	0
5	71.991.891	54.115.066	17.876.825	75.476.964	54.115.066	21.361.898
6	73.214.666	54.115.066	19.099.600	76.938.118	54.115.066	22.823.052
7	74.521.078	54.115.066	20.406.012	78.499.215	54.115.066	24.384.149
8	75.916.849	54.115.066	21.801.783	80.167.091	54.115.066	26.052.025
9	77.408.091	54.115.066	23.293.025	81.949.049	54.115.066	27.833.983
10	79.001.334	54.115.066	24.886.268	83.852.894	54.115.066	29.737.828
11	80.703.555	54.115.066	26.588.489	85.886.961	54.115.066	31.771.895
12	82.522.208	54.115.066	28.407.142	88.060.158	54.115.066	33.945.092
13	84.465.256	54.115.066	30.350.190	90.382.003	54.115.066	36.266.937
14	86.541.209	54.115.066	32.426.143	92.862.661	54.115.066	38.747.595
15	88.759.157	54.115.066	34.644.091	95.512.997	54.115.066	41.397.931
16	91.128.813	54.115.066	37.013.747	98.344.615	54.115.066	44.229.549
17	93.660.553	54.115.066	39.545.487	101.369.917	54.115.066	47.254.851
18	96.365.465	54.115.066	42.250.399	104.602.148	54.115.066	50.487.082
19	99.255.392	54.115.066	45.140.326	108.055.465	54.115.066	53.940.399
20	102.342.990	54.115.066	48.227.924	111.744.988	54.115.066	57.629.922
21	105.641.780	54.115.066	51.526.714	115.686.874	54.115.066	61.571.808
22	109.166.208	54.115.066	55.051.142	119.898.386	54.115.066	65.783.320
23	112.931.705	54.115.066	58.816.639	124.397.965	54.115.066	70.282.899
24	116.954.764	54.115.066	62.839.698	129.205.316	54.115.066	75.090.250
25	121.252.999	54.115.066	67.137.933	134.341.489	54.115.066	80.226.423
26	125.845.234	54.115.066	71.730.168	139.828.976	54.115.066	85.713.910
27	130.751.577	54.115.066	76.636.511	145.691.807	54.115.066	91.576.741
28	135.993.514	54.115.066	81.878.448	151.955.656	54.115.066	97.840.590
29	141.594.000	54.115.066	87.478.934	158.647.953	54.115.066	104.532.887
30	147.577.560	54.115.066	93.462.494	165.798.002	54.115.066	111.682.936
31	153.970.394	54.115.066	99.855.328	173.437.115	54.115.066	119.322.049
32	160.800.498	54.115.066	106.685.432	181.598.743	54.115.066	127.483.677
33	168.097.782	54.115.066	113.982.716	190.318.627	54.115.066	136.203.561
34	175.894.200	54.115.066	121.779.134	199.634.950	54.115.066	145.519.884
35	184.223.893	54.115.066	130.108.827	209.588.510	54.115.066	155.473.444
36	193.123.336	54.115.066	139.008.270	220.222.894	54.115.066	166.107.828
37	202.631.502	54.115.066	148.516.436	231.584.669	54.115.066	177.469.603
38	212.790.026	54.115.066	158.674.960	243.723.590	54.115.066	189.608.524
39	223.643.393	54.115.066	169.528.327	256.692.813	54.115.066	202.577.747
40	235.239.131	54.115.066	181.124.065	270.549.131	54.115.066	216.434.065



Phụ lục II

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN VINH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, SAO ĐEN 250-350 CÂY/HA**
(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	18.787.876	18.787.876	0	18.787.876	18.787.876	0
2	26.423.983	26.423.983	0	26.423.983	26.423.983	0
3	33.518.827	33.518.827	0	33.518.827	33.518.827	0
4	40.076.192	40.076.192	0	40.076.192	40.076.192	0
5	49.554.581	40.076.192	9.478.389	51.327.001	40.076.192	11.250.809
6	50.202.902	40.076.192	10.126.710	52.096.557	40.076.192	12.020.365
7	50.895.569	40.076.192	10.819.377	52.918.750	40.076.192	12.842.558
8	51.635.615	40.076.192	11.559.423	53.797.181	40.076.192	13.720.989
9	52.426.279	40.076.192	12.350.087	54.735.696	40.076.192	14.659.504
10	53.271.025	40.076.192	13.194.833	55.738.406	40.076.192	15.662.214
11	54.173.552	40.076.192	14.097.360	56.809.702	40.076.192	16.733.510
12	55.137.811	40.076.192	15.061.619	57.954.274	40.076.192	17.878.082
13	56.168.026	40.076.192	16.091.834	59.177.135	40.076.192	19.100.943
14	57.268.708	40.076.192	17.192.516	60.483.639	40.076.192	20.407.447
15	58.444.676	40.076.192	18.368.484	61.879.508	40.076.192	21.803.316
16	59.701.080	40.076.192	19.624.888	63.370.855	40.076.192	23.294.663
17	61.043.422	40.076.192	20.967.230	64.964.210	40.076.192	24.888.018
18	62.477.581	40.076.192	22.401.389	66.666.551	40.076.192	26.590.359
19	64.009.836	40.076.192	23.933.644	68.485.331	40.076.192	28.409.139
20	65.646.897	40.076.192	25.570.705	70.428.516	40.076.192	30.352.324
21	67.395.933	40.076.192	27.319.741	72.504.615	40.076.192	32.428.423
22	69.264.603	40.076.192	29.188.411	74.722.719	40.076.192	34.646.527
23	71.261.091	40.076.192	31.184.899	77.092.542	40.076.192	37.016.350
24	73.394.138	40.076.192	33.317.946	79.624.460	40.076.192	39.548.268
25	75.673.085	40.076.192	35.596.893	82.329.562	40.076.192	42.253.370
26	78.107.913	40.076.192	38.031.721	85.219.692	40.076.192	45.143.500
27	80.709.282	40.076.192	40.633.090	88.307.508	40.076.192	48.231.316
28	83.488.586	40.076.192	43.412.394	91.606.529	40.076.192	51.530.337
29	86.457.994	40.076.192	46.381.802	95.131.205	40.076.192	55.055.013
30	89.630.509	40.076.192	49.554.317	98.896.968	40.076.192	58.820.776
31	93.020.024	40.076.192	52.943.832	102.920.309	40.076.192	62.844.117
32	96.641.382	40.076.192	56.565.190	107.218.846	40.076.192	67.142.654
33	100.510.441	40.076.192	60.434.249	111.811.404	40.076.192	71.735.212
34	104.644.144	40.076.192	64.567.952	116.718.092	40.076.192	76.641.900
35	109.060.592	40.076.192	68.984.400	121.960.398	40.076.192	81.884.206
36	113.779.125	40.076.192	73.702.933	127.561.278	40.076.192	87.485.086
37	118.820.405	40.076.192	78.744.213	133.545.258	40.076.192	93.469.066
38	124.206.509	40.076.192	84.130.317	139.938.542	40.076.192	99.862.350
39	129.961.023	40.076.192	89.884.831	146.769.127	40.076.192	106.692.935
40	136.109.146	40.076.192	96.032.954	154.066.924	40.076.192	113.990.732



Phụ lục II

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN VINH CỬU
MÔ HÌNH GỖ ĐỎ, DÁNG HƯƠNG, HUỖNH 360-400 CÂY/HA**

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	27.333.646	27.333.646	0	27.333.646	27.333.646	0
2	34.804.305	34.804.305	0	34.804.305	34.804.305	0
3	41.791.411	41.791.411	0	41.791.411	41.791.411	0
4	51.929.546	51.929.546	0	51.929.546	51.929.546	0
5	81.086.717	51.929.546	29.157.171	89.180.063	51.929.546	37.250.517
6	83.081.068	51.929.546	31.151.522	91.727.998	51.929.546	39.798.452
7	85.211.832	51.929.546	33.282.286	94.450.212	51.929.546	42.520.666
8	87.488.340	51.929.546	35.558.794	97.358.626	51.929.546	45.429.080
9	89.920.562	51.929.546	37.991.016	100.465.975	51.929.546	48.536.429
10	92.519.148	51.929.546	40.589.602	103.785.867	51.929.546	51.856.321
11	95.295.476	51.929.546	43.365.930	107.332.839	51.929.546	55.403.293
12	98.261.706	51.929.546	46.332.160	111.122.424	51.929.546	59.192.878
13	101.430.826	51.929.546	49.501.280	115.171.217	51.929.546	63.241.671
14	104.816.713	51.929.546	52.887.167	119.496.948	51.929.546	67.567.402
15	108.434.195	51.929.546	56.504.649	124.118.558	51.929.546	72.189.012
16	112.299.113	51.929.546	60.369.567	129.056.286	51.929.546	77.126.740
17	116.428.392	51.929.546	64.498.846	134.331.755	51.929.546	82.402.209
18	120.840.113	51.929.546	68.910.567	139.968.066	51.929.546	88.038.520
19	125.553.596	51.929.546	73.624.050	145.989.901	51.929.546	94.060.355
20	130.589.481	51.929.546	78.659.935	152.423.629	51.929.546	100.494.083
21	135.969.820	51.929.546	84.040.274	159.297.425	51.929.546	107.367.879
22	141.718.175	51.929.546	89.788.629	166.641.388	51.929.546	114.711.842
23	147.859.717	51.929.546	95.930.171	174.487.678	51.929.546	122.558.132
24	154.421.341	51.929.546	102.491.795	182.870.654	51.929.546	130.941.108
25	161.431.780	51.929.546	109.502.234	191.827.026	51.929.546	139.897.480
26	168.921.732	51.929.546	116.992.186	201.396.013	51.929.546	149.466.467
27	176.923.998	51.929.546	124.994.452	211.619.520	51.929.546	159.689.974
28	185.473.619	51.929.546	133.544.073	222.542.314	51.929.546	170.612.768
29	194.608.033	51.929.546	142.678.487	234.212.227	51.929.546	182.282.681
30	204.367.242	51.929.546	152.437.696	246.680.362	51.929.546	194.750.816
31	214.793.980	51.929.546	162.864.434	260.001.318	51.929.546	208.071.772
32	225.933.907	51.929.546	174.004.361	274.233.428	51.929.546	222.303.882
33	237.835.806	51.929.546	185.906.260	289.439.013	51.929.546	237.509.467
34	250.551.794	51.929.546	198.622.248	305.684.661	51.929.546	253.755.115
35	264.137.555	51.929.546	212.208.009	323.041.510	51.929.546	271.111.964
36	278.652.583	51.929.546	226.723.037	341.585.569	51.929.546	289.656.023
37	294.160.439	51.929.546	242.230.893	361.398.041	51.929.546	309.468.495
38	310.729.032	51.929.546	258.799.486	382.565.686	51.929.546	330.636.140
39	328.430.917	51.929.546	276.501.371	405.181.198	51.929.546	353.251.652
40	347.343.611	51.929.546	295.414.065	429.343.611	51.929.546	377.414.065

Phụ lục II

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN VĨNH CỬU
MÔ HÌNH GỖ ĐỎ, DÁNG HƯƠNG, HUỖNH, SAO ĐEN 300-350 CÂY/HA
(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	42.511.500	42.511.500	0	42.511.500	42.511.500	0
2	60.327.934	60.327.934	0	60.327.934	60.327.934	0
3	73.212.741	73.212.741	0	73.212.741	73.212.741	0
4	84.773.204	84.773.204	0	84.773.204	84.773.204	0
5	107.693.565	84.773.204	22.920.361	113.624.408	84.773.204	28.851.204
6	109.261.318	84.773.204	24.488.114	115.597.830	84.773.204	30.824.626
7	110.936.304	84.773.204	26.163.100	117.706.234	84.773.204	32.933.030
8	112.725.861	84.773.204	27.952.657	119.958.854	84.773.204	35.185.650
9	114.637.822	84.773.204	29.864.618	122.365.552	84.773.204	37.592.348
10	116.680.562	84.773.204	31.907.358	124.936.869	84.773.204	40.163.665
11	118.863.025	84.773.204	34.089.821	127.684.063	84.773.204	42.910.859
12	121.194.769	84.773.204	36.421.565	130.619.166	84.773.204	45.845.962
13	123.686.004	84.773.204	38.912.800	133.755.030	84.773.204	48.981.826
14	126.347.639	84.773.204	41.574.435	137.105.387	84.773.204	52.332.183
15	129.191.331	84.773.204	44.418.127	140.684.908	84.773.204	55.911.704
16	132.229.531	84.773.204	47.456.327	144.509.269	84.773.204	59.736.065
17	135.475.544	84.773.204	50.702.340	148.595.216	84.773.204	63.822.012
18	138.943.583	84.773.204	54.170.379	152.960.641	84.773.204	68.187.437
19	142.648.838	84.773.204	57.875.634	157.624.662	84.773.204	72.851.458
20	146.607.531	84.773.204	61.834.327	162.607.702	84.773.204	77.834.498
21	150.836.999	84.773.204	66.063.795	167.931.581	84.773.204	83.158.377
22	155.355.763	84.773.204	70.582.559	173.619.614	84.773.204	88.846.410
23	160.183.609	84.773.204	75.410.405	179.696.709	84.773.204	94.923.505
24	165.341.681	84.773.204	80.568.477	186.189.476	84.773.204	101.416.272
25	170.852.565	84.773.204	86.079.361	193.126.349	84.773.204	108.353.145
26	176.740.393	84.773.204	91.967.189	200.537.705	84.773.204	115.764.501
27	183.030.949	84.773.204	98.257.745	208.455.996	84.773.204	123.682.792
28	189.751.779	84.773.204	104.978.575	216.915.899	84.773.204	132.142.695
29	196.932.313	84.773.204	112.159.109	225.954.459	84.773.204	141.181.255
30	204.603.996	84.773.204	119.830.792	235.611.257	84.773.204	150.838.053
31	212.800.422	84.773.204	128.027.218	245.928.580	84.773.204	161.155.376
32	221.557.484	84.773.204	136.784.280	256.951.608	84.773.204	172.178.404
33	230.913.529	84.773.204	146.140.325	268.728.611	84.773.204	183.955.407
34	240.909.527	84.773.204	156.136.323	281.311.161	84.773.204	196.537.957
35	251.589.251	84.773.204	166.816.047	294.754.357	84.773.204	209.981.153
36	262.999.469	84.773.204	178.226.265	309.117.068	84.773.204	224.343.864
37	275.190.146	84.773.204	190.416.942	324.462.188	84.773.204	239.688.984
38	288.214.664	84.773.204	203.441.460	340.856.914	84.773.204	256.083.710
39	302.130.060	84.773.204	217.356.856	358.373.040	84.773.204	273.599.836
40	316.997.269	84.773.204	232.224.065	377.087.269	84.773.204	292.314.065



Phụ lục II

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN VINH CỬU
MÔ HÌNH GỖ ĐỎ, DÁNG HƯƠNG, SAO ĐEN 300-400 CÂY/HA***(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	16.553.652	16.553.652	0	16.553.652	16.553.652	0
2	23.370.458	23.370.458	0	23.370.458	23.370.458	0
3	29.715.593	29.715.593	0	29.715.593	29.715.593	0
4	36.224.563	36.224.563	0	36.224.563	36.224.563	0
5	69.646.862	36.224.563	33.422.299	79.061.462	36.224.563	42.836.899
6	71.932.947	36.224.563	35.708.384	81.991.506	36.224.563	45.766.943
7	74.375.400	36.224.563	38.150.837	85.121.965	36.224.563	48.897.402
8	76.984.918	36.224.563	40.760.355	88.466.547	36.224.563	52.241.984
9	79.772.926	36.224.563	43.548.363	92.039.899	36.224.563	55.815.336
10	82.751.634	36.224.563	46.527.071	95.857.668	36.224.563	59.633.105
11	85.934.085	36.224.563	49.709.522	99.936.573	36.224.563	63.712.010
12	89.334.217	36.224.563	53.109.654	104.294.474	36.224.563	68.069.911
13	92.966.917	36.224.563	56.742.354	108.950.456	36.224.563	72.725.893
14	96.848.095	36.224.563	60.623.532	113.924.907	36.224.563	77.700.344
15	100.994.744	36.224.563	64.770.181	119.239.611	36.224.563	83.015.048
16	105.425.024	36.224.563	69.200.461	124.917.840	36.224.563	88.693.277
17	110.158.336	36.224.563	73.933.773	130.984.460	36.224.563	94.759.897
18	115.215.406	36.224.563	78.990.843	137.466.037	36.224.563	101.241.474
19	120.618.379	36.224.563	84.393.816	144.390.954	36.224.563	108.166.391
20	126.390.916	36.224.563	90.166.353	151.789.535	36.224.563	115.564.972
21	132.558.295	36.224.563	96.333.732	159.694.179	36.224.563	123.469.616
22	139.147.523	36.224.563	102.922.960	168.139.500	36.224.563	131.914.937
23	146.187.453	36.224.563	109.962.890	177.162.482	36.224.563	140.937.919
24	153.708.914	36.224.563	117.484.351	186.802.636	36.224.563	150.578.073
25	161.744.844	36.224.563	125.520.281	197.102.176	36.224.563	160.877.613
26	170.330.431	36.224.563	134.105.868	208.106.204	36.224.563	171.881.641
27	179.503.273	36.224.563	143.278.710	219.862.909	36.224.563	183.638.346
28	189.303.537	36.224.563	153.078.974	232.423.772	36.224.563	196.199.209
29	199.774.139	36.224.563	163.549.576	245.843.797	36.224.563	209.619.234
30	210.960.929	36.224.563	174.736.366	260.181.753	36.224.563	223.957.190
31	222.912.897	36.224.563	186.688.334	275.500.425	36.224.563	239.275.862
32	235.682.379	36.224.563	199.457.816	291.866.894	36.224.563	255.642.331
33	249.325.294	36.224.563	213.100.731	309.352.830	36.224.563	273.128.267
34	263.901.383	36.224.563	227.676.820	328.034.803	36.224.563	291.810.240
35	279.474.478	36.224.563	243.249.915	347.994.623	36.224.563	311.770.060
36	296.112.772	36.224.563	259.888.209	369.319.695	36.224.563	333.095.132
37	313.889.125	36.224.563	277.664.562	392.103.402	36.224.563	355.878.839
38	332.881.382	36.224.563	296.656.819	416.445.515	36.224.563	380.220.952
39	353.172.708	36.224.563	316.948.145	442.452.628	36.224.563	406.228.065
40	374.851.961	36.224.563	338.627.398	470.238.628	36.224.563	434.014.065

Phụ lục II

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN VĨNH CỬU
MÔ HÌNH GỖ ĐỎ, HUỖNH, SAO ĐEN 300-400 CÂY/HA

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	27.934.481	27.934.481	0	27.934.481	27.934.481	0
2	39.199.223	39.199.223	0	39.199.223	39.199.223	0
3	47.798.183	47.798.183	0	47.798.183	47.798.183	0
4	55.022.324	55.022.324	0	55.022.324	55.022.324	0
5	69.809.859	55.022.324	14.787.535	73.044.977	55.022.324	18.022.653
6	70.821.327	55.022.324	15.799.003	74.277.726	55.022.324	19.255.402
7	71.901.979	55.022.324	16.879.655	75.594.796	55.022.324	20.572.472
8	73.056.547	55.022.324	18.034.223	77.001.953	55.022.324	21.979.629
9	74.290.088	55.022.324	19.267.764	78.505.360	55.022.324	23.483.036
10	75.608.003	55.022.324	20.585.679	80.111.599	55.022.324	25.089.275
11	77.016.063	55.022.324	21.993.739	81.827.706	55.022.324	26.805.382
12	78.520.435	55.022.324	23.498.111	83.661.194	55.022.324	28.638.870
13	80.127.706	55.022.324	25.105.382	85.620.093	55.022.324	30.597.769
14	81.844.914	55.022.324	26.822.590	87.712.980	55.022.324	32.690.656
15	83.679.579	55.022.324	28.657.255	89.949.021	55.022.324	34.926.697
16	85.639.736	55.022.324	30.617.412	92.338.007	55.022.324	37.315.683
17	87.733.967	55.022.324	32.711.643	94.890.400	55.022.324	39.868.076
18	89.971.443	55.022.324	34.949.119	97.617.376	55.022.324	42.595.052
19	92.361.963	55.022.324	37.339.639	100.530.877	55.022.324	45.508.553
20	94.915.994	55.022.324	39.893.670	103.643.662	55.022.324	48.621.338
21	97.644.721	55.022.324	42.622.397	106.969.362	55.022.324	51.947.038
22	100.560.093	55.022.324	45.537.769	110.522.539	55.022.324	55.500.215
23	103.674.876	55.022.324	48.652.552	114.318.754	55.022.324	59.296.430
24	107.002.711	55.022.324	51.980.387	118.374.630	55.022.324	63.352.306
25	110.558.169	55.022.324	55.535.845	122.707.928	55.022.324	67.685.604
26	114.356.821	55.022.324	59.334.497	127.337.623	55.022.324	72.315.299
27	118.415.301	55.022.324	63.392.977	132.283.989	55.022.324	77.261.665
28	122.751.380	55.022.324	67.729.056	137.568.687	55.022.324	82.546.363
29	127.384.048	55.022.324	72.361.724	143.214.858	55.022.324	88.192.534
30	132.333.590	55.022.324	77.311.266	149.247.227	55.022.324	94.224.903
31	137.621.680	55.022.324	82.599.356	155.692.211	55.022.324	100.669.887
32	143.271.476	55.022.324	88.249.152	162.578.031	55.022.324	107.555.707
33	149.307.718	55.022.324	94.285.394	169.934.842	55.022.324	114.912.518
34	155.756.839	55.022.324	100.734.515	177.794.858	55.022.324	122.772.534
35	162.647.080	55.022.324	107.624.756	186.192.499	55.022.324	131.170.175
36	170.008.613	55.022.324	114.986.289	195.164.539	55.022.324	140.142.215
37	177.873.675	55.022.324	122.851.351	204.750.267	55.022.324	149.727.943
38	186.276.708	55.022.324	131.254.384	214.991.658	55.022.324	159.969.334
39	195.254.508	55.022.324	140.232.184	225.933.560	55.022.324	170.911.236
40	204.846.389	55.022.324	149.824.065	237.623.889	55.022.324	182.601.565



Phụ lục II

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN VINH CỬU
MÔ HÌNH SAO ĐEN 150-200 CÂY/HA**

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	17.916.593	17.916.593	0	17.916.593	17.916.593	0
2	27.747.022	27.747.022	0	27.747.022	27.747.022	0
3	33.159.419	33.159.419	0	33.159.419	33.159.419	0
4	38.225.309	38.225.309	0	38.225.309	38.225.309	0
5	43.880.195	38.225.309	5.654.886	44.750.723	38.225.309	6.525.414
6	44.266.989	38.225.309	6.041.680	45.197.061	38.225.309	6.971.752
7	44.680.240	38.225.309	6.454.931	45.673.929	38.225.309	7.448.620
8	45.121.757	38.225.309	6.896.448	46.183.415	38.225.309	7.958.106
9	45.593.475	38.225.309	7.368.166	46.727.749	38.225.309	8.502.440
10	46.097.457	38.225.309	7.872.148	47.309.316	38.225.309	9.084.007
11	46.635.912	38.225.309	8.410.603	47.930.662	38.225.309	9.705.353
12	47.211.197	38.225.309	8.985.888	48.594.509	38.225.309	10.369.200
13	47.825.832	38.225.309	9.600.523	49.303.762	38.225.309	11.078.453
14	48.482.508	38.225.309	10.257.199	50.061.528	38.225.309	11.836.219
15	49.184.100	38.225.309	10.958.791	50.871.125	38.225.309	12.645.816
16	49.933.681	38.225.309	11.708.372	51.736.099	38.225.309	13.510.790
17	50.734.534	38.225.309	12.509.225	52.660.237	38.225.309	14.434.928
18	51.590.165	38.225.309	13.364.856	53.647.586	38.225.309	15.422.277
19	52.504.321	38.225.309	14.279.012	54.702.470	38.225.309	16.477.161
20	53.481.006	38.225.309	15.255.697	55.829.508	38.225.309	17.604.199
21	54.524.495	38.225.309	16.299.186	57.033.635	38.225.309	18.808.326
22	55.639.360	38.225.309	17.414.051	58.320.125	38.225.309	20.094.816
23	56.830.481	38.225.309	18.605.172	59.694.610	38.225.309	21.469.301
24	58.103.075	38.225.309	19.877.766	61.163.110	38.225.309	22.937.801
25	59.462.714	38.225.309	21.237.405	62.732.056	38.225.309	24.506.747
26	60.915.352	38.225.309	22.690.043	64.408.318	38.225.309	26.183.009
27	62.467.351	38.225.309	24.242.042	66.199.235	38.225.309	27.973.926
28	64.125.507	38.225.309	25.900.198	68.112.652	38.225.309	29.887.343
29	65.897.080	38.225.309	27.671.771	70.156.946	38.225.309	31.931.637
30	67.789.830	38.225.309	29.564.521	72.341.070	38.225.309	34.115.761
31	69.812.043	38.225.309	31.586.734	74.674.588	38.225.309	36.449.279
32	71.972.575	38.225.309	33.747.266	77.167.719	38.225.309	38.942.410
33	74.280.888	38.225.309	36.055.579	79.831.380	38.225.309	41.606.071
34	76.747.090	38.225.309	38.521.781	82.677.235	38.225.309	44.451.926
35	79.381.980	38.225.309	41.156.671	85.717.747	38.225.309	47.492.438
36	82.197.096	38.225.309	43.971.787	88.966.229	38.225.309	50.740.920
37	85.204.766	38.225.309	46.979.457	92.436.908	38.225.309	54.211.599
38	88.418.161	38.225.309	50.192.852	96.144.982	38.225.309	57.919.673
39	91.851.352	38.225.309	53.626.043	100.106.687	38.225.309	61.881.378
40	95.519.374	38.225.309	57.294.065	104.339.374	38.225.309	66.114.065

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG HUYỆN VĨNH CỬU
MÔ HÌNH SAO ĐEN, ƯƠI 150-200 CÂY/HA

ĐỒNG

Tuổi	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
RT	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	15.816.580	15.816.580	0	15.816.580	15.816.580	0
2	19.439.934	19.439.934	0	19.439.934	19.439.934	0
3	20.525.177	20.525.177	0	20.525.177	20.525.177	0
4	21.105.614	21.105.614	0	21.105.614	21.105.614	0
5	33.187.801	21.105.614	12.082.187	36.346.179	21.105.614	15.240.565
6	34.014.222	21.105.614	12.908.608	37.388.634	21.105.614	16.283.020
7	34.897.171	21.105.614	13.791.557	38.502.393	21.105.614	17.396.779
8	35.840.514	21.105.614	14.734.900	39.692.332	21.105.614	18.586.718
9	36.848.381	21.105.614	15.742.767	40.963.664	21.105.614	19.858.050
10	37.925.186	21.105.614	16.819.572	42.321.954	21.105.614	21.216.340
11	39.075.645	21.105.614	17.970.031	43.773.152	21.105.614	22.667.538
12	40.304.795	21.105.614	19.199.181	45.323.612	21.105.614	24.217.998
13	41.618.019	21.105.614	20.512.405	46.980.123	21.105.614	25.874.509
14	43.021.067	21.105.614	21.915.453	48.749.939	21.105.614	27.644.325
15	44.520.084	21.105.614	23.414.470	50.640.811	21.105.614	29.535.197
16	46.121.634	21.105.614	25.016.020	52.661.018	21.105.614	31.555.404
17	47.832.730	21.105.614	26.727.116	54.819.408	21.105.614	33.713.794
18	49.660.864	21.105.614	28.555.250	57.125.432	21.105.614	36.019.818
19	51.614.044	21.105.614	30.508.430	59.589.187	21.105.614	38.483.573
20	53.700.820	21.105.614	32.595.206	62.221.464	21.105.614	41.115.850
21	55.930.332	21.105.614	34.824.718	65.033.788	21.105.614	43.928.174
22	58.312.343	21.105.614	37.206.729	68.038.475	21.105.614	46.932.861
23	60.857.283	21.105.614	39.751.669	71.248.682	21.105.614	50.143.068
24	63.576.297	21.105.614	42.470.683	74.678.468	21.105.614	53.572.854
25	66.481.292	21.105.614	45.375.678	78.342.852	21.105.614	57.237.238
26	69.584.989	21.105.614	48.479.375	82.257.879	21.105.614	61.152.265
27	72.900.978	21.105.614	51.795.364	86.440.694	21.105.614	65.335.086
28	76.443.781	21.105.614	55.338.167	90.909.613	21.105.614	69.803.999
29	80.228.911	21.105.614	59.123.297	95.684.206	21.105.614	74.578.592
30	84.272.945	21.105.614	63.167.331	100.785.382	21.105.614	79.679.768
31	88.593.590	21.105.614	67.487.976	106.235.478	21.105.614	85.129.864
32	93.209.768	21.105.614	72.104.154	112.058.361	21.105.614	90.952.747
33	98.141.692	21.105.614	77.036.078	118.279.529	21.105.614	97.173.915
34	103.410.960	21.105.614	82.305.346	124.926.225	21.105.614	103.820.611
35	109.040.645	21.105.614	87.935.031	132.027.555	21.105.614	110.921.941
36	115.055.401	21.105.614	93.949.787	139.614.615	21.105.614	118.509.001
37	121.481.567	21.105.614	100.375.953	147.720.631	21.105.614	126.615.017
38	128.347.282	21.105.614	107.241.668	156.381.098	21.105.614	135.275.484
39	135.682.612	21.105.614	114.576.998	165.633.941	21.105.614	144.

Phụ lục III

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ HUYỆN, TP BIÊN HÒA, TRẢNG BOM, VĨNH CỬU
MÔ HÌNH GỖ ĐỎ, SAO ĐEN, DẦU RÁI 270-320 CÂY/HA

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	16.362.279	16.362.279	0	16.362.279	16.362.279	0
2	19.775.742	19.775.742	0	19.775.742	19.775.742	0
3	22.106.969	22.106.969	0	22.106.969	22.106.969	0
4	25.489.479	25.489.479	0	25.489.479	25.489.479	0
5	102.735.092	25.489.479	77.245.613	121.093.168	25.489.479	95.603.689
6	108.018.692	25.489.479	82.529.213	127.632.460	25.489.479	102.142.981
7	113.663.690	25.489.479	88.174.211	134.619.040	25.489.479	109.129.561
8	119.694.806	25.489.479	94.205.327	142.083.502	25.489.479	116.594.023
9	126.138.450	25.489.479	100.648.971	150.058.534	25.489.479	124.569.055
10	133.022.840	25.489.479	107.533.361	158.579.057	25.489.479	133.089.578
11	140.378.122	25.489.479	114.888.643	167.682.384	25.489.479	142.192.905
12	148.236.505	25.489.479	122.747.026	177.408.379	25.489.479	151.918.900
13	156.632.402	25.489.479	131.142.923	187.799.631	25.489.479	162.310.152
14	165.602.578	25.489.479	140.113.099	198.901.646	25.489.479	173.412.167
15	175.186.314	25.489.479	149.696.835	210.763.038	25.489.479	185.273.559
16	185.425.577	25.489.479	159.936.098	223.435.749	25.489.479	197.946.270
17	196.365.206	25.489.479	170.875.727	236.975.274	25.489.479	211.485.795
18	208.053.106	25.489.479	182.563.627	251.440.903	25.489.479	225.951.424
19	220.540.458	25.489.479	195.050.979	266.895.980	25.489.479	241.406.501
20	233.881.945	25.489.479	208.392.466	283.408.185	25.489.479	257.918.706
21	248.135.990	25.489.479	222.646.511	301.049.824	25.489.479	275.560.345
22	263.365.011	25.489.479	237.875.532	319.898.152	25.489.479	294.408.673
23	279.635.697	25.489.479	254.146.218	340.035.705	25.489.479	314.546.226
24	297.019.299	25.489.479	271.529.820	361.550.667	25.489.479	336.061.188
25	315.591.938	25.489.479	290.102.459	384.537.252	25.489.479	359.047.773
26	335.434.947	25.489.479	309.945.468	409.096.120	25.489.479	383.606.641
27	356.635.217	25.489.479	331.145.738	435.334.814	25.489.479	409.845.335
28	379.285.585	25.489.479	353.796.106	463.368.235	25.489.479	437.878.756
29	403.485.239	25.489.479	377.995.760	493.319.142	25.489.479	467.829.663
30	429.340.149	25.489.479	403.850.670	525.318.691	25.489.479	499.829.212
31	456.963.534	25.489.479	431.474.055	559.507.009	25.489.479	534.017.530
32	486.476.360	25.489.479	460.986.881	596.033.808	25.489.479	570.544.329
33	518.007.862	25.489.479	492.518.383	635.059.040	25.489.479	609.569.561
34	551.696.120	25.489.479	526.206.641	676.753.598	25.489.479	651.264.119
35	587.688.654	25.489.479	562.199.175	721.300.064	25.489.479	695.810.585
36	626.143.078	25.489.479	600.653.599	768.893.508	25.489.479	743.404.029
37	667.227.784	25.489.479	641.738.305	819.742.344	25.489.479	794.252.865
38	711.122.684	25.489.479	685.633.205	874.069.240	25.489.479	848.579.761
39	758.019.995	25.489.479	732.530.516	932.112.095	25.489.479	906.622.616
40	808.125.082	25.489.479	782.635.603	994.125.082	25.489.479	968.635.603



Phụ lục III

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ HUYỆN, TP BIÊN HÒA, TRẢNG BOM, VĨNH CỬU
MÔ HÌNH SAO ĐEN, DẦU RÁI 680-730 CÂY/HA***(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	21.418.504	21.418.504	0	21.418.504	21.418.504	0
2	24.675.708	24.675.708	0	24.675.708	24.675.708	0
3	25.140.708	25.140.708	0	25.140.708	25.140.708	0
4	27.570.503	27.570.503	0	27.570.503	27.570.503	0
5	56.154.383	27.570.503	28.583.880	61.846.374	27.570.503	34.275.871
6	58.109.521	27.570.503	30.539.018	64.190.843	27.570.503	36.620.340
7	60.198.389	27.570.503	32.627.886	66.695.675	27.570.503	39.125.172
8	62.430.137	27.570.503	34.859.634	69.371.836	27.570.503	41.801.333
9	64.814.536	27.570.503	37.244.033	72.231.048	27.570.503	44.660.545
10	67.362.028	27.570.503	39.791.525	75.285.829	27.570.503	47.715.326
11	70.083.768	27.570.503	42.513.265	78.549.557	27.570.503	50.979.054
12	72.991.675	27.570.503	45.421.172	82.036.524	27.570.503	54.466.021
13	76.098.483	27.570.503	48.527.980	85.762.000	27.570.503	58.191.497
14	79.417.797	27.570.503	51.847.294	89.742.299	27.570.503	62.171.796
15	82.964.152	27.570.503	55.393.649	93.994.850	27.570.503	66.424.347
16	86.753.078	27.570.503	59.182.575	98.538.275	27.570.503	70.967.772
17	90.801.166	27.570.503	63.230.663	103.392.470	27.570.503	75.821.967
18	95.126.143	27.570.503	67.555.640	108.578.693	27.570.503	81.008.190
19	99.746.949	27.570.503	72.176.446	114.119.653	27.570.503	86.549.150
20	104.683.818	27.570.503	77.113.315	120.039.615	27.570.503	92.469.112
21	109.958.369	27.570.503	82.387.866	126.364.502	27.570.503	98.793.999
22	115.593.699	27.570.503	88.023.196	133.122.012	27.570.503	105.551.509
23	121.614.485	27.570.503	94.043.982	140.341.735	27.570.503	112.771.232
24	128.047.094	27.570.503	100.476.591	148.055.287	27.570.503	120.484.784
25	134.919.693	27.570.503	107.349.190	156.296.447	27.570.503	128.725.944
26	142.262.377	27.570.503	114.691.874	165.101.301	27.570.503	137.530.798
27	150.107.301	27.570.503	122.536.798	174.508.408	27.570.503	146.937.905
28	158.488.818	27.570.503	130.918.315	184.558.961	27.570.503	156.988.458
29	167.443.631	27.570.503	139.873.128	195.296.971	27.570.503	167.726.468
30	177.010.953	27.570.503	149.440.450	206.769.461	27.570.503	179.198.958
31	187.232.680	27.570.503	159.662.177	219.026.670	27.570.503	191.456.167
32	198.153.573	27.570.503	170.583.070	232.122.272	27.570.503	204.551.769
33	209.821.455	27.570.503	182.250.952	246.113.613	27.570.503	218.543.110
34	222.287.420	27.570.503	194.716.917	261.061.962	27.570.503	233.491.459
35	235.606.057	27.570.503	208.035.554	277.032.778	27.570.503	249.462.275
36	249.835.689	27.570.503	222.265.186	294.095.997	27.570.503	266.525.494
37	265.038.628	27.570.503	237.468.125	312.326.341	27.570.503	284.755.838
38	281.281.447	27.570.503	253.710.944	331.803.640	27.570.503	304.233.137
39	298.635.276	27.570.503	271.064.773	352.613.187	27.570.503	325.042.684
40	317.176.106	27.570.503	289.605.603	374.846.106	27.570.503	347.275.603



Phụ lục III

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ HUYỆN, TP BIÊN HÒA, TRẢNG BOM, VĨNH CỬU
MÔ HÌNH SAO ĐEN, DẦU RÁI, BẢNG LĂNG 300-350 CÂY/HA

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	25.068.986	25.068.986	0	25.068.986	25.068.986	0
2	30.435.148	30.435.148	0	30.435.148	30.435.148	0
3	33.031.141	33.031.141	0	33.031.141	33.031.141	0
4	37.611.146	37.611.146	0	37.611.146	37.611.146	0
5	67.521.545	37.611.146	29.910.399	74.208.425	37.611.146	36.597.279
6	69.567.417	37.611.146	31.956.271	76.711.679	37.611.146	39.100.533
7	71.753.225	37.611.146	34.142.079	79.386.156	37.611.146	41.775.010
8	74.088.544	37.611.146	36.477.398	82.243.566	37.611.146	44.632.420
9	76.583.598	37.611.146	38.972.452	85.296.424	37.611.146	47.685.278
10	79.249.313	37.611.146	41.638.167	88.558.097	37.611.146	50.946.951
11	82.097.364	37.611.146	44.486.218	92.042.868	37.611.146	54.431.722
12	85.140.221	37.611.146	47.529.075	95.765.998	37.611.146	58.154.852
13	88.391.210	37.611.146	50.780.064	99.743.790	37.611.146	62.132.644
14	91.864.567	37.611.146	54.253.421	103.993.663	37.611.146	66.382.517
15	95.575.500	37.611.146	57.964.354	108.534.227	37.611.146	70.923.081
16	99.540.262	37.611.146	61.929.116	113.385.365	37.611.146	75.774.219
17	103.776.214	37.611.146	66.165.068	118.568.322	37.611.146	80.957.176
18	108.301.905	37.611.146	70.690.759	124.105.793	37.611.146	86.494.647
19	113.137.152	37.611.146	75.526.006	130.022.027	37.611.146	92.410.881
20	118.303.131	37.611.146	80.691.985	136.342.931	37.611.146	98.731.785
21	123.822.463	37.611.146	86.211.317	143.096.185	37.611.146	105.485.039
22	129.719.317	37.611.146	92.108.171	150.311.362	37.611.146	112.700.216
23	136.019.516	37.611.146	98.408.370	158.020.057	37.611.146	120.408.911
24	142.750.649	37.611.146	105.139.503	166.256.026	37.611.146	128.644.880
25	149.942.191	37.611.146	112.331.045	175.055.336	37.611.146	137.444.190
26	157.625.634	37.611.146	120.014.488	184.456.518	37.611.146	146.845.372
27	165.834.625	37.611.146	128.223.479	194.500.742	37.611.146	156.889.596
28	174.605.111	37.611.146	136.993.965	205.231.990	37.611.146	167.620.844
29	183.975.498	37.611.146	146.364.352	216.697.256	37.611.146	179.086.110
30	193.986.820	37.611.146	156.375.674	228.946.746	37.611.146	191.335.600
31	204.682.916	37.611.146	167.071.770	242.034.101	37.611.146	204.422.955
32	216.110.625	37.611.146	178.499.479	256.016.631	37.611.146	218.405.485
33	228.319.989	37.611.146	190.708.843	270.955.566	37.611.146	233.344.420
34	241.364.474	37.611.146	203.753.328	286.916.325	37.611.146	249.305.179
35	255.301.202	37.611.146	217.690.056	303.968.799	37.611.146	266.357.653
36	270.191.202	37.611.146	232.580.056	322.187.662	37.611.146	284.576.516
37	286.099.678	37.611.146	248.488.532	341.652.696	37.611.146	304.041.550
38	303.096.293	37.611.146	265.485.147	362.449.138	37.611.146	324.837.992
39	321.255.477	37.611.146	283.644.331	384.668.057	37.611.146	347.056.911
40	340.656.749	37.611.146	303.045.603	408.406.749	37.611.146	370.795.603



Phụ lục III

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ HUYỆN, TP BIÊN HÒA, TRẢNG BOM, VĨNH CỬU
MÔ HÌNH SAO ĐEN, DẦU RÁI, CHIÊU LIÊU, XÀ CỪ 300-350 CÂY/HA

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	24.953.422	24.953.422	0	24.953.422	24.953.422	0
2	30.217.759	30.217.759	0	30.217.759	30.217.759	0
3	33.074.635	33.074.635	0	33.074.635	33.074.635	0
4	35.504.498	35.504.498	0	35.504.498	35.504.498	0
5	77.273.524	35.504.498	41.769.026	87.689.363	35.504.498	52.184.865
6	80.130.525	35.504.498	44.626.027	91.258.808	35.504.498	55.754.310
7	83.182.945	35.504.498	47.678.447	95.072.403	35.504.498	59.567.905
8	86.444.151	35.504.498	50.939.653	99.146.847	35.504.498	63.642.349
9	89.928.423	35.504.498	54.423.925	103.499.984	35.504.498	67.995.486
10	93.651.020	35.504.498	58.146.522	108.150.875	35.504.498	72.646.377
11	97.628.242	35.504.498	62.123.744	113.119.887	35.504.498	77.615.389
12	101.877.506	35.504.498	66.373.008	118.428.780	35.504.498	82.924.282
13	106.417.420	35.504.498	70.912.922	124.100.801	35.504.498	88.596.303
14	111.267.863	35.504.498	75.763.365	130.160.788	35.504.498	94.656.290
15	116.450.078	35.504.498	80.945.580	136.635.278	35.504.498	101.130.780
16	121.986.755	35.504.498	86.482.257	143.552.624	35.504.498	108.048.126
17	127.902.142	35.504.498	92.397.644	150.943.115	35.504.498	115.438.617
18	134.222.140	35.504.498	98.717.642	158.839.117	35.504.498	123.334.619
19	140.974.427	35.504.498	105.469.929	167.275.205	35.504.498	131.770.707
20	148.188.570	35.504.498	112.684.072	176.288.321	35.504.498	140.783.823
21	155.896.161	35.504.498	120.391.663	185.917.935	35.504.498	150.413.437
22	164.130.951	35.504.498	128.626.453	196.206.214	35.504.498	160.701.716
23	172.929.000	35.504.498	137.424.502	207.198.211	35.504.498	171.693.713
24	182.328.836	35.504.498	146.824.338	218.942.061	35.504.498	183.437.563
25	192.371.621	35.504.498	156.867.123	231.489.190	35.504.498	195.984.692
26	203.101.332	35.504.498	167.596.834	244.894.543	35.504.498	209.390.045
27	214.564.955	35.504.498	179.060.457	259.216.822	35.504.498	223.712.324
28	226.812.691	35.504.498	191.308.193	274.518.745	35.504.498	239.014.247
29	239.898.171	35.504.498	204.393.673	290.867.320	35.504.498	255.362.822
30	253.878.698	35.504.498	218.374.200	308.334.137	35.504.498	272.829.639
31	268.815.493	35.504.498	233.310.995	326.995.684	35.504.498	291.491.186
32	284.773.966	35.504.498	249.269.468	346.933.681	35.504.498	311.429.183
33	301.823.997	35.504.498	266.319.499	368.235.437	35.504.498	332.730.939
34	320.040.251	35.504.498	284.535.753	390.994.234	35.504.498	355.489.736
35	339.502.496	35.504.498	303.997.998	415.309.731	35.504.498	379.805.233
36	360.295.960	35.504.498	324.791.462	441.288.409	35.504.498	405.783.911
37	382.511.695	35.504.498	347.007.197	469.044.029	35.504.498	433.539.531
38	406.246.988	35.504.498	370.742.490	498.698.133	35.504.498	463.193.635
39	431.605.774	35.504.498	396.101.276	530.380.578	35.504.498	494.876.080
40	458.699.101	35.504.498	423.194.603	564.230.101	35.504.498	528.725.603

Phụ lục III

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ HUYỆN, TP BIÊN HÒA, TRẢNG BOM, VĨNH CỬU
MÔ HÌNH XÀ CỪ, VÊN VÊN, DẦU RÁI, SAO ĐEN 370-420 CÂY/HA

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	28.483.796	28.483.796	0	28.483.796	28.483.796	0
2	34.492.924	34.492.924	0	34.492.924	34.492.924	0
3	37.753.987	37.753.987	0	37.753.987	37.753.987	0
4	40.527.624	40.527.624	0	40.527.624	40.527.624	0
5	111.189.991	40.527.624	70.662.367	127.424.058	40.527.624	86.896.434
6	116.023.297	40.527.624	75.495.673	133.367.774	40.527.624	92.840.150
7	121.187.201	40.527.624	80.659.577	139.718.040	40.527.624	99.190.416
8	126.704.316	40.527.624	86.176.692	146.502.665	40.527.624	105.975.041
9	132.598.802	40.527.624	92.071.178	153.751.357	40.527.624	113.223.733
10	138.896.471	40.527.624	98.368.847	161.495.861	40.527.624	120.968.237
11	145.624.900	40.527.624	105.097.276	169.770.088	40.527.624	129.242.464
12	152.813.554	40.527.624	112.285.930	178.610.273	40.527.624	138.082.649
13	160.493.911	40.527.624	119.966.287	188.055.126	40.527.624	147.527.502
14	168.699.605	40.527.624	128.171.981	198.146.007	40.527.624	157.618.383
15	177.466.569	40.527.624	136.938.945	208.927.104	40.527.624	168.399.480
16	186.833.192	40.527.624	146.305.568	220.445.629	40.527.624	179.918.005
17	196.840.493	40.527.624	156.312.869	232.752.020	40.527.624	192.224.396
18	207.532.294	40.527.624	167.004.670	245.900.169	40.527.624	205.372.545
19	218.955.413	40.527.624	178.427.789	259.947.651	40.527.624	219.420.027
20	231.159.874	40.527.624	190.632.250	274.955.981	40.527.624	234.428.357
21	244.199.120	40.527.624	203.671.496	290.990.881	40.527.624	250.463.257
22	258.130.250	40.527.624	217.602.626	308.122.567	40.527.624	267.594.943
23	273.014.270	40.527.624	232.486.646	326.426.062	40.527.624	285.898.438
24	288.916.356	40.527.624	248.388.732	345.981.515	40.527.624	305.453.891
25	305.906.145	40.527.624	265.378.521	366.874.561	40.527.624	326.346.937
26	324.058.036	40.527.624	283.530.412	389.196.691	40.527.624	348.669.067
27	343.451.517	40.527.624	302.923.893	413.045.655	40.527.624	372.518.031
28	364.171.511	40.527.624	323.643.887	438.525.889	40.527.624	397.998.265
29	386.308.753	40.527.624	345.781.129	465.748.970	40.527.624	425.221.346
30	409.960.182	40.527.624	369.432.558	494.834.110	40.527.624	454.306.486
31	435.229.369	40.527.624	394.701.745	525.908.674	40.527.624	485.381.050
32	462.226.968	40.527.624	421.699.344	559.108.738	40.527.624	518.581.114
33	491.071.203	40.527.624	450.543.579	594.579.686	40.527.624	554.052.062
34	521.888.384	40.527.624	481.360.760	632.476.847	40.527.624	591.949.223
35	554.813.460	40.527.624	514.285.836	672.966.174	40.527.624	632.438.550
36	589.990.611	40.527.624	549.462.987	716.224.971	40.527.624	675.697.347
37	627.573.880	40.527.624	587.046.256	762.442.669	40.527.624	721.915.045
38	667.727.843	40.527.624	627.200.219	811.821.658	40.527.624	771.294.034
39	710.628.338	40.527.624	670.100.714	864.578.170	40.527.624	824.050.546
40	756.463.227	40.527.624	715.935.603	920.943.227	40.527.624	880.415.603



Phụ lục III

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ HUYỆN ĐỊNH QUÁN, TÂN PHÚ
MÔ HÌNH DẦU RÁI, KEO LÁ TRÀM 1000-1300 CÂY/HA**

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	27.862.000	27.862.000	0	27.862.000	27.862.000	0
2	36.151.000	36.151.000	0	36.151.000	36.151.000	0
3	40.926.000	40.926.000	0	40.926.000	40.926.000	0
4	43.160.000	43.160.000	0	43.160.000	43.160.000	0
5	75.450.583	43.160.000	32.290.583	83.862.727	43.160.000	40.702.727
6	77.659.258	43.160.000	34.499.258	86.646.793	43.160.000	43.486.793
7	80.019.008	43.160.000	36.859.008	89.621.290	43.160.000	46.461.290
8	82.540.164	43.160.000	39.380.164	92.799.243	43.160.000	49.639.243
9	85.233.767	43.160.000	42.073.767	96.194.566	43.160.000	53.034.566
10	88.111.613	43.160.000	44.951.613	99.822.131	43.160.000	56.662.131
11	91.186.303	43.160.000	48.026.303	103.697.821	43.160.000	60.537.821
12	94.471.302	43.160.000	51.311.302	107.838.607	43.160.000	64.678.607
13	97.980.995	43.160.000	54.820.995	112.262.624	43.160.000	69.102.624
14	101.730.751	43.160.000	58.570.751	116.989.244	43.160.000	73.829.244
15	105.736.991	43.160.000	62.576.991	122.039.164	43.160.000	78.879.164
16	110.017.257	43.160.000	66.857.257	127.434.499	43.160.000	84.274.499
17	114.590.293	43.160.000	71.430.293	133.198.874	43.160.000	90.038.874
18	119.476.125	43.160.000	76.316.125	139.357.534	43.160.000	96.197.534
19	124.696.148	43.160.000	81.536.148	145.937.445	43.160.000	102.777.445
20	130.273.221	43.160.000	87.113.221	152.967.422	43.160.000	109.807.422
21	136.231.765	43.160.000	93.071.765	160.478.249	43.160.000	117.318.249
22	142.597.874	43.160.000	99.437.874	168.502.818	43.160.000	125.342.818
23	149.399.424	43.160.000	106.239.424	177.076.266	43.160.000	133.916.266
24	156.666.201	43.160.000	113.506.201	186.236.139	43.160.000	143.076.139
25	164.430.025	43.160.000	121.270.025	196.022.547	43.160.000	152.862.547
26	172.724.895	43.160.000	129.564.895	206.478.345	43.160.000	163.318.345
27	181.587.133	43.160.000	138.427.133	217.649.320	43.160.000	174.489.320
28	191.055.549	43.160.000	147.895.549	229.584.389	43.160.000	186.424.389
29	201.171.605	43.160.000	158.011.605	242.335.818	43.160.000	199.175.818
30	211.979.599	43.160.000	168.819.599	255.959.443	43.160.000	212.799.443
31	223.526.859	43.160.000	180.366.859	270.514.925	43.160.000	227.354.925
32	235.863.952	43.160.000	192.703.952	286.066.002	43.160.000	242.906.002
33	249.044.902	43.160.000	205.884.902	302.680.773	43.160.000	259.520.773
34	263.127.430	43.160.000	219.967.430	320.431.994	43.160.000	277.271.994
35	278.173.202	43.160.000	235.013.202	339.397.398	43.160.000	296.237.398
36	294.248.105	43.160.000	251.088.105	359.660.036	43.160.000	316.500.036
37	311.422.531	43.160.000	268.262.531	381.308.639	43.160.000	338.148.639
38	329.771.688	43.160.000	286.611.688	404.438.006	43.160.000	361.278.006
39	349.375.928	43.160.000	306.215.928	429.149.421	43.160.000	385.989.421
40	370.321.097	43.160.000	327.161.097	455.551.097	43.160.000	412.391.097



Phụ lục III

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ HUYỆN ĐỊNH QUÁN, TÂN PHÚ
MÔ HÌNH DẦU RÁI, ỚI + CÂY CN 200-300 CÂY/HA
(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	14.305.459	14.305.459	0	14.305.459	14.305.459	0
2	18.131.062	18.131.062	0	18.131.062	18.131.062	0
3	21.711.746	21.711.746	0	21.711.746	21.711.746	0
4	23.387.469	23.387.469	0	23.387.469	23.387.469	0
5	34.996.593	23.387.469	11.609.124	37.856.900	23.387.469	14.469.431
6	35.790.657	23.387.469	12.403.188	38.846.609	23.387.469	15.459.140
7	36.639.035	23.387.469	13.251.566	39.904.014	23.387.469	16.516.545
8	37.545.442	23.387.469	14.157.973	41.033.746	23.387.469	17.646.277
9	38.513.848	23.387.469	15.126.379	42.240.751	23.387.469	18.853.282
10	39.548.492	23.387.469	16.161.023	43.530.315	23.387.469	20.142.846
11	40.653.906	23.387.469	17.266.437	44.908.086	23.387.469	21.520.617
12	41.834.930	23.387.469	18.447.461	46.380.096	23.387.469	22.992.627
13	43.096.736	23.387.469	19.709.267	47.952.792	23.387.469	24.565.323
14	44.444.850	23.387.469	21.057.381	49.633.060	23.387.469	26.245.591
15	45.885.175	23.387.469	22.497.706	51.428.258	23.387.469	28.040.789
16	47.424.018	23.387.469	24.036.549	53.346.248	23.387.469	29.958.779
17	49.068.118	23.387.469	25.680.649	55.395.429	23.387.469	32.007.960
18	50.824.675	23.387.469	27.437.206	57.584.773	23.387.469	34.197.304
19	52.701.380	23.387.469	29.313.911	59.923.869	23.387.469	36.536.400
20	54.706.451	23.387.469	31.318.982	62.422.959	23.387.469	39.035.490
21	56.848.670	23.387.469	33.461.201	65.092.986	23.387.469	41.705.517
22	59.137.416	23.387.469	35.749.947	67.945.644	23.387.469	44.558.175
23	61.582.712	23.387.469	38.195.243	70.993.423	23.387.469	47.605.954
24	64.195.267	23.387.469	40.807.798	74.249.670	23.387.469	50.862.201
25	66.986.520	23.387.469	43.599.051	77.728.645	23.387.469	54.341.176
26	69.968.695	23.387.469	46.581.226	81.445.581	23.387.469	58.058.112
27	73.154.851	23.387.469	49.767.382	85.416.756	23.387.469	62.029.287
28	76.558.940	23.387.469	53.171.471	89.659.559	23.387.469	66.272.090
29	80.195.868	23.387.469	56.808.399	94.192.570	23.387.469	70.805.101
30	84.081.563	23.387.469	60.694.094	99.035.639	23.387.469	75.648.170
31	88.233.039	23.387.469	64.845.570	104.209.974	23.387.469	80.822.505
32	92.668.476	23.387.469	69.281.007	109.738.233	23.387.469	86.350.764
33	97.407.297	23.387.469	74.019.828	115.644.626	23.387.469	92.257.157
34	102.470.253	23.387.469	79.082.784	121.955.015	23.387.469	98.567.546
35	107.879.516	23.387.469	84.492.047	128.697.035	23.387.469	105.309.566
36	113.658.771	23.387.469	90.271.302	135.900.210	23.387.469	112.512.741
37	119.833.329	23.387.469	96.445.860	143.596.081	23.387.469	120.208.612
38	126.430.225	23.387.469	103.042.756	151.818.350	23.387.469	128.430.881
39	133.478.350	23.387.469	110.090.881	160.603.022	23.387.469	137.215.553
40	141.008.566	23.387.469	117.621.097	169.988.566	23.387.469	146.601.097



Phụ lục III

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ HUYỆN ĐỊNH QUÁN, TÂN PHÚ
MÔ HÌNH SAO ĐEN + CÂY CN 250-350 CÂY/HA
(Kèm theo Quyết định 11/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	16.008.490	16.008.490	0	16.008.490	16.008.490	0
2	19.515.293	19.515.293	0	19.515.293	19.515.293	0
3	22.797.587	22.797.587	0	22.797.587	22.797.587	0
4	24.473.310	24.473.310	0	24.473.310	24.473.310	0
5	49.090.019	24.473.310	24.616.709	53.789.095	24.473.310	29.315.785
6	50.773.802	24.473.310	26.300.492	55.794.294	24.473.310	31.320.984
7	52.572.756	24.473.310	28.099.446	57.936.649	24.473.310	33.463.339
8	54.494.758	24.473.310	30.021.448	60.225.542	24.473.310	35.752.232
9	56.548.225	24.473.310	32.074.915	62.670.995	24.473.310	38.197.685
10	58.742.149	24.473.310	34.268.839	65.283.716	24.473.310	40.810.406
11	61.086.138	24.473.310	36.612.828	68.075.148	24.473.310	43.601.838
12	63.590.455	24.473.310	39.117.145	71.057.514	24.473.310	46.584.204
13	66.266.068	24.473.310	41.792.758	74.243.873	24.473.310	49.770.563
14	69.124.692	24.473.310	44.651.382	77.648.180	24.473.310	53.174.870
15	72.178.847	24.473.310	47.705.537	81.285.341	24.473.310	56.812.031
16	75.441.906	24.473.310	50.968.596	85.171.284	24.473.310	60.697.974
17	78.928.158	24.473.310	54.454.848	89.323.025	24.473.310	64.849.715
18	82.652.869	24.473.310	58.179.559	93.758.746	24.473.310	69.285.436
19	86.632.351	24.473.310	62.159.041	98.497.869	24.473.310	74.024.559
20	90.884.030	24.473.310	66.410.720	103.561.149	24.473.310	79.087.839
21	95.426.523	24.473.310	70.953.213	108.970.758	24.473.310	84.497.448
22	100.279.723	24.473.310	75.806.413	114.750.383	24.473.310	90.277.073
23	105.464.881	24.473.310	80.991.571	120.925.335	24.473.310	96.452.025
24	111.004.705	24.473.310	86.531.395	127.522.653	24.473.310	103.049.343
25	116.923.452	24.473.310	92.450.142	134.571.228	24.473.310	110.097.918
26	123.247.042	24.473.310	98.773.732	142.101.926	24.473.310	117.628.616
27	130.003.165	24.473.310	105.529.855	150.147.723	24.473.310	125.674.413
28	137.221.407	24.473.310	112.748.097	158.743.853	24.473.310	134.270.543
29	144.933.377	24.473.310	120.460.067	167.927.958	24.473.310	143.454.648
30	153.172.845	24.473.310	128.699.535	177.740.256	24.473.310	153.266.946
31	161.975.894	24.473.310	137.502.584	188.223.715	24.473.310	163.750.405
32	171.381.070	24.473.310	146.907.760	199.424.243	24.473.310	174.950.933
33	181.429.561	24.473.310	156.956.251	211.390.887	24.473.310	186.917.577
34	192.165.369	24.473.310	167.692.059	224.176.049	24.473.310	199.702.739
35	203.635.506	24.473.310	179.162.196	237.835.717	24.473.310	213.362.407
36	215.890.200	24.473.310	191.416.890	252.429.705	24.473.310	227.956.395
37	228.983.115	24.473.310	204.509.805	268.021.923	24.473.310	243.548.613
38	242.971.586	24.473.310	218.498.276	284.680.648	24.473.310	260.207.338
39	257.916.868	24.473.310	233.443.558	302.478.830	24.473.310	278.005.520
40	273.884.407	24.473.310	249.411.097	321.494.407	24.473.310	297.021.097



Phụ lục III

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ HUYỆN ĐỊNH QUÁN, TÂN PHÚ
MÔ HÌNH SAO ĐEN, ƯƠI + CÂY CN 300-500 CÂY/HA
(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	17.030.308	17.030.308	0	17.030.308	17.030.308	0
2	21.174.711	21.174.711	0	21.174.711	21.174.711	0
3	24.755.395	24.755.395	0	24.755.395	24.755.395	0
4	26.431.118	26.431.118	0	26.431.118	26.431.118	0
5	50.434.904	26.431.118	24.003.786	56.291.723	26.431.118	29.860.605
6	52.076.763	26.431.118	25.645.645	58.334.188	26.431.118	31.903.070
7	53.830.925	26.431.118	27.399.807	60.516.358	26.431.118	34.085.240
8	55.705.072	26.431.118	29.273.954	62.847.789	26.431.118	36.416.671
9	57.707.411	26.431.118	31.276.293	65.338.689	26.431.118	38.907.571
10	59.846.709	26.431.118	33.415.591	67.999.967	26.431.118	41.568.849
11	62.132.336	26.431.118	35.701.218	70.843.276	26.431.118	44.412.158
12	64.574.299	26.431.118	38.143.181	73.881.068	26.431.118	47.449.950
13	67.183.293	26.431.118	40.752.175	77.126.644	26.431.118	50.695.526
14	69.970.741	26.431.118	43.539.623	80.594.218	26.431.118	54.163.100
15	72.948.851	26.431.118	46.517.733	84.298.974	26.431.118	57.867.856
16	76.130.664	26.431.118	49.699.546	88.257.136	26.431.118	61.826.018
17	79.530.113	26.431.118	53.098.995	92.486.035	26.431.118	66.054.917
18	83.162.085	26.431.118	56.730.967	97.004.192	26.431.118	70.573.074
19	87.042.483	26.431.118	60.611.365	101.831.390	26.431.118	75.400.272
20	91.188.300	26.431.118	64.757.182	106.988.768	26.431.118	80.557.650
21	95.617.691	26.431.118	69.186.573	112.498.912	26.431.118	86.067.794
22	100.350.053	26.431.118	73.918.935	118.385.949	26.431.118	91.954.831
23	105.406.108	26.431.118	78.974.990	124.675.659	26.431.118	98.244.541
24	110.807.998	26.431.118	84.376.880	131.395.586	26.431.118	104.964.468
25	116.579.376	26.431.118	90.148.258	138.575.155	26.431.118	112.144.037
26	122.745.517	26.431.118	96.314.399	146.245.808	26.431.118	119.814.690
27	129.333.422	26.431.118	102.902.304	154.441.132	26.431.118	128.010.014
28	136.371.939	26.431.118	109.940.821	163.197.017	26.431.118	136.765.899
29	143.891.892	26.431.118	117.460.774	172.551.805	26.431.118	146.120.687
30	151.926.209	26.431.118	125.495.091	182.546.460	26.431.118	156.115.342
31	160.510.073	26.431.118	134.078.955	193.224.749	26.431.118	166.793.631
32	169.681.073	26.431.118	143.249.955	204.633.433	26.431.118	178.202.315
33	179.479.370	26.431.118	153.048.252	216.822.472	26.431.118	190.391.354
34	189.947.871	26.431.118	163.516.753	229.845.240	26.431.118	203.414.122
35	201.132.417	26.431.118	174.701.299	243.758.766	26.431.118	217.327.648
36	213.081.985	26.431.118	186.650.867	258.623.978	26.431.118	232.192.860
37	225.848.905	26.431.118	199.417.787	274.505.969	26.431.118	248.074.851
38	239.489.081	26.431.118	213.057.963	291.474.289	26.431.118	265.043.171
39	254.062.246	26.431.118	227.631.128	309.603.242	26.431.118	283.172.124
40	269.632.215	26.431.118	243.201.097	328.972.215	26.431.118	302.541.097

H. D. D.



Phụ lục III

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ HUYỆN ĐỊNH QUÁN, TÂN PHÚ
MÔ HÌNH ƯƠI + CÂY CN 200-300 CÂY/HA
(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	16.689.702	16.689.702	0	16.689.702	16.689.702	0
2	20.196.505	20.196.505	0	20.196.505	20.196.505	0
3	23.478.799	23.478.799	0	23.478.799	23.478.799	0
4	25.154.522	25.154.522	0	25.154.522	25.154.522	0
5	47.796.258	25.154.522	22.641.736	56.785.793	25.154.522	31.631.271
6	49.344.952	25.154.522	24.190.430	58.949.372	25.154.522	33.794.850
7	50.999.578	25.154.522	25.845.056	61.260.940	25.154.522	36.106.418
8	52.767.379	25.154.522	27.612.857	63.730.619	25.154.522	38.576.097
9	54.656.099	25.154.522	29.501.577	66.369.224	25.154.522	41.214.702
10	56.674.007	25.154.522	31.519.485	69.188.309	25.154.522	44.033.787
11	58.829.940	25.154.522	33.675.418	72.200.220	25.154.522	47.045.698
12	61.133.338	25.154.522	35.978.816	75.418.146	25.154.522	50.263.624
13	63.594.289	25.154.522	38.439.767	78.856.178	25.154.522	53.701.656
14	66.223.569	25.154.522	41.069.047	82.529.371	25.154.522	57.374.849
15	69.032.692	25.154.522	43.878.170	86.453.811	25.154.522	61.299.289
16	72.033.959	25.154.522	46.879.437	90.646.682	25.154.522	65.492.160
17	75.240.512	25.154.522	50.085.990	95.126.346	25.154.522	69.971.824
18	78.666.394	25.154.522	53.511.872	99.912.419	25.154.522	74.757.897
19	82.326.606	25.154.522	57.172.084	105.025.859	25.154.522	79.871.337
20	86.237.177	25.154.522	61.082.655	110.489.058	25.154.522	85.334.536
21	90.415.230	25.154.522	65.260.708	116.325.940	25.154.522	91.171.418
22	94.879.063	25.154.522	69.724.541	122.562.065	25.154.522	97.407.543
23	99.648.221	25.154.522	74.493.699	129.224.741	25.154.522	104.070.219
24	104.743.590	25.154.522	79.589.068	136.343.144	25.154.522	111.188.622
25	110.187.483	25.154.522	85.032.961	143.948.446	25.154.522	118.793.924
26	116.003.737	25.154.522	90.849.215	152.073.950	25.154.522	126.919.428
27	122.217.823	25.154.522	97.063.301	160.755.239	25.154.522	135.600.717
28	128.856.953	25.154.522	103.702.431	170.030.328	25.154.522	144.875.806
29	135.950.200	25.154.522	110.795.678	179.939.834	25.154.522	154.785.312
30	143.528.624	25.154.522	118.374.102	190.527.149	25.154.522	165.372.627
31	151.625.413	25.154.522	126.470.891	201.838.637	25.154.522	176.684.115
32	160.276.021	25.154.522	135.121.499	213.923.830	25.154.522	188.769.308
33	169.518.332	25.154.522	144.363.810	226.835.651	25.154.522	201.681.129
34	179.392.817	25.154.522	154.238.295	240.630.640	25.154.522	215.476.118
35	189.942.716	25.154.522	164.788.194	255.369.206	25.154.522	230.214.684
36	201.214.228	25.154.522	176.059.706	271.115.891	25.154.522	245.961.369
37	213.256.712	25.154.522	188.102.190	287.939.648	25.154.522	262.785.126
38	226.122.902	25.154.522	200.968.380	305.914.151	25.154.522	280.759.629
39	239.869.139	25.154.522	214.714.617	325.118.110	25.154.522	299.963.588
40	254.555.619	25.154.522	229.401.097	345.635.619	25.154.522	320.481.097



Phụ lục III

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ HUYỆN NHƠN TRẠCH
MÔ HÌNH BÀN CHUA 2000-2500 CÂY/HA
(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	90.641.603	90.641.603	0	90.641.603	90.641.603	0
2	92.789.704	92.789.704	0	92.789.704	92.789.704	0
3	94.504.957	94.504.957	0	94.504.957	94.504.957	0
4	95.904.482	95.904.482	0	95.904.482	95.904.482	0
5	96.792.776	95.904.482	888.294	97.384.972	95.904.482	1.480.490
6	96.853.535	95.904.482	949.053	97.486.238	95.904.482	1.581.756
7	96.918.451	95.904.482	1.013.969	97.594.430	95.904.482	1.689.948
8	96.987.806	95.904.482	1.083.324	97.710.022	95.904.482	1.805.540
9	97.061.906	95.904.482	1.157.424	97.833.521	95.904.482	1.929.039
10	97.141.073	95.904.482	1.236.591	97.965.467	95.904.482	2.060.985
11	97.225.656	95.904.482	1.321.174	98.106.439	95.904.482	2.201.957
12	97.316.024	95.904.482	1.411.542	98.257.053	95.904.482	2.352.571
13	97.412.574	95.904.482	1.508.092	98.417.969	95.904.482	2.513.487
14	97.515.727	95.904.482	1.611.245	98.589.891	95.904.482	2.685.409
15	97.625.937	95.904.482	1.721.455	98.773.573	95.904.482	2.869.091
16	97.743.684	95.904.482	1.839.202	98.969.819	95.904.482	3.065.337
17	97.869.485	95.904.482	1.965.003	99.179.488	95.904.482	3.275.006
18	98.003.892	95.904.482	2.099.410	99.403.498	95.904.482	3.499.016
19	98.147.491	95.904.482	2.243.009	99.642.831	95.904.482	3.738.349
20	98.300.913	95.904.482	2.396.431	99.898.534	95.904.482	3.994.052
21	98.464.829	95.904.482	2.560.347	100.171.727	95.904.482	4.267.245
22	98.639.957	95.904.482	2.735.475	100.463.606	95.904.482	4.559.124
23	98.827.063	95.904.482	2.922.581	100.775.451	95.904.482	4.870.969
24	99.026.968	95.904.482	3.122.486	101.108.625	95.904.482	5.204.143
25	99.240.546	95.904.482	3.336.064	101.464.588	95.904.482	5.560.106
26	99.468.733	95.904.482	3.564.251	101.844.899	95.904.482	5.940.417
27	99.712.527	95.904.482	3.808.045	102.251.224	95.904.482	6.346.742
28	99.972.998	95.904.482	4.068.516	102.685.341	95.904.482	6.780.859
29	100.251.284	95.904.482	4.346.802	103.149.152	95.904.482	7.244.670
30	100.548.605	95.904.482	4.644.123	103.644.687	95.904.482	7.740.205
31	100.866.263	95.904.482	4.961.781	104.174.117	95.904.482	8.269.635
32	101.205.649	95.904.482	5.301.167	104.739.760	95.904.482	8.835.278
33	101.568.249	95.904.482	5.663.767	105.344.093	95.904.482	9.439.611
34	101.955.650	95.904.482	6.051.168	105.989.763	95.904.482	10.085.281
35	102.369.550	95.904.482	6.465.068	106.679.596	95.904.482	10.775.114
36	102.811.761	95.904.482	6.907.279	107.416.614	95.904.482	11.512.132
37	103.284.219	95.904.482	7.379.737	108.204.044	95.904.482	12.299.562
38	103.788.993	95.904.482	7.884.511	109.045.334	95.904.482	13.140.852
39	104.328.293	95.904.482	8.423.811	109.944.168	95.904.482	14.039.686
40	104.904.482	95.904.482	9.000.000	110.904.482	95.904.482	15.000.000



Phụ lục III

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ HUYỆN NHƠN TRẠCH
MÔ HÌNH BÀN TRẮNG 2000-2500 CÂY/HA
(Kèm theo Quyết định 11/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	82.558.122	82.558.122	0	82.558.122	82.558.122	0
2	85.320.470	85.320.470	0	85.320.470	85.320.470	0
3	87.388.870	87.388.870	0	87.388.870	87.388.870	0
4	88.840.854	88.840.854	0	88.840.854	88.840.854	0
5	89.532.243	88.840.854	691.389	89.993.169	88.840.854	1.152.315
6	89.579.534	88.840.854	738.680	90.071.987	88.840.854	1.231.133
7	89.630.060	88.840.854	789.206	90.156.197	88.840.854	1.315.343
8	89.684.041	88.840.854	843.187	90.246.166	88.840.854	1.405.312
9	89.741.716	88.840.854	900.862	90.342.290	88.840.854	1.501.436
10	89.803.334	88.840.854	962.480	90.444.988	88.840.854	1.604.134
11	89.869.168	88.840.854	1.028.314	90.554.710	88.840.854	1.713.856
12	89.939.505	88.840.854	1.098.651	90.671.938	88.840.854	1.831.084
13	90.014.653	88.840.854	1.173.799	90.797.185	88.840.854	1.956.331
14	90.094.940	88.840.854	1.254.086	90.930.997	88.840.854	2.090.143
15	90.180.719	88.840.854	1.339.865	91.073.963	88.840.854	2.233.109
16	90.272.367	88.840.854	1.431.513	91.226.708	88.840.854	2.385.854
17	90.370.282	88.840.854	1.529.428	91.389.900	88.840.854	2.549.046
18	90.474.894	88.840.854	1.634.040	91.564.255	88.840.854	2.723.401
19	90.586.663	88.840.854	1.745.809	91.750.535	88.840.854	2.909.681
20	90.706.077	88.840.854	1.865.223	91.949.558	88.840.854	3.108.704
21	90.833.658	88.840.854	1.992.804	92.162.193	88.840.854	3.321.339
22	90.969.965	88.840.854	2.129.111	92.389.373	88.840.854	3.548.519
23	91.115.596	88.840.854	2.274.742	92.632.091	88.840.854	3.791.237
24	91.271.189	88.840.854	2.430.335	92.891.412	88.840.854	4.050.558
25	91.437.424	88.840.854	2.596.570	93.168.470	88.840.854	4.327.616
26	91.615.029	88.840.854	2.774.175	93.464.479	88.840.854	4.623.625
27	91.804.783	88.840.854	2.963.929	93.780.735	88.840.854	4.939.881
28	92.007.516	88.840.854	3.166.662	94.118.623	88.840.854	5.277.769
29	92.224.115	88.840.854	3.383.261	94.479.622	88.840.854	5.638.768
30	92.455.530	88.840.854	3.614.676	94.865.314	88.840.854	6.024.460
31	92.702.774	88.840.854	3.861.920	95.277.387	88.840.854	6.436.533
32	92.966.929	88.840.854	4.126.075	95.717.646	88.840.854	6.876.792
33	93.249.152	88.840.854	4.408.298	96.188.018	88.840.854	7.347.164
34	93.550.680	88.840.854	4.709.826	96.690.564	88.840.854	7.849.710
35	93.872.832	88.840.854	5.031.978	97.227.484	88.840.854	8.386.630
36	94.217.020	88.840.854	5.376.166	97.801.130	88.840.854	8.960.276
37	94.584.750	88.840.854	5.743.896	98.414.013	88.840.854	9.573.159
38	94.977.632	88.840.854	6.136.778	99.068.817	88.840.854	10.227.963
39	95.397.387	88.840.854	6.556.533	99.768.409	88.840.854	10.927.555
40	95.845.854	88.840.854	7.005.000	100.515.854	88.840.854	11.675.000



Phụ lục III
KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ HUYỆN NHƠN TRẠCH
MÔ HÌNH CỐC VÀNG 800-1000 CÂY/HA

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	107.086.758	107.086.758	0	107.086.758	107.086.758	0
2	110.567.000	110.567.000	0	110.567.000	110.567.000	0
3	113.172.947	113.172.947	0	113.172.947	113.172.947	0
4	115.002.281	115.002.281	0	115.002.281	115.002.281	0
5	115.988.287	115.002.281	986.006	116.645.625	115.002.281	1.643.344
6	116.055.730	115.002.281	1.053.449	116.758.030	115.002.281	1.755.749
7	116.127.786	115.002.281	1.125.505	116.878.123	115.002.281	1.875.842
8	116.204.771	115.002.281	1.202.490	117.006.430	115.002.281	2.004.149
9	116.287.021	115.002.281	1.284.740	117.143.514	115.002.281	2.141.233
10	116.374.897	115.002.281	1.372.616	117.289.975	115.002.281	2.287.694
11	116.468.784	115.002.281	1.466.503	117.446.453	115.002.281	2.444.172
12	116.569.093	115.002.281	1.566.812	117.613.634	115.002.281	2.611.353
13	116.676.263	115.002.281	1.673.982	117.792.251	115.002.281	2.789.970
14	116.790.763	115.002.281	1.788.482	117.983.085	115.002.281	2.980.804
15	116.913.095	115.002.281	1.910.814	118.186.972	115.002.281	3.184.691
16	117.043.795	115.002.281	2.041.514	118.404.805	115.002.281	3.402.524
17	117.183.435	115.002.281	2.181.154	118.637.537	115.002.281	3.635.256
18	117.332.626	115.002.281	2.330.345	118.886.189	115.002.281	3.883.908
19	117.492.021	115.002.281	2.489.740	119.151.848	115.002.281	4.149.567
20	117.662.319	115.002.281	2.660.038	119.435.678	115.002.281	4.433.397
21	117.844.266	115.002.281	2.841.985	119.738.923	115.002.281	4.736.642
22	118.038.658	115.002.281	3.036.377	120.062.909	115.002.281	5.060.628
23	118.246.346	115.002.281	3.244.065	120.409.056	115.002.281	5.406.775
24	118.468.240	115.002.281	3.465.959	120.778.879	115.002.281	5.776.598
25	118.705.312	115.002.281	3.703.031	121.173.999	115.002.281	6.171.718
26	118.958.599	115.002.281	3.956.318	121.596.144	115.002.281	6.593.863
27	119.229.211	115.002.281	4.226.930	122.047.164	115.002.281	7.044.883
28	119.518.333	115.002.281	4.516.052	122.529.034	115.002.281	7.526.753
29	119.827.231	115.002.281	4.824.950	123.043.864	115.002.281	8.041.583
30	120.157.258	115.002.281	5.154.977	123.593.909	115.002.281	8.591.628
31	120.509.858	115.002.281	5.507.577	124.181.576	115.002.281	9.179.295
32	120.886.576	115.002.281	5.884.295	124.809.440	115.002.281	9.807.159
33	121.289.062	115.002.281	6.286.781	125.480.249	115.002.281	10.477.968
34	121.719.078	115.002.281	6.716.797	126.196.942	115.002.281	11.194.661
35	122.178.507	115.002.281	7.176.226	126.962.657	115.002.281	11.960.376
36	122.669.361	115.002.281	7.667.080	127.780.747	115.002.281	12.778.466
37	123.193.789	115.002.281	8.191.508	128.654.794	115.002.281	13.652.513
38	123.754.088	115.002.281	8.751.807	129.588.626	115.002.281	14.586.345
39	124.352.712	115.002.281	9.350.431	130.586.332	115.002.281	15.584.051
40	124.992.281	115.002.281	9.990.000	131.652.281	115.002.281	16.650.000



Phụ lục III
KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ HUYỆN NHƠN TRẠCH
MÔ HÌNH DÀ 8000-10000 CÂY/HA

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	118.841.760	118.841.760	0	118.841.760	118.841.760	0
2	124.403.430	124.403.430	0	124.403.430	124.403.430	0
3	125.890.746	125.890.746	0	125.890.746	125.890.746	0
4	127.282.843	127.282.843	0	127.282.843	127.282.843	0
5	128.171.137	127.282.843	888.294	128.763.333	127.282.843	1.480.490
6	128.231.896	127.282.843	949.053	128.864.599	127.282.843	1.581.756
7	128.296.812	127.282.843	1.013.969	128.972.791	127.282.843	1.689.948
8	128.366.167	127.282.843	1.083.324	129.088.383	127.282.843	1.805.540
9	128.440.266	127.282.843	1.157.423	129.211.882	127.282.843	1.929.039
10	128.519.434	127.282.843	1.236.591	129.343.828	127.282.843	2.060.985
11	128.604.017	127.282.843	1.321.174	129.484.800	127.282.843	2.201.957
12	128.694.385	127.282.843	1.411.542	129.635.413	127.282.843	2.352.570
13	128.790.935	127.282.843	1.508.092	129.796.329	127.282.843	2.513.486
14	128.894.088	127.282.843	1.611.245	129.968.252	127.282.843	2.685.409
15	129.004.297	127.282.843	1.721.454	130.151.934	127.282.843	2.869.091
16	129.122.045	127.282.843	1.839.202	130.348.179	127.282.843	3.065.336
17	129.247.846	127.282.843	1.965.003	130.557.849	127.282.843	3.275.006
18	129.382.253	127.282.843	2.099.410	130.781.859	127.282.843	3.499.016
19	129.525.852	127.282.843	2.243.009	131.021.192	127.282.843	3.738.349
20	129.679.274	127.282.843	2.396.431	131.276.895	127.282.843	3.994.052
21	129.843.190	127.282.843	2.560.347	131.550.088	127.282.843	4.267.245
22	130.018.318	127.282.843	2.735.475	131.841.967	127.282.843	4.559.124
23	130.205.424	127.282.843	2.922.581	132.153.811	127.282.843	4.870.968
24	130.405.329	127.282.843	3.122.486	132.486.986	127.282.843	5.204.143
25	130.618.907	127.282.843	3.336.064	132.842.949	127.282.843	5.560.106
26	130.847.093	127.282.843	3.564.250	133.223.260	127.282.843	5.940.417
27	131.090.888	127.282.843	3.808.045	133.629.585	127.282.843	6.346.742
28	131.351.358	127.282.843	4.068.515	134.063.702	127.282.843	6.780.859
29	131.629.645	127.282.843	4.346.802	134.527.513	127.282.843	7.244.670
30	131.926.966	127.282.843	4.644.123	135.023.048	127.282.843	7.740.205
31	132.244.624	127.282.843	4.961.781	135.552.478	127.282.843	8.269.635
32	132.584.010	127.282.843	5.301.167	136.118.121	127.282.843	8.835.278
33	132.946.610	127.282.843	5.663.767	136.722.454	127.282.843	9.439.611
34	133.334.011	127.282.843	6.051.168	137.368.124	127.282.843	10.085.281
35	133.747.911	127.282.843	6.465.068	138.057.957	127.282.843	10.775.114
36	134.190.122	127.282.843	6.907.279	138.794.974	127.282.843	11.512.131
37	134.662.580	127.282.843	7.379.737	139.582.404	127.282.843	12.299.561
38	135.167.354	127.282.843	7.884.511	140.423.694	127.282.843	13.140.851
39	135.706.654	127.282.843	8.423.811	141.322.529	127.282.843	14.039.686
40	136.282.843	127.282.843	9.000.000	142.282.843	127.282.843	15.000.000



Phụ lục III
KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ HUYỆN NHƠN TRẠCH
MÔ HÌNH ĐUNG 600-1000 CÂY/HA

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	23.835.078	23.835.078	0	23.835.078	23.835.078	0
2	31.175.218	31.175.218	0	31.175.218	31.175.218	0
3	37.679.024	37.679.024	0	37.679.024	37.679.024	0
4	39.479.530	39.479.530	0	39.479.530	39.479.530	0
5	41.745.667	39.479.530	2.266.137	43.901.260	39.479.530	4.421.730
6	41.900.670	39.479.530	2.421.140	44.203.707	39.479.530	4.724.177
7	42.066.276	39.479.530	2.586.746	44.526.840	39.479.530	5.047.310
8	42.243.210	39.479.530	2.763.680	44.872.076	39.479.530	5.392.546
9	42.432.246	39.479.530	2.952.716	45.240.926	39.479.530	5.761.396
10	42.634.211	39.479.530	3.154.681	45.635.006	39.479.530	6.155.476
11	42.849.992	39.479.530	3.370.462	46.056.040	39.479.530	6.576.510
12	43.080.531	39.479.530	3.601.001	46.505.874	39.479.530	7.026.344
13	43.326.840	39.479.530	3.847.310	46.986.476	39.479.530	7.506.946
14	43.589.996	39.479.530	4.110.466	47.499.951	39.479.530	8.020.421
15	43.871.151	39.479.530	4.391.621	48.048.548	39.479.530	8.569.018
16	44.171.538	39.479.530	4.692.008	48.634.668	39.479.530	9.155.138
17	44.492.472	39.479.530	5.012.942	49.260.880	39.479.530	9.781.350
18	44.835.357	39.479.530	5.355.827	49.929.924	39.479.530	10.450.394
19	45.201.696	39.479.530	5.722.166	50.644.731	39.479.530	11.165.201
20	45.593.092	39.479.530	6.113.562	51.408.431	39.479.530	11.928.901
21	46.011.259	39.479.530	6.531.729	52.224.368	39.479.530	12.744.838
22	46.458.030	39.479.530	6.978.500	53.096.115	39.479.530	13.616.585
23	46.935.359	39.479.530	7.455.829	54.027.489	39.479.530	14.547.959
24	47.445.338	39.479.530	7.965.808	55.022.569	39.479.530	15.543.039
25	47.990.199	39.479.530	8.510.669	56.085.713	39.479.530	16.606.183
26	48.572.329	39.479.530	9.092.799	57.221.576	39.479.530	17.742.046
27	49.194.276	39.479.530	9.714.746	58.435.132	39.479.530	18.955.602
28	49.858.765	39.479.530	10.379.235	59.731.695	39.479.530	20.252.165
29	50.568.704	39.479.530	11.089.174	61.116.943	39.479.530	21.637.413
30	51.327.204	39.479.530	11.847.674	62.596.942	39.479.530	23.117.412
31	52.137.585	39.479.530	12.658.055	64.178.173	39.479.530	24.698.643
32	53.003.396	39.479.530	13.523.866	65.867.561	39.479.530	26.388.031
33	53.928.428	39.479.530	14.448.898	67.672.502	39.479.530	28.192.972
34	54.916.733	39.479.530	15.437.203	69.600.901	39.479.530	30.121.371
35	55.972.637	39.479.530	16.493.107	71.661.203	39.479.530	32.181.673
36	57.100.766	39.479.530	17.621.236	73.862.429	39.479.530	34.382.899
37	58.306.058	39.479.530	18.826.528	76.214.220	39.479.530	36.734.690
38	59.593.793	39.479.530	20.114.263	78.726.872	39.479.530	39.247.342
39	60.969.609	39.479.530	21.490.079	81.411.391	39.479.530	41.931.861
40	62.439.530	39.479.530	22.960.000	84.279.530	39.479.530	44.800.000



Phụ lục III

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ HUYỆN NHƠN TRẠCH
MÔ HÌNH ĐUỐC 800-980 CÂY/HA***(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	22.511.667	22.511.667	0	22.511.667	22.511.667	0
2	28.635.266	28.635.266	0	28.635.266	28.635.266	0
3	32.990.374	32.990.374	0	32.990.374	32.990.374	0
4	34.258.494	34.258.494	0	34.258.494	34.258.494	0
5	41.411.549	34.258.494	7.153.055	48.197.819	34.258.494	13.939.325
6	41.900.818	34.258.494	7.642.324	49.151.269	34.258.494	14.892.775
7	42.423.553	34.258.494	8.165.059	50.169.935	34.258.494	15.911.441
8	42.982.043	34.258.494	8.723.549	51.258.277	34.258.494	16.999.783
9	43.578.734	34.258.494	9.320.240	52.421.062	34.258.494	18.162.568
10	44.216.238	34.258.494	9.957.744	53.663.382	34.258.494	19.404.888
11	44.897.348	34.258.494	10.638.854	54.990.677	34.258.494	20.732.183
12	45.625.045	34.258.494	11.366.551	56.408.758	34.258.494	22.150.264
13	46.402.517	34.258.494	12.144.023	57.923.836	34.258.494	23.665.342
14	47.233.169	34.258.494	12.974.675	59.542.545	34.258.494	25.284.051
15	48.120.636	34.258.494	13.862.142	61.271.974	34.258.494	27.013.480
16	49.068.807	34.258.494	14.810.313	63.119.696	34.258.494	28.861.202
17	50.081.832	34.258.494	15.823.338	65.093.803	34.258.494	30.835.309
18	51.164.149	34.258.494	16.905.655	67.202.938	34.258.494	32.944.444
19	52.320.495	34.258.494	18.062.001	69.456.338	34.258.494	35.197.844
20	53.555.936	34.258.494	19.297.442	71.863.870	34.258.494	37.605.376
21	54.875.881	34.258.494	20.617.387	74.436.077	34.258.494	40.177.583
22	56.286.111	34.258.494	22.027.617	77.184.224	34.258.494	42.925.730
23	57.792.799	34.258.494	23.534.305	80.120.344	34.258.494	45.861.850
24	59.402.546	34.258.494	25.144.052	83.257.295	34.258.494	48.998.801
25	61.122.399	34.258.494	26.863.905	86.608.813	34.258.494	52.350.319
26	62.959.890	34.258.494	28.701.396	90.189.575	34.258.494	55.931.081
27	64.923.066	34.258.494	30.664.572	94.015.261	34.258.494	59.756.767
28	67.020.523	34.258.494	32.762.029	98.102.623	34.258.494	63.844.129
29	69.261.445	34.258.494	35.002.951	102.469.562	34.258.494	68.211.068
30	71.655.647	34.258.494	37.397.153	107.135.199	34.258.494	72.876.705
31	74.213.613	34.258.494	39.955.119	112.119.965	34.258.494	77.861.471
32	76.946.543	34.258.494	42.688.049	117.445.690	34.258.494	83.187.196
33	79.866.405	34.258.494	45.607.911	123.135.695	34.258.494	88.877.201
34	82.985.986	34.258.494	48.727.492	129.214.895	34.258.494	94.956.401
35	86.318.947	34.258.494	52.060.453	135.709.913	34.258.494	101.451.419
36	89.879.882	34.258.494	55.621.388	142.649.190	34.258.494	108.390.696
37	93.684.384	34.258.494	59.425.890	150.063.114	34.258.494	115.804.620
38	97.749.116	34.258.494	63.490.622	157.984.150	34.258.494	123.725.656
39	102.091.874	34.258.494	67.833.380	166.446.985	34.258.494	132.188.491
40	106.731.677	34.258.494	72.473.183	175.488.677	34.258.494	141.230.183



Phụ lục III

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ HUYỆN NHƠN TRẠCH
MÔ HÌNH ĐUỐC 860-1250 CÂY/HA
(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
RT	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	24.561.019	24.561.019	0	24.561.019	24.561.019	0
2	31.210.740	31.210.740	0	31.210.740	31.210.740	0
3	37.175.641	37.175.641	0	37.175.641	37.175.641	0
4	39.001.709	39.001.709	0	39.001.709	39.001.709	0
5	52.034.287	39.001.709	13.032.578	64.409.703	39.001.709	25.407.994
6	52.925.715	39.001.709	13.924.006	66.147.610	39.001.709	27.145.901
7	53.878.117	39.001.709	14.876.408	68.004.389	39.001.709	29.002.680
8	54.895.663	39.001.709	15.893.954	69.988.173	39.001.709	30.986.464
9	55.982.810	39.001.709	16.981.101	72.107.647	39.001.709	33.105.938
10	57.144.318	39.001.709	18.142.609	74.372.093	39.001.709	35.370.384
11	58.385.272	39.001.709	19.383.563	76.791.427	39.001.709	37.789.718
12	59.711.107	39.001.709	20.709.398	79.376.244	39.001.709	40.374.535
13	61.127.630	39.001.709	22.125.921	82.137.862	39.001.709	43.136.153
14	62.641.044	39.001.709	23.639.335	85.088.375	39.001.709	46.086.666
15	64.257.974	39.001.709	25.256.265	88.240.703	39.001.709	49.238.994
16	65.985.502	39.001.709	26.983.793	91.608.650	39.001.709	52.606.941
17	67.831.194	39.001.709	28.829.485	95.206.965	39.001.709	56.205.256
18	69.803.131	39.001.709	30.801.422	99.051.404	39.001.709	60.049.695
19	71.909.948	39.001.709	32.908.239	103.158.803	39.001.709	64.157.094
20	74.160.871	39.001.709	35.159.162	107.547.149	39.001.709	68.545.440
21	76.565.758	39.001.709	37.564.049	112.235.657	39.001.709	73.233.948
22	79.135.139	39.001.709	40.133.430	117.244.859	39.001.709	78.243.150
23	81.880.265	39.001.709	42.878.556	122.596.690	39.001.709	83.594.981
24	84.813.159	39.001.709	45.811.450	128.314.587	39.001.709	89.312.878
25	87.946.662	39.001.709	48.944.953	134.423.588	39.001.709	95.421.879
26	91.294.497	39.001.709	52.292.788	140.950.444	39.001.709	101.948.735
27	94.871.324	39.001.709	55.869.615	147.923.738	39.001.709	108.922.029
28	98.692.805	39.001.709	59.691.096	155.374.005	39.001.709	116.372.296
29	102.775.676	39.001.709	63.773.967	163.333.870	39.001.709	124.332.161
30	107.137.815	39.001.709	68.136.106	171.838.189	39.001.709	132.836.480
31	111.798.325	39.001.709	72.796.616	180.924.205	39.001.709	141.922.496
32	116.777.613	39.001.709	77.775.904	190.631.703	39.001.709	151.629.994
33	122.097.486	39.001.709	83.095.777	201.003.195	39.001.709	162.001.486
34	127.781.237	39.001.709	88.779.528	212.084.097	39.001.709	173.082.388
35	133.853.756	39.001.709	94.852.047	223.922.932	39.001.709	184.921.223
36	140.341.636	39.001.709	101.339.927	236.571.544	39.001.709	197.569.835
37	147.273.287	39.001.709	108.271.578	250.085.320	39.001.709	211.083.611
38	154.679.063	39.001.709	115.677.354	264.523.439	39.001.709	225.521.730
39	162.591.394	39.001.709	123.589.685	279.949.125	39.001.709	240.947.416
40	171.044.929	39.001.709	132.043.220	296.429.929	39.001.709	257.428.220



Phụ lục III

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ HUYỆN NHƠN TRẠCH
MÔ HÌNH MẦM 1000-1500 CÂY/HA
(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	17.580.014	17.580.014	0	17.580.014	17.580.014	0
2	18.546.500	18.546.500	0	18.546.500	18.546.500	0
3	19.281.966	19.281.966	0	19.281.966	19.281.966	0
4	19.970.346	19.970.346	0	19.970.346	19.970.346	0
5	22.812.887	19.970.346	2.842.541	24.707.914	19.970.346	4.737.568
6	23.007.317	19.970.346	3.036.971	25.031.964	19.970.346	5.061.618
7	23.215.045	19.970.346	3.244.699	25.378.178	19.970.346	5.407.832
8	23.436.983	19.970.346	3.466.637	25.748.074	19.970.346	5.777.728
9	23.674.101	19.970.346	3.703.755	26.143.271	19.970.346	6.172.925
10	23.927.438	19.970.346	3.957.092	26.565.499	19.970.346	6.595.153
11	24.198.103	19.970.346	4.227.757	27.016.607	19.970.346	7.046.261
12	24.487.281	19.970.346	4.516.935	27.498.571	19.970.346	7.528.225
13	24.796.240	19.970.346	4.825.894	28.013.502	19.970.346	8.043.156
14	25.126.331	19.970.346	5.155.985	28.563.654	19.970.346	8.593.308
15	25.479.000	19.970.346	5.508.654	29.151.436	19.970.346	9.181.090
16	25.855.792	19.970.346	5.885.446	29.779.423	19.970.346	9.809.077
17	26.258.357	19.970.346	6.288.011	30.450.364	19.970.346	10.480.018
18	26.688.456	19.970.346	6.718.110	31.167.197	19.970.346	11.196.851
19	27.147.975	19.970.346	7.177.629	31.933.061	19.970.346	11.962.715
20	27.638.925	19.970.346	7.668.579	32.751.311	19.970.346	12.780.965
21	28.163.456	19.970.346	8.193.110	33.625.529	19.970.346	13.655.183
22	28.723.865	19.970.346	8.753.519	34.559.544	19.970.346	14.589.198
23	29.322.605	19.970.346	9.352.259	35.557.445	19.970.346	15.587.099
24	29.962.300	19.970.346	9.991.954	36.623.602	19.970.346	16.653.256
25	30.645.749	19.970.346	10.675.403	37.762.685	19.970.346	17.792.339
26	31.375.947	19.970.346	11.405.601	38.979.681	19.970.346	19.009.335
27	32.156.090	19.970.346	12.185.744	40.279.920	19.970.346	20.309.574
28	32.989.595	19.970.346	13.019.249	41.669.094	19.970.346	21.698.748
29	33.880.112	19.970.346	13.909.766	43.153.289	19.970.346	23.182.943
30	34.831.540	19.970.346	14.861.194	44.739.002	19.970.346	24.768.656
31	35.848.045	19.970.346	15.877.699	46.433.178	19.970.346	26.462.832
32	36.934.080	19.970.346	16.963.734	48.243.236	19.970.346	28.272.890
33	38.094.399	19.970.346	18.124.053	50.177.102	19.970.346	30.206.756
34	39.334.085	19.970.346	19.363.739	52.243.244	19.970.346	32.272.898
35	40.658.564	19.970.346	20.688.218	54.450.710	19.970.346	34.480.364
36	42.073.638	19.970.346	22.103.292	56.809.167	19.970.346	36.838.821
37	43.585.504	19.970.346	23.615.158	59.328.942	19.970.346	39.358.596
38	45.200.780	19.970.346	25.230.434	62.021.070	19.970.346	42.050.724
39	46.926.542	19.970.346	26.956.196	64.897.340	19.970.346	44.926.994
40	48.770.346	19.970.346	28.800.000	67.970.346	19.970.346	48.000.000

Phụ lục III

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ HUYỆN NHƠN TRẠCH
MÔ HÌNH SU 800-1000 CÂY/HA
(Kèm theo Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	54.731.000	54.731.000	0	54.731.000	54.731.000	0
2	57.849.000	57.849.000	0	57.849.000	57.849.000	0
3	60.194.000	60.194.000	0	60.194.000	60.194.000	0
4	62.389.000	62.389.000	0	62.389.000	62.389.000	0
5	63.179.582	62.389.000	790.582	63.706.636	62.389.000	1.317.636
6	63.233.657	62.389.000	844.657	63.796.762	62.389.000	1.407.762
7	63.291.432	62.389.000	902.432	63.893.053	62.389.000	1.504.053
8	63.353.158	62.389.000	964.158	63.995.931	62.389.000	1.606.931
9	63.419.107	62.389.000	1.030.107	64.105.845	62.389.000	1.716.845
10	63.489.566	62.389.000	1.100.566	64.223.277	62.389.000	1.834.277
11	63.564.845	62.389.000	1.175.845	64.348.741	62.389.000	1.959.741
12	63.645.273	62.389.000	1.256.273	64.482.788	62.389.000	2.093.788
13	63.731.202	62.389.000	1.342.202	64.626.003	62.389.000	2.237.003
14	63.823.008	62.389.000	1.434.008	64.779.014	62.389.000	2.390.014
15	63.921.094	62.389.000	1.532.094	64.942.491	62.389.000	2.553.491
16	64.025.890	62.389.000	1.636.890	65.117.149	62.389.000	2.728.149
17	64.137.853	62.389.000	1.748.853	65.303.755	62.389.000	2.914.755
18	64.257.474	62.389.000	1.868.474	65.503.124	62.389.000	3.114.124
19	64.385.278	62.389.000	1.996.278	65.716.130	62.389.000	3.327.130
20	64.521.824	62.389.000	2.132.824	65.943.706	62.389.000	3.554.706
21	64.667.709	62.389.000	2.278.709	66.186.848	62.389.000	3.797.848
22	64.823.572	62.389.000	2.434.572	66.446.621	62.389.000	4.057.621
23	64.990.097	62.389.000	2.601.097	66.724.162	62.389.000	4.335.162
24	65.168.012	62.389.000	2.779.012	67.020.687	62.389.000	4.631.687
25	65.358.097	62.389.000	2.969.097	67.337.494	62.389.000	4.948.494
26	65.561.183	62.389.000	3.172.183	67.675.971	62.389.000	5.286.971
27	65.778.160	62.389.000	3.389.160	68.037.600	62.389.000	5.648.600
28	66.009.979	62.389.000	3.620.979	68.423.964	62.389.000	6.034.964
29	66.257.654	62.389.000	3.868.654	68.836.756	62.389.000	6.447.756
30	66.522.269	62.389.000	4.133.269	69.277.782	62.389.000	6.888.782
31	66.804.985	62.389.000	4.415.985	69.748.975	62.389.000	7.359.975
32	67.107.039	62.389.000	4.718.039	70.252.398	62.389.000	7.863.398
33	67.429.752	62.389.000	5.040.752	70.790.254	62.389.000	8.401.254
34	67.774.540	62.389.000	5.385.540	71.364.900	62.389.000	8.975.900
35	68.142.911	62.389.000	5.753.911	71.978.851	62.389.000	9.589.851
36	68.536.478	62.389.000	6.147.478	72.634.797	62.389.000	10.245.797
37	68.956.966	62.389.000	6.567.966	73.335.610	62.389.000	10.946.610
38	69.406.215	62.389.000	7.017.215	74.084.358	62.389.000	11.695.358
39	69.886.192	62.389.000	7.497.192	74.884.320	62.389.000	12.495.320
40	70.399.000	62.389.000	8.010.000	75.739.000	62.389.000	13.350.000



Phụ lục III

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ HUYỆN NHƠN TRẠCH
MÔ HÌNH SU, GỖ ĐỎ BIÊN 500-666 CÂY/HA
(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	37.523.453	37.523.453	0	37.523.453	37.523.453	0
2	41.241.743	41.241.743	0	41.241.743	41.241.743	0
3	44.165.146	44.165.146	0	44.165.146	44.165.146	0
4	46.119.606	46.119.606	0	46.119.606	46.119.606	0
5	46.966.446	46.119.606	846.840	47.531.006	46.119.606	1.411.400
6	47.024.370	46.119.606	904.764	47.627.546	46.119.606	1.507.940
7	47.086.256	46.119.606	966.650	47.730.689	46.119.606	1.611.083
8	47.152.375	46.119.606	1.032.769	47.840.887	46.119.606	1.721.281
9	47.223.016	46.119.606	1.103.410	47.958.623	46.119.606	1.839.017
10	47.298.490	46.119.606	1.178.884	48.084.412	46.119.606	1.964.806
11	47.379.125	46.119.606	1.259.519	48.218.805	46.119.606	2.099.199
12	47.465.276	46.119.606	1.345.670	48.362.390	46.119.606	2.242.784
13	47.557.320	46.119.606	1.437.714	48.515.796	46.119.606	2.396.190
14	47.655.660	46.119.606	1.536.054	48.679.696	46.119.606	2.560.090
15	47.760.726	46.119.606	1.641.120	48.854.806	46.119.606	2.735.200
16	47.872.978	46.119.606	1.753.372	49.041.893	46.119.606	2.922.287
17	47.992.909	46.119.606	1.873.303	49.241.778	46.119.606	3.122.172
18	48.121.043	46.119.606	2.001.437	49.455.334	46.119.606	3.335.728
19	48.257.941	46.119.606	2.138.335	49.683.498	46.119.606	3.563.892
20	48.404.204	46.119.606	2.284.598	49.927.269	46.119.606	3.807.663
21	48.560.470	46.119.606	2.440.864	50.187.713	46.119.606	4.068.107
22	48.727.425	46.119.606	2.607.819	50.465.971	46.119.606	4.346.365
23	48.905.800	46.119.606	2.786.194	50.763.263	46.119.606	4.643.657
24	49.096.376	46.119.606	2.976.770	51.080.889	46.119.606	4.961.283
25	49.299.987	46.119.606	3.180.381	51.420.240	46.119.606	5.300.634
26	49.517.525	46.119.606	3.397.919	51.782.804	46.119.606	5.663.198
27	49.749.942	46.119.606	3.630.336	52.170.166	46.119.606	6.050.560
28	49.998.257	46.119.606	3.878.651	52.584.025	46.119.606	6.464.419
29	50.263.557	46.119.606	4.143.951	53.026.191	46.119.606	6.906.585
30	50.547.003	46.119.606	4.427.397	53.498.601	46.119.606	7.378.995
31	50.849.837	46.119.606	4.730.231	54.003.325	46.119.606	7.883.719
32	51.173.385	46.119.606	5.053.779	54.542.571	46.119.606	8.422.965
33	51.519.064	46.119.606	5.399.458	55.118.702	46.119.606	8.999.096
34	51.888.386	46.119.606	5.768.780	55.734.240	46.119.606	9.614.634
35	52.282.971	46.119.606	6.163.365	56.391.881	46.119.606	10.272.275
36	52.704.545	46.119.606	6.584.939	57.094.505	46.119.606	10.974.899
37	53.154.955	46.119.606	7.035.349	57.845.188	46.119.606	11.725.582
38	53.636.173	46.119.606	7.516.567	58.647.218	46.119.606	12.527.612
39	54.150.306	46.119.606	8.030.700	59.504.106	46.119.606	13.384.500
40	54.699.606	46.119.606	8.580.000	60.419.606	46.119.606	14.300.000



Phụ lục III

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ HUYỆN XUÂN LỘC
MÔ HÌNH KEO LAI 1500-2000 CÂY/HA
(Kèm theo Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	40.527.321	40.527.321	0	40.527.321	40.527.321	0
2	51.981.007	51.981.007	0	51.981.007	51.981.007	0
3	56.739.124	56.739.124	0	56.739.124	56.739.124	0
4	61.047.786	61.047.786	0	61.047.786	61.047.786	0
5	185.418.348	61.047.786	124.370.562	204.693.382	61.047.786	143.645.596
6	193.925.295	61.047.786	132.877.509	214.518.741	61.047.786	153.470.955
7	203.014.116	61.047.786	141.966.330	225.016.154	61.047.786	163.968.368
8	212.724.613	61.047.786	151.676.827	236.231.591	61.047.786	175.183.805
9	223.099.308	61.047.786	162.051.522	248.214.163	61.047.786	187.166.377
10	234.183.632	61.047.786	173.135.846	261.016.343	61.047.786	199.968.557
11	246.026.124	61.047.786	184.978.338	274.694.192	61.047.786	213.646.406
12	258.678.642	61.047.786	197.630.856	289.307.607	61.047.786	228.259.821
13	272.196.593	61.047.786	211.148.807	304.920.578	61.047.786	243.872.792
14	286.639.172	61.047.786	225.591.386	321.601.477	61.047.786	260.553.691
15	302.069.622	61.047.786	241.021.836	339.423.350	61.047.786	278.375.564
16	318.555.516	61.047.786	257.507.730	358.464.238	61.047.786	297.416.452
17	336.169.044	61.047.786	275.121.258	378.807.524	61.047.786	317.759.738
18	354.987.338	61.047.786	293.939.552	400.542.290	61.047.786	339.494.504
19	375.092.804	61.047.786	314.045.018	423.763.714	61.047.786	362.715.928
20	396.573.483	61.047.786	335.525.697	448.573.483	61.047.786	387.525.697
21	0	0	0	0	0	0
22	0	0	0	0	0	0
23	0	0	0	0	0	0
24	0	0	0	0	0	0
25	0	0	0	0	0	0
26	0	0	0	0	0	0
27	0	0	0	0	0	0
28	0	0	0	0	0	0
29	0	0	0	0	0	0
30	0	0	0	0	0	0
31	0	0	0	0	0	0
32	0	0	0	0	0	0
33	0	0	0	0	0	0
34	0	0	0	0	0	0
35	0	0	0	0	0	0
36	0	0	0	0	0	0
37	0	0	0	0	0	0
38	0	0	0	0	0	0
39	0	0	0	0	0	0
40	0	0	0	0	0	0



Phụ lục III

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ HUYỆN XUÂN LỘC

MÔ HÌNH SAO ĐEN, DẦU RÁI, GỖ ĐỎ ĐỎ, DÁNG HƯƠNG, CÂY CÔNG NGHIỆP 150-250 CÂY/HA

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	37.778.209	37.778.209	0	37.778.209	37.778.209	0
2	51.253.184	51.253.184	0	51.253.184	51.253.184	0
3	62.305.324	62.305.324	0	62.305.324	62.305.324	0
4	66.002.117	66.002.117	0	66.002.117	66.002.117	0
5	124.354.117	66.002.117	58.352.000	124.354.117	66.002.117	58.352.000
6	128.346.117	66.002.117	62.344.000	128.346.117	66.002.117	62.344.000
7	137.166.117	66.002.117	71.164.000	137.166.117	66.002.117	71.164.000
8	142.034.117	66.002.117	76.032.000	142.034.117	66.002.117	76.032.000
9	147.234.117	66.002.117	81.232.000	147.234.117	66.002.117	81.232.000
10	152.790.117	66.002.117	86.788.000	152.790.117	66.002.117	86.788.000
11	158.727.117	66.002.117	92.725.000	158.727.117	66.002.117	92.725.000
12	165.069.117	66.002.117	99.067.000	165.069.117	66.002.117	99.067.000
13	171.845.117	66.002.117	105.843.000	171.845.117	66.002.117	105.843.000
14	179.085.117	66.002.117	113.083.000	179.085.117	66.002.117	113.083.000
15	186.820.117	66.002.117	120.818.000	186.820.117	66.002.117	120.818.000
16	195.084.117	66.002.117	129.082.000	195.084.117	66.002.117	129.082.000
17	203.913.117	66.002.117	137.911.000	203.913.117	66.002.117	137.911.000
18	213.346.117	66.002.117	147.344.000	213.346.117	66.002.117	147.344.000
19	223.425.117	66.002.117	157.423.000	223.425.117	66.002.117	157.423.000
20	234.192.117	66.002.117	168.190.000	234.192.117	66.002.117	168.190.000
21	245.696.117	66.002.117	179.694.000	245.696.117	66.002.117	179.694.000
22	257.988.117	66.002.117	191.986.000	257.988.117	66.002.117	191.986.000
23	271.119.117	66.002.117	205.117.000	271.119.117	66.002.117	205.117.000
24	285.149.117	66.002.117	219.147.000	285.149.117	66.002.117	219.147.000
25	300.139.117	66.002.117	234.137.000	300.139.117	66.002.117	234.137.000
26	316.154.117	66.002.117	250.152.000	316.154.117	66.002.117	250.152.000
27	333.264.117	66.002.117	267.262.000	333.264.117	66.002.117	267.262.000
28	351.545.117	66.002.117	285.543.000	351.545.117	66.002.117	285.543.000
29	371.076.117	66.002.117	305.074.000	371.076.117	66.002.117	305.074.000
30	391.943.117	66.002.117	325.941.000	391.943.117	66.002.117	325.941.000
31	414.238.117	66.002.117	348.236.000	414.238.117	66.002.117	348.236.000
32	438.057.117	66.002.117	372.055.000	438.057.117	66.002.117	372.055.000
33	463.506.117	66.002.117	397.504.000	463.506.117	66.002.117	397.504.000
34	490.695.117	66.002.117	424.693.000	490.695.117	66.002.117	424.693.000
35	519.744.117	66.002.117	453.742.000	519.744.117	66.002.117	453.742.000
36	550.780.117	66.002.117	484.778.000	550.780.117	66.002.117	484.778.000
37	583.939.117	66.002.117	517.937.000	583.939.117	66.002.117	517.937.000
38	619.366.117	66.002.117	553.364.000	619.366.117	66.002.117	553.364.000
39	657.216.117	66.002.117	591.214.000	657.216.117	66.002.117	591.214.000
40	697.655.117	66.002.117	631.653.000	697.655.117	66.002.117	631.653.000



Phụ lục III

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ HUYỆN XUÂN LỘC

MÔ HÌNH SAO ĐEN, DẦU RÁI, GỖ ĐỎ ĐỎ, DÁNG HƯƠNG, CÂY CÔNG NGHIỆP 250-350 CÂY/HA

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	38.625.977	38.625.977	0	38.625.977	38.625.977	0
2	52.135.826	52.135.826	0	52.135.826	52.135.826	0
3	63.607.502	63.607.502	0	63.607.502	63.607.502	0
4	66.925.666	66.925.666	0	66.925.666	66.925.666	0
5	117.785.986	66.925.666	50.860.320	129.441.390	66.925.666	62.515.724
6	121.264.832	66.925.666	54.339.166	133.717.466	66.925.666	66.791.800
7	124.981.631	66.925.666	58.055.965	138.286.025	66.925.666	71.360.359
8	128.952.659	66.925.666	62.026.993	143.167.074	66.925.666	76.241.408
9	133.195.305	66.925.666	66.269.639	148.381.986	66.925.666	81.456.320
10	137.728.148	66.925.666	70.802.482	153.953.598	66.925.666	87.027.932
11	142.571.038	66.925.666	75.645.372	159.906.309	66.925.666	92.980.643
12	147.745.182	66.925.666	80.819.516	166.266.185	66.925.666	99.340.519
13	153.273.236	66.925.666	86.347.570	173.061.076	66.925.666	106.135.410
14	159.179.410	66.925.666	92.253.744	180.320.738	66.925.666	113.395.072
15	165.489.566	66.925.666	98.563.900	188.076.961	66.925.666	121.151.295
16	172.231.337	66.925.666	105.305.671	196.363.710	66.925.666	129.438.044
17	179.434.245	66.925.666	112.508.579	205.217.272	66.925.666	138.291.606
18	187.129.832	66.925.666	120.204.166	214.676.418	66.925.666	147.750.752
19	195.351.797	66.925.666	128.426.131	224.782.569	66.925.666	157.856.903
20	204.136.144	66.925.666	137.210.478	235.579.981	66.925.666	168.654.315
21	213.521.341	66.925.666	146.595.675	247.115.936	66.925.666	180.190.270
22	223.548.485	66.925.666	156.622.819	259.440.951	66.925.666	192.515.285
23	234.261.486	66.925.666	167.335.820	272.608.996	66.925.666	205.683.330
24	245.707.256	66.925.666	178.781.590	286.677.736	66.925.666	219.752.070
25	257.935.917	66.925.666	191.010.251	301.708.778	66.925.666	234.783.112
26	271.001.018	66.925.666	204.075.352	317.767.943	66.925.666	250.842.277
27	284.959.772	66.925.666	218.034.106	334.925.554	66.925.666	267.999.888
28	299.873.305	66.925.666	232.947.639	353.256.747	66.925.666	286.331.081
29	315.806.923	66.925.666	248.881.257	372.841.792	66.925.666	305.916.126
30	332.830.401	66.925.666	265.904.735	393.766.456	66.925.666	326.840.790
31	351.018.285	66.925.666	284.092.619	416.122.366	66.925.666	349.196.700
32	370.450.220	66.925.666	303.524.554	440.007.420	66.925.666	373.081.754
33	391.211.300	66.925.666	324.285.634	465.526.212	66.925.666	398.600.546
34	413.392.437	66.925.666	346.466.771	492.790.489	66.925.666	425.864.823
35	437.090.764	66.925.666	370.165.098	521.919.643	66.925.666	454.993.977
36	462.410.057	66.925.666	395.484.391	553.041.231	66.925.666	486.115.565
37	489.461.189	66.925.666	422.535.523	586.291.536	66.925.666	519.365.870
38	518.362.619	66.925.666	451.436.953	621.816.161	66.925.666	554.890.495
39	549.240.907	66.925.666	482.315.241	659.770.671	66.925.666	592.845.005
40	582.231.269	66.925.666	515.305.603	700.321.269	66.925.666	633.395.603



Phụ lục III

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ HUYỆN XUÂN LỘC

MÔ HÌNH SAO ĐEN, DẦU RÁI, GỖ ĐỎ ĐỎ, DÁNG HƯƠNG, CÂY CÔNG NGHIỆP 350-450 CÂY/HA

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	37.001.501	37.001.501	0	37.001.501	37.001.501	0
2	51.009.372	51.009.372	0	51.009.372	51.009.372	0
3	61.280.300	61.280.300	0	61.280.300	61.280.300	0
4	64.787.427	64.787.427	0	64.787.427	64.787.427	0
5	132.562.049	64.787.427	67.774.622	153.110.066	64.787.427	88.322.639
6	137.197.833	64.787.427	72.410.406	159.151.335	64.787.427	94.363.908
7	142.150.705	64.787.427	77.363.278	165.605.826	64.787.427	100.818.399
8	147.442.353	64.787.427	82.654.926	172.501.804	64.787.427	107.714.377
9	153.095.950	64.787.427	88.308.523	179.869.468	64.787.427	115.082.041
10	159.136.253	64.787.427	94.348.826	187.741.080	64.787.427	122.953.653
11	165.589.713	64.787.427	100.802.286	196.151.109	64.787.427	131.363.682
12	172.484.589	64.787.427	107.697.162	205.136.385	64.787.427	140.348.958
13	179.851.075	64.787.427	115.063.648	214.736.254	64.787.427	149.948.827
14	187.721.429	64.787.427	122.934.002	224.992.754	64.787.427	160.205.327
15	196.130.115	64.787.427	131.342.688	235.950.798	64.787.427	171.163.371
16	205.113.954	64.787.427	140.326.527	247.658.373	64.787.427	182.870.946
17	214.712.289	64.787.427	149.924.862	260.166.745	64.787.427	195.379.318
18	224.967.150	64.787.427	160.179.723	273.530.691	64.787.427	208.743.264
19	235.923.443	64.787.427	171.136.016	287.808.730	64.787.427	223.021.303
20	247.629.146	64.787.427	182.841.719	303.063.387	64.787.427	238.275.960
21	260.135.520	64.787.427	195.348.093	319.361.463	64.787.427	254.574.036
22	273.497.329	64.787.427	208.709.902	336.774.327	64.787.427	271.986.900
23	287.773.086	64.787.427	222.985.659	355.378.231	64.787.427	290.590.804
24	303.025.306	64.787.427	238.237.879	375.254.642	64.787.427	310.467.215
25	319.320.776	64.787.427	254.533.349	396.490.599	64.787.427	331.703.172
26	336.730.858	64.787.427	271.943.431	419.179.096	64.787.427	354.391.669
27	355.331.788	64.787.427	290.544.361	443.419.486	64.787.427	378.632.059
28	375.205.022	64.787.427	310.417.595	469.317.919	64.787.427	404.530.492
29	396.437.586	64.787.427	331.650.159	496.987.805	64.787.427	432.200.378
30	419.122.457	64.787.427	354.335.030	526.550.311	64.787.427	461.762.884
31	443.358.973	64.787.427	378.571.546	558.134.892	64.787.427	493.347.465
32	469.253.267	64.787.427	404.465.840	591.879.859	64.787.427	527.092.432
33	496.918.730	64.787.427	432.131.303	627.932.981	64.787.427	563.145.554
34	526.476.511	64.787.427	461.689.084	666.452.137	64.787.427	601.664.710
35	558.056.045	64.787.427	493.268.618	707.606.003	64.787.427	642.818.576
36	591.795.618	64.787.427	527.008.191	751.574.794	64.787.427	686.787.367
37	627.842.978	64.787.427	563.055.551	798.551.049	64.787.427	733.763.622
38	666.355.978	64.787.427	601.568.551	848.740.481	64.787.427	783.953.054
39	707.503.267	64.787.427	642.715.840	902.362.870	64.787.427	837.575.443
40	751.465.030	64.787.427	686.677.603	959.653.030	64.787.427	894.865.603



Phụ lục III

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ HUYỆN XUÂN LỘC

MÔ HÌNH SAO ĐEN, DẦU RÁI, GỖ ĐỎ ĐỎ, DÁNG HƯƠNG, CÂY PHÙ TRỢ 1000-1400 CÂY/HA

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	43.478.681	43.478.681	0	43.478.681	43.478.681	0
2	55.255.399	55.255.399	0	55.255.399	55.255.399	0
3	64.644.870	64.644.870	0	64.644.870	64.644.870	0
4	67.724.340	67.724.340	0	67.724.340	67.724.340	0
5	110.699.570	67.724.340	42.975.230	121.832.855	67.724.340	54.108.515
6	113.639.076	67.724.340	45.914.736	125.533.877	67.724.340	57.809.537
7	116.779.644	67.724.340	49.055.304	129.488.050	67.724.340	61.763.710
8	120.135.027	67.724.340	52.410.687	133.712.688	67.724.340	65.988.348
9	123.719.918	67.724.340	55.995.578	138.226.291	67.724.340	70.501.951
10	127.550.015	67.724.340	59.825.675	143.048.624	67.724.340	75.324.284
11	131.642.091	67.724.340	63.917.751	148.200.805	67.724.340	80.476.465
12	136.014.065	67.724.340	68.289.725	153.705.395	67.724.340	85.981.055
13	140.685.083	67.724.340	72.960.743	159.586.499	67.724.340	91.862.159
14	145.675.597	67.724.340	77.951.257	165.869.871	67.724.340	98.145.531
15	151.007.463	67.724.340	83.283.123	172.583.025	67.724.340	104.858.685
16	156.704.029	67.724.340	88.979.689	179.755.359	67.724.340	112.031.019
17	162.790.240	67.724.340	95.065.900	187.418.281	67.724.340	119.693.941
18	169.292.747	67.724.340	101.568.407	195.605.347	67.724.340	127.881.007
19	176.240.026	67.724.340	108.515.686	204.352.408	67.724.340	136.628.068
20	183.662.499	67.724.340	115.938.159	213.697.767	67.724.340	145.973.427
21	191.592.669	67.724.340	123.868.329	223.682.350	67.724.340	155.958.010
22	200.065.263	67.724.340	132.340.923	234.349.878	67.724.340	166.625.538
23	209.117.382	67.724.340	141.393.042	245.747.065	67.724.340	178.022.725
24	218.788.666	67.724.340	151.064.326	257.923.819	67.724.340	190.199.479
25	229.121.466	67.724.340	161.397.126	270.933.463	67.724.340	203.209.123
26	240.161.030	67.724.340	172.436.690	284.832.967	67.724.340	217.108.627
27	251.955.699	67.724.340	184.231.359	299.683.197	67.724.340	231.958.857
28	264.557.124	67.724.340	196.832.784	315.549.183	67.724.340	247.824.843
29	278.020.487	67.724.340	210.296.147	332.500.403	67.724.340	264.776.063
30	292.404.743	67.724.340	224.680.403	350.611.085	67.724.340	282.886.745
31	307.772.883	67.724.340	240.048.543	369.960.539	67.724.340	302.236.199
32	324.192.203	67.724.340	256.467.863	390.633.495	67.724.340	322.909.155
33	341.734.605	67.724.340	274.010.265	412.720.481	67.724.340	344.996.141
34	360.476.907	67.724.340	292.752.567	436.318.217	67.724.340	368.593.877
35	380.501.183	67.724.340	312.776.843	461.530.038	67.724.340	393.805.698
36	401.895.119	67.724.340	334.170.779	488.466.348	67.724.340	420.742.008
37	424.752.400	67.724.340	357.028.060	517.245.101	67.724.340	449.520.761
38	449.173.119	67.724.340	381.448.779	547.992.321	67.724.340	480.267.981
39	475.264.216	67.724.340	407.539.876	580.842.651	67.724.340	513.118.311
40	503.139.943	67.724.340	435.415.603	615.939.943	67.724.340	548.215.603



Phụ lục III

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ HUYỆN XUÂN LỘC

MÔ HÌNH SAO ĐEN, DẦU RÁI, GỖ ĐỎ ĐỎ, DÁNG HƯƠNG, CÂY PHỦ TRỢ 800-1000 CÂY/HA

(Kèm theo Quyết định /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	37.897.640	37.897.640	0	37.897.640	37.897.640	0
2	52.331.563	52.331.563	0	52.331.563	52.331.563	0
3	64.587.902	64.587.902	0	64.587.902	64.587.902	0
4	70.497.939	70.497.939	0	70.497.939	70.497.939	0
5	106.638.240	70.497.939	36.140.301	116.014.677	70.497.939	45.516.738
6	109.110.237	70.497.939	38.612.298	119.128.022	70.497.939	48.630.083
7	111.751.318	70.497.939	41.253.379	122.454.320	70.497.939	51.956.381
8	114.573.049	70.497.939	44.075.110	126.008.136	70.497.939	55.510.197
9	117.587.787	70.497.939	47.089.848	129.805.033	70.497.939	59.307.094
10	120.808.732	70.497.939	50.310.793	133.861.639	70.497.939	63.363.700
11	124.249.991	70.497.939	53.752.052	138.195.716	70.497.939	67.697.777
12	127.926.631	70.497.939	57.428.692	142.826.244	70.497.939	72.328.305
13	131.854.753	70.497.939	61.356.814	147.773.500	70.497.939	77.275.561
14	136.051.559	70.497.939	65.553.620	153.059.148	70.497.939	82.561.209
15	140.535.427	70.497.939	70.037.488	158.706.335	70.497.939	88.208.396
16	145.325.991	70.497.939	74.828.052	164.739.789	70.497.939	94.241.850
17	150.444.230	70.497.939	79.946.291	171.185.932	70.497.939	100.687.993
18	155.912.556	70.497.939	85.414.617	178.072.990	70.497.939	107.575.051
19	161.754.916	70.497.939	91.256.977	185.431.124	70.497.939	114.933.185
20	167.996.893	70.497.939	97.498.954	193.292.554	70.497.939	122.794.615
21	174.665.822	70.497.939	104.167.883	201.691.705	70.497.939	131.193.766
22	181.790.905	70.497.939	111.292.966	210.665.359	70.497.939	140.167.420
23	189.403.344	70.497.939	118.905.405	220.252.810	70.497.939	149.754.871
24	197.536.474	70.497.939	127.038.535	230.496.044	70.497.939	159.998.105
25	206.225.909	70.497.939	135.727.970	241.439.914	70.497.939	170.941.975
26	215.509.703	70.497.939	145.011.764	253.132.345	70.497.939	182.634.406
27	225.428.507	70.497.939	154.930.568	265.624.538	70.497.939	195.126.599
28	236.025.758	70.497.939	165.527.819	278.971.198	70.497.939	208.473.259
29	247.347.861	70.497.939	176.849.922	293.230.769	70.497.939	222.732.830
30	259.444.396	70.497.939	188.946.457	308.465.694	70.497.939	237.967.755
31	272.368.333	70.497.939	201.870.394	324.742.689	70.497.939	254.244.750
32	286.176.268	70.497.939	215.678.329	342.133.030	70.497.939	271.635.091
33	300.928.666	70.497.939	230.430.727	360.712.870	70.497.939	290.214.931
34	316.690.128	70.497.939	246.192.189	380.563.571	70.497.939	310.065.632
35	333.529.673	70.497.939	263.031.734	401.772.060	70.497.939	331.274.121
36	351.521.044	70.497.939	281.023.105	424.431.210	70.497.939	353.933.271
37	370.743.024	70.497.939	300.245.085	448.640.246	70.497.939	378.142.307
38	391.279.788	70.497.939	320.781.849	474.505.180	70.497.939	404.007.241
39	413.221.267	70.497.939	342.723.328	502.139.275	70.497.939	431.641.336
40	436.663.542	70.497.939	366.165.603	531.663.542	70.497.939	461.165.603



Phụ lục IV

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT HUYỆN ĐỊNH QUÁN, TÂN PHÚ
MÔ HÌNH KEO LAI 1600-2000 CÂY/HA

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	24.226.558	24.226.558	0	24.226.558	24.226.558	0
2	31.155.042	31.155.042	0	31.155.042	31.155.042	0
3	33.853.635	33.853.635	0	33.853.635	33.853.635	0
4	36.014.601	36.014.601	0	36.014.601	36.014.601	0
5	181.200.604	36.014.601	145.186.003	219.804.245	36.014.601	183.789.644
6	191.131.327	36.014.601	155.116.726	232.375.457	36.014.601	196.360.856
7	201.741.311	36.014.601	165.726.710	245.806.539	36.014.601	209.791.938
8	213.077.018	36.014.601	177.062.417	260.156.308	36.014.601	224.141.707
9	225.188.087	36.014.601	189.173.486	275.487.600	36.014.601	239.472.999
10	238.127.553	36.014.601	202.112.952	291.867.553	36.014.601	255.852.952
11	0	0	0	0	0	0
12	0	0	0	0	0	0
13	0	0	0	0	0	0
14	0	0	0	0	0	0
15	0	0	0	0	0	0
16	0	0	0	0	0	0
17	0	0	0	0	0	0
18	0	0	0	0	0	0
19	0	0	0	0	0	0
20	0	0	0	0	0	0
21	0	0	0	0	0	0
22	0	0	0	0	0	0
23	0	0	0	0	0	0
24	0	0	0	0	0	0
25	0	0	0	0	0	0
26	0	0	0	0	0	0
27	0	0	0	0	0	0
28	0	0	0	0	0	0
29	0	0	0	0	0	0
30	0	0	0	0	0	0
31	0	0	0	0	0	0
32	0	0	0	0	0	0
33	0	0	0	0	0	0
34	0	0	0	0	0	0
35	0	0	0	0	0	0
36	0	0	0	0	0	0
37	0	0	0	0	0	0
38	0	0	0	0	0	0
39	0	0	0	0	0	0
40	0	0	0	0	0	0



Phụ lục IV

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT HUYỆN ĐỊNH QUÁN, TÂN PHÚ
MÔ HÌNH SAO ĐEN 1000-1300 CÂY/HA
(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	17.139.662	17.139.662	0	17.139.662	17.139.662	0
2	22.962.120	22.962.120	0	22.962.120	22.962.120	0
3	28.411.819	28.411.819	0	28.411.819	28.411.819	0
4	30.324.620	30.324.620	0	30.324.620	30.324.620	0
5	106.584.717	30.324.620	76.260.097	120.402.258	30.324.620	90.077.638
6	111.800.908	30.324.620	81.476.288	126.563.568	30.324.620	96.238.948
7	117.373.886	30.324.620	87.049.266	133.146.312	30.324.620	102.821.692
8	123.328.056	30.324.620	93.003.436	140.179.316	30.324.620	109.854.696
9	129.689.491	30.324.620	99.364.871	147.693.377	30.324.620	117.368.757
10	136.486.048	30.324.620	106.161.428	155.721.400	30.324.620	125.396.780
11	143.747.490	30.324.620	113.422.870	164.298.540	30.324.620	133.973.920
12	151.505.614	30.324.620	121.180.994	173.462.356	30.324.620	143.137.736
13	159.794.394	30.324.620	129.469.774	183.252.977	30.324.620	152.928.357
14	168.650.126	30.324.620	138.325.506	193.713.277	30.324.620	163.388.657
15	178.111.591	30.324.620	147.786.971	204.889.061	30.324.620	174.564.441
16	188.220.220	30.324.620	157.895.600	216.829.269	30.324.620	186.504.649
17	199.020.279	30.324.620	168.695.659	229.586.187	30.324.620	199.261.567
18	210.559.062	30.324.620	180.234.442	243.215.678	30.324.620	212.891.058
19	222.887.098	30.324.620	192.562.478	257.777.427	30.324.620	227.452.807
20	236.058.371	30.324.620	205.733.751	273.335.199	30.324.620	243.010.579
21	250.130.560	30.324.620	219.805.940	289.957.122	30.324.620	259.632.502
22	265.165.286	30.324.620	234.840.666	307.715.985	30.324.620	277.391.365
23	281.228.388	30.324.620	250.903.768	326.689.555	30.324.620	296.364.935
24	298.390.205	30.324.620	268.065.585	346.960.916	30.324.620	316.636.296
25	316.725.891	30.324.620	286.401.271	368.618.839	30.324.620	338.294.219
26	336.315.738	30.324.620	305.991.118	391.758.164	30.324.620	361.433.544
27	357.245.531	30.324.620	326.920.911	416.480.218	30.324.620	386.155.598
28	379.606.921	30.324.620	349.282.301	442.893.261	30.324.620	412.568.641
29	403.497.830	30.324.620	373.173.210	471.112.956	30.324.620	440.788.336
30	429.022.878	30.324.620	398.698.258	501.262.878	30.324.620	470.938.258
31	0	0	0	0	0	0
32	0	0	0	0	0	0
33	0	0	0	0	0	0
34	0	0	0	0	0	0
35	0	0	0	0	0	0
36	0	0	0	0	0	0
37	0	0	0	0	0	0
38	0	0	0	0	0	0
39	0	0	0	0	0	0
40	0	0	0	0	0	0



Phụ lục IV

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT HUYỆN ĐỊNH QUÁN, TÂN PHÚ
MÔ HÌNH SAO ĐEN ĐEN, DẦU RÁI, KEO LÁ TRÀM 350-450 CÂY/HA**
(Kèm theo Quyết định 21/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	15.940.805	15.940.805	0	15.940.805	15.940.805	0
2	23.082.606	23.082.606	0	23.082.606	23.082.606	0
3	29.767.182	29.767.182	0	29.767.182	29.767.182	0
4	36.023.805	36.023.805	0	36.023.805	36.023.805	0
5	87.401.235	36.023.805	51.377.430	98.820.216	36.023.805	62.796.411
6	90.915.451	36.023.805	54.891.646	103.115.490	36.023.805	67.091.685
7	94.670.040	36.023.805	58.646.235	107.704.562	36.023.805	71.680.757
8	98.681.442	36.023.805	62.657.637	112.607.526	36.023.805	76.583.721
9	102.967.225	36.023.805	66.943.420	117.845.852	36.023.805	81.822.047
10	107.546.155	36.023.805	71.522.350	123.442.480	36.023.805	87.418.675
11	112.438.283	36.023.805	76.414.478	129.421.917	36.023.805	93.398.112
12	117.665.034	36.023.805	81.641.229	135.810.348	36.023.805	99.786.543
13	123.249.294	36.023.805	87.225.489	142.635.748	36.023.805	106.611.943
14	129.215.517	36.023.805	93.191.712	149.928.005	36.023.805	113.904.200
15	135.589.830	36.023.805	99.566.025	157.719.052	36.023.805	121.695.247
16	142.400.146	36.023.805	106.376.341	166.043.007	36.023.805	130.019.202
17	149.676.288	36.023.805	113.652.483	174.936.320	36.023.805	138.912.515
18	157.450.118	36.023.805	121.426.313	184.437.936	36.023.805	148.414.131
19	165.755.678	36.023.805	129.731.873	194.589.463	36.023.805	158.565.658
20	174.629.338	36.023.805	138.605.533	205.435.354	36.023.805	169.411.549
21	184.109.956	36.023.805	148.086.151	217.023.104	36.023.805	180.999.299
22	194.239.049	36.023.805	158.215.244	229.403.456	36.023.805	193.379.651
23	205.060.972	36.023.805	169.037.167	242.630.624	36.023.805	206.606.819
24	216.623.114	36.023.805	180.599.309	256.762.530	36.023.805	220.738.725
25	228.976.107	36.023.805	192.952.302	271.861.059	36.023.805	235.837.254
26	242.174.044	36.023.805	206.150.239	287.992.327	36.023.805	251.968.522
27	256.274.720	36.023.805	220.250.915	305.226.974	36.023.805	269.203.169
28	271.339.883	36.023.805	235.316.078	323.640.471	36.023.805	287.616.666
29	287.435.503	36.023.805	251.411.698	343.313.451	36.023.805	307.289.646
30	304.632.063	36.023.805	268.608.258	364.332.063	36.023.805	328.308.258
31	0	0	0	0	0	0
32	0	0	0	0	0	0
33	0	0	0	0	0	0
34	0	0	0	0	0	0
35	0	0	0	0	0	0
36	0	0	0	0	0	0
37	0	0	0	0	0	0
38	0	0	0	0	0	0
39	0	0	0	0	0	0
40	0	0	0	0	0	0



Phụ lục IV

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT HUYỆN ĐỊNH QUÁN, TÂN PHÚ
MÔ HÌNH SAO ĐEN, DẦU RÁI, TẾCH, BẠCH ĐÀN 900-1100 CÂY/HA**
(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	15.940.805	15.940.805	0	15.940.805	15.940.805	0
2	23.082.606	23.082.606	0	23.082.606	23.082.606	0
3	29.767.182	29.767.182	0	29.767.182	29.767.182	0
4	36.023.805	36.023.805	0	36.023.805	36.023.805	0
5	129.003.050	36.023.805	92.979.245	153.047.943	36.023.805	117.024.138
6	135.362.830	36.023.805	99.339.025	161.052.394	36.023.805	125.028.589
7	142.157.620	36.023.805	106.133.815	169.604.349	36.023.805	133.580.544
8	149.417.173	36.023.805	113.393.368	178.741.258	36.023.805	142.717.453
9	157.173.279	36.023.805	121.149.474	188.503.132	36.023.805	152.479.327
10	165.459.903	36.023.805	129.436.098	198.932.718	36.023.805	162.908.913
11	174.313.332	36.023.805	138.289.527	210.075.688	36.023.805	174.051.883
12	183.772.336	36.023.805	147.748.531	221.980.837	36.023.805	185.957.032
13	193.878.335	36.023.805	157.854.530	234.700.297	36.023.805	198.676.492
14	204.675.585	36.023.805	168.651.780	248.289.770	36.023.805	212.265.965
15	216.211.367	36.023.805	180.187.562	262.808.762	36.023.805	226.784.957
16	228.536.196	36.023.805	192.512.391	278.320.853	36.023.805	242.297.048
17	241.704.044	36.023.805	205.680.239	294.893.971	36.023.805	258.870.166
18	255.772.572	36.023.805	219.748.767	312.600.690	36.023.805	276.576.885
19	270.803.388	36.023.805	234.779.583	331.518.549	36.023.805	295.494.744
20	286.862.311	36.023.805	250.838.506	351.730.389	36.023.805	315.706.584
21	304.019.665	36.023.805	267.995.860	373.324.720	36.023.805	337.300.915
22	322.350.582	36.023.805	286.326.777	396.396.102	36.023.805	360.372.297
23	341.935.333	36.023.805	305.911.528	421.045.567	36.023.805	385.021.762
24	362.859.682	36.023.805	326.835.877	447.381.056	36.023.805	411.357.251
25	385.215.256	36.023.805	349.191.451	475.517.892	36.023.805	439.494.087
26	409.099.951	36.023.805	373.076.146	505.579.288	36.023.805	469.555.483
27	434.618.359	36.023.805	398.594.554	537.696.883	36.023.805	501.673.078
28	461.882.227	36.023.805	425.858.422	572.011.321	36.023.805	535.987.516
29	491.010.943	36.023.805	454.987.138	608.672.867	36.023.805	572.649.062
30	522.132.063	36.023.805	486.108.258	647.842.063	36.023.805	611.818.258
31	0	0	0	0	0	0
32	0	0	0	0	0	0
33	0	0	0	0	0	0
34	0	0	0	0	0	0
35	0	0	0	0	0	0
36	0	0	0	0	0	0
37	0	0	0	0	0	0
38	0	0	0	0	0	0
39	0	0	0	0	0	0
40	0	0	0	0	0	0



Phụ lục IV

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT HUYỆN ĐỊNH QUÁN, TÂN PHÚ
MÔ HÌNH TỀCH 1300-2000 CÂY/HA

(Kèm theo Quyết định 4/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	13.515.537	13.515.537	0	13.515.537	13.515.537	0
2	18.868.829	18.868.829	0	18.868.829	18.868.829	0
3	22.851.292	22.851.292	0	22.851.292	22.851.292	0
4	26.578.794	26.578.794	0	26.578.794	26.578.794	0
5	96.251.459	26.578.794	69.672.665	136.164.336	26.578.794	109.585.542
6	101.017.069	26.578.794	74.438.275	143.659.987	26.578.794	117.081.193
7	106.108.647	26.578.794	79.529.853	151.668.341	26.578.794	125.089.547
8	111.548.489	26.578.794	84.969.695	160.224.465	26.578.794	133.645.671
9	117.360.416	26.578.794	90.781.622	169.365.829	26.578.794	142.787.035
10	123.569.879	26.578.794	96.991.085	179.132.463	26.578.794	152.553.669
11	130.204.070	26.578.794	103.625.276	189.567.134	26.578.794	162.988.340
12	137.292.038	26.578.794	110.713.244	200.715.536	26.578.794	174.136.742
13	144.864.824	26.578.794	118.286.030	212.626.489	26.578.794	186.047.695
14	152.955.589	26.578.794	126.376.795	225.352.151	26.578.794	198.773.357
15	161.599.762	26.578.794	135.020.968	238.948.249	26.578.794	212.369.455
16	170.835.196	26.578.794	144.256.402	253.474.320	26.578.794	226.895.526
17	180.702.334	26.578.794	154.123.540	268.993.974	26.578.794	242.415.180
18	191.244.384	26.578.794	164.665.590	285.575.172	26.578.794	258.996.378
19	202.507.510	26.578.794	175.928.716	303.290.524	26.578.794	276.711.730
20	214.541.034	26.578.794	187.962.240	322.217.607	26.578.794	295.638.813
21	227.397.652	26.578.794	200.818.858	342.439.302	26.578.794	315.860.508
22	241.133.661	26.578.794	214.554.867	364.044.160	26.578.794	337.465.366
23	255.809.214	26.578.794	229.230.420	387.126.791	26.578.794	360.547.997
24	271.488.575	26.578.794	244.909.781	411.788.274	26.578.794	385.209.480
25	288.240.404	26.578.794	261.661.610	438.136.603	26.578.794	411.557.809
26	306.138.058	26.578.794	279.559.264	466.287.157	26.578.794	439.708.363
27	325.259.912	26.578.794	298.681.118	496.363.209	26.578.794	469.784.415
28	345.689.700	26.578.794	319.110.906	528.496.463	26.578.794	501.917.669
29	367.516.886	26.578.794	340.938.092	562.827.632	26.578.794	536.248.838
30	390.837.052	26.578.794	364.258.258	599.507.052	26.578.794	572.928.258
31	0	0	0	0	0	0
32	0	0	0	0	0	0
33	0	0	0	0	0	0
34	0	0	0	0	0	0
35	0	0	0	0	0	0
36	0	0	0	0	0	0
37	0	0	0	0	0	0
38	0	0	0	0	0	0
39	0	0	0	0	0	0
40	0	0	0	0	0	0



Phụ lục IV

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT HUYỆN ĐỊNH QUÁN, TÂN PHÚ
MÔ HÌNH TÊCH + CÂY CN 600-1000 CÂY/HA***(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	14.014.197	14.014.197	0	14.014.197	14.014.197	0
2	18.251.253	18.251.253	0	18.251.253	18.251.253	0
3	22.217.048	22.217.048	0	22.217.048	22.217.048	0
4	24.072.998	24.072.998	0	24.072.998	24.072.998	0
5	52.457.536	24.072.998	28.384.538	63.514.055	24.072.998	39.441.057
6	54.399.038	24.072.998	30.326.040	66.211.823	24.072.998	42.138.825
7	56.473.339	24.072.998	32.400.341	69.094.119	24.072.998	45.021.121
8	58.689.522	24.072.998	34.616.524	72.173.563	24.072.998	48.100.565
9	61.057.292	24.072.998	36.984.294	75.463.642	24.072.998	51.390.644
10	63.587.019	24.072.998	39.514.021	78.978.762	24.072.998	54.905.764
11	66.289.777	24.072.998	42.216.779	82.734.316	24.072.998	58.661.318
12	69.177.405	24.072.998	45.104.407	86.746.750	24.072.998	62.673.752
13	72.262.546	24.072.998	48.189.548	91.033.635	24.072.998	66.960.637
14	75.558.711	24.072.998	51.485.713	95.613.742	24.072.998	71.540.744
15	79.080.334	24.072.998	55.007.336	100.507.129	24.072.998	76.434.131
16	82.842.836	24.072.998	58.769.838	105.735.224	24.072.998	81.662.226
17	86.862.693	24.072.998	62.789.695	111.320.920	24.072.998	87.247.922
18	91.157.508	24.072.998	67.084.510	117.288.678	24.072.998	93.215.680
19	95.746.088	24.072.998	71.673.090	123.664.630	24.072.998	99.591.632
20	100.648.528	24.072.998	76.575.530	130.476.698	24.072.998	106.403.700
21	105.886.294	24.072.998	81.813.296	137.754.711	24.072.998	113.681.713
22	111.482.324	24.072.998	87.409.326	145.530.540	24.072.998	121.457.542
23	117.461.121	24.072.998	93.388.123	153.838.236	24.072.998	129.765.238
24	123.848.869	24.072.998	99.775.871	162.714.178	24.072.998	138.641.180
25	130.673.539	24.072.998	106.600.541	172.197.235	24.072.998	148.124.237
26	137.965.016	24.072.998	113.892.018	182.328.933	24.072.998	158.255.935
27	145.755.230	24.072.998	121.682.232	193.153.639	24.072.998	169.080.641
28	154.078.294	24.072.998	130.005.296	204.718.755	24.072.998	180.645.757
29	162.970.656	24.072.998	138.897.658	217.074.924	24.072.998	193.001.926
30	172.471.256	24.072.998	148.398.258	230.276.256	24.072.998	206.203.258
31	0	0	0	0	0	0
32	0	0	0	0	0	0
33	0	0	0	0	0	0
34	0	0	0	0	0	0
35	0	0	0	0	0	0
36	0	0	0	0	0	0
37	0	0	0	0	0	0
38	0	0	0	0	0	0
39	0	0	0	0	0	0
40	0	0	0	0	0	0



Phụ lục IV

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT HUYỆN ĐỊNH QUÁN, TÂN PHÚ
MÔ HÌNH TÊCH, SAO ĐEN, DẦU RÁI 300-500 CÂY/HA
(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	14.305.459	14.305.459	0	14.305.459	14.305.459	0
2	18.131.062	18.131.062	0	18.131.062	18.131.062	0
3	21.711.746	21.711.746	0	21.711.746	21.711.746	0
4	23.387.469	23.387.469	0	23.387.469	23.387.469	0
5	59.084.362	23.387.469	35.696.893	69.774.594	23.387.469	46.387.125
6	61.526.030	23.387.469	38.138.561	72.947.473	23.387.469	49.560.004
7	64.134.707	23.387.469	40.747.238	76.337.378	23.387.469	52.949.909
8	66.921.818	23.387.469	43.534.349	79.959.151	23.387.469	56.571.682
9	69.899.568	23.387.469	46.512.099	83.828.654	23.387.469	60.441.185
10	73.080.995	23.387.469	49.693.526	87.962.832	23.387.469	64.575.363
11	76.480.032	23.387.469	53.092.563	92.379.786	23.387.469	68.992.317
12	80.111.564	23.387.469	56.724.095	97.098.861	23.387.469	73.711.392
13	83.991.492	23.387.469	60.604.023	102.140.720	23.387.469	78.753.251
14	88.136.807	23.387.469	64.749.338	107.527.442	23.387.469	84.139.973
15	92.565.662	23.387.469	69.178.193	113.282.617	23.387.469	89.895.148
16	97.297.450	23.387.469	73.909.981	119.431.445	23.387.469	96.043.976
17	102.352.893	23.387.469	78.965.424	126.000.853	23.387.469	102.613.384
18	107.754.128	23.387.469	84.366.659	133.019.608	23.387.469	109.632.139
19	113.524.807	23.387.469	90.137.338	140.518.446	23.387.469	117.130.977
20	119.690.201	23.387.469	96.302.732	148.530.205	23.387.469	125.142.736
21	126.277.308	23.387.469	102.889.839	157.089.968	23.387.469	133.702.499
22	133.314.973	23.387.469	109.927.504	166.235.219	23.387.469	142.847.750
23	140.834.014	23.387.469	117.446.545	176.006.005	23.387.469	152.618.536
24	148.867.358	23.387.469	125.479.889	186.445.113	23.387.469	163.057.644
25	157.450.183	23.387.469	134.062.714	197.598.256	23.387.469	174.210.787
26	166.620.072	23.387.469	143.232.603	209.514.274	23.387.469	186.126.805
27	176.417.182	23.387.469	153.029.713	222.245.348	23.387.469	198.857.879
28	186.884.415	23.387.469	163.496.946	235.847.226	23.387.469	212.459.757
29	198.067.606	23.387.469	174.680.137	250.379.474	23.387.469	226.992.005
30	210.015.727	23.387.469	186.628.258	265.905.727	23.387.469	242.518.258
31	0	0	0	0	0	0
32	0	0	0	0	0	0
33	0	0	0	0	0	0
34	0	0	0	0	0	0
35	0	0	0	0	0	0
36	0	0	0	0	0	0
37	0	0	0	0	0	0
38	0	0	0	0	0	0
39	0	0	0	0	0	0
40	0	0	0	0	0	0



Phụ lục IV

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT HUYỆN ĐỊNH QUÁN, TÂN PHÚ
MÔ HÌNH TẾCH, SAO ĐEN, DẦU RÁI+ CÂY CN 300-500 CÂY/HA**

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	15.667.884	15.667.884	0	15.667.884	15.667.884	0
2	19.812.287	19.812.287	0	19.812.287	19.812.287	0
3	23.392.971	23.392.971	0	23.392.971	23.392.971	0
4	25.068.694	25.068.694	0	25.068.694	25.068.694	0
5	56.410.307	25.068.694	31.341.613	66.440.648	25.068.694	41.371.954
6	58.554.074	25.068.694	33.485.380	69.270.490	25.068.694	44.201.796
7	60.844.474	25.068.694	35.775.780	72.293.893	25.068.694	47.225.199
8	63.291.537	25.068.694	38.222.843	75.524.097	25.068.694	50.455.403
9	65.905.980	25.068.694	40.837.286	78.975.246	25.068.694	53.906.552
10	68.699.250	25.068.694	43.630.556	82.662.454	25.068.694	57.593.760
11	71.683.580	25.068.694	46.614.886	86.601.868	25.068.694	61.533.174
12	74.872.038	25.068.694	49.803.344	90.810.737	25.068.694	65.742.043
13	78.278.587	25.068.694	53.209.893	95.307.492	25.068.694	70.238.798
14	81.918.144	25.068.694	56.849.450	100.111.826	25.068.694	75.043.132
15	85.806.646	25.068.694	60.737.952	105.244.776	25.068.694	80.176.082
16	89.961.122	25.068.694	64.892.428	110.728.820	25.068.694	85.660.126
17	94.399.764	25.068.694	69.331.070	116.587.973	25.068.694	91.519.279
18	99.142.009	25.068.694	74.073.315	122.847.892	25.068.694	97.779.198
19	104.208.624	25.068.694	79.139.930	129.535.989	25.068.694	104.467.295
20	109.621.795	25.068.694	84.553.101	136.681.552	25.068.694	111.612.858
21	115.405.227	25.068.694	90.336.533	144.315.871	25.068.694	119.247.177
22	121.584.246	25.068.694	96.515.552	152.472.378	25.068.694	127.403.684
23	128.185.910	25.068.694	103.117.216	161.186.790	25.068.694	136.118.096
24	135.239.127	25.068.694	110.170.433	170.497.268	25.068.694	145.428.574
25	142.774.785	25.068.694	117.706.091	180.444.582	25.068.694	155.375.888
26	150.825.882	25.068.694	125.757.188	191.072.293	25.068.694	166.003.599
27	159.427.673	25.068.694	134.358.979	202.426.939	25.068.694	177.358.245
28	168.617.827	25.068.694	143.549.133	214.558.243	25.068.694	189.489.549
29	178.436.588	25.068.694	153.367.894	227.519.329	25.068.694	202.450.635
30	188.926.952	25.068.694	163.858.258	241.366.952	25.068.694	216.298.258
31	0	0	0	0	0	0
32	0	0	0	0	0	0
33	0	0	0	0	0	0
34	0	0	0	0	0	0
35	0	0	0	0	0	0
36	0	0	0	0	0	0
37	0	0	0	0	0	0
38	0	0	0	0	0	0
39	0	0	0	0	0	0
40	0	0	0	0	0	0



Phụ lục IV

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT HUYỆN ĐỊNH QUÁN, TÂN PHÚ
MÔ HÌNH TẾCH, SAO ĐEN 1000-1300 CÂY/HA

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	24.654.594	24.654.594	0	24.654.594	24.654.594	0
2	28.253.480	28.253.480	0	28.253.480	28.253.480	0
3	31.621.961	31.621.961	0	31.621.961	31.621.961	0
4	33.412.303	33.412.303	0	33.412.303	33.412.303	0
5	123.998.726	33.412.303	90.586.423	153.280.666	33.412.303	119.868.363
6	130.194.838	33.412.303	96.782.535	161.479.662	33.412.303	128.067.359
7	136.814.763	33.412.303	103.402.460	170.239.469	33.412.303	136.827.166
8	143.887.491	33.412.303	110.475.188	179.598.447	33.412.303	146.186.144
9	151.443.994	33.412.303	118.031.691	189.597.580	33.412.303	156.185.277
10	159.517.362	33.412.303	126.105.059	200.280.653	33.412.303	166.868.350
11	168.142.948	33.412.303	134.730.645	211.694.448	33.412.303	178.282.145
12	177.358.524	33.412.303	143.946.221	223.888.946	33.412.303	190.476.643
13	187.204.446	33.412.303	153.792.143	236.917.549	33.412.303	203.505.246
14	197.723.828	33.412.303	164.311.525	250.837.308	33.412.303	217.425.005
15	208.962.736	33.412.303	175.550.433	265.709.178	33.412.303	232.296.875
16	220.970.386	33.412.303	187.558.083	281.598.284	33.412.303	248.185.981
17	233.799.359	33.412.303	200.387.056	298.574.205	33.412.303	265.161.902
18	247.505.834	33.412.303	214.093.531	316.711.279	33.412.303	283.298.976
19	262.149.831	33.412.303	228.737.528	336.088.929	33.412.303	302.676.626
20	277.795.478	33.412.303	244.383.175	356.792.011	33.412.303	323.379.708
21	294.511.287	33.412.303	261.098.984	378.911.183	33.412.303	345.498.880
22	312.370.458	33.412.303	278.958.155	402.543.306	33.412.303	369.131.003
23	331.451.195	33.412.303	298.038.892	427.791.867	33.412.303	394.379.564
24	351.837.056	33.412.303	318.424.753	454.767.429	33.412.303	421.355.126
25	373.617.309	33.412.303	340.205.006	483.588.119	33.412.303	450.175.816
26	396.887.331	33.412.303	363.475.028	514.380.145	33.412.303	480.967.842
27	421.749.023	33.412.303	388.336.720	547.278.346	33.412.303	513.866.043
28	448.311.255	33.412.303	414.898.952	582.426.783	33.412.303	549.014.480
29	476.690.343	33.412.303	443.278.040	619.979.373	33.412.303	586.567.070
30	507.010.561	33.412.303	473.598.258	660.100.561	33.412.303	626.688.258
31	0	0	0	0	0	0
32	0	0	0	0	0	0
33	0	0	0	0	0	0
34	0	0	0	0	0	0
35	0	0	0	0	0	0
36	0	0	0	0	0	0
37	0	0	0	0	0	0
38	0	0	0	0	0	0
39	0	0	0	0	0	0
40	0	0	0	0	0	0



Phụ lục IV
KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT HUYỆN LONG THÀNH
MÔ HÌNH DẦU RÁI 100-200 CÂY/HA

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	40.478.236	40.478.236	0	40.478.236	40.478.236	0
2	44.266.914	44.266.914	0	44.266.914	44.266.914	0
3	47.813.037	47.813.037	0	47.813.037	47.813.037	0
4	49.235.507	49.235.507	0	49.235.507	49.235.507	0
5	74.617.092	49.235.507	25.381.585	79.551.927	49.235.507	30.316.420
6	76.353.192	49.235.507	27.117.685	81.625.571	49.235.507	32.390.064
7	78.208.042	49.235.507	28.972.535	83.841.051	49.235.507	34.605.544
8	80.189.763	49.235.507	30.954.256	86.208.070	49.235.507	36.972.563
9	82.307.034	49.235.507	33.071.527	88.736.994	49.235.507	39.501.487
10	84.569.126	49.235.507	35.333.619	91.438.895	49.235.507	42.203.388
11	86.985.946	49.235.507	37.750.439	94.325.607	49.235.507	45.090.100
12	89.568.076	49.235.507	40.332.569	97.409.770	49.235.507	48.174.263
13	92.326.824	49.235.507	43.091.317	100.704.889	49.235.507	51.469.382
14	95.274.270	49.235.507	46.038.763	104.225.395	49.235.507	54.989.888
15	98.423.321	49.235.507	49.187.814	107.986.704	49.235.507	58.751.197
16	101.787.768	49.235.507	52.552.261	112.005.285	49.235.507	62.769.778
17	105.382.342	49.235.507	56.146.835	116.298.738	49.235.507	67.063.231
18	109.222.786	49.235.507	59.987.279	120.885.863	49.235.507	71.650.356
19	113.325.916	49.235.507	64.090.409	125.786.748	49.235.507	76.551.241
20	117.709.700	49.235.507	68.474.193	131.022.852	49.235.507	81.787.345
21	122.393.335	49.235.507	73.157.828	136.617.107	49.235.507	87.381.600
22	127.397.330	49.235.507	78.161.823	142.594.008	49.235.507	93.358.501
23	132.743.599	49.235.507	83.508.092	148.979.730	49.235.507	99.744.223
24	138.455.552	49.235.507	89.220.045	155.802.235	49.235.507	106.566.728
25	144.558.203	49.235.507	95.322.696	163.091.399	49.235.507	113.855.892
26	151.078.276	49.235.507	101.842.769	170.879.142	49.235.507	121.643.635
27	158.044.321	49.235.507	108.808.814	179.199.566	49.235.507	129.964.059
28	165.486.844	49.235.507	116.251.337	188.089.108	49.235.507	138.853.601
29	173.438.435	49.235.507	124.202.928	197.586.694	49.235.507	148.351.187
30	181.933.916	49.235.507	132.698.409	207.733.916	49.235.507	158.498.409
31	0	0	0	0	0	0
32	0	0	0	0	0	0
33	0	0	0	0	0	0
34	0	0	0	0	0	0
35	0	0	0	0	0	0
36	0	0	0	0	0	0
37	0	0	0	0	0	0
38	0	0	0	0	0	0
39	0	0	0	0	0	0
40	0	0	0	0	0	0



Phụ lục IV

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT HUYỆN LONG THÀNH
MÔ HÌNH KEO LÁ TRÀM 200-300 CÂY/HA**
(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	42.562.694	42.562.694	0	42.562.694	42.562.694	0
2	47.790.831	47.790.831	0	47.790.831	47.790.831	0
3	52.684.258	52.684.258	0	52.684.258	52.684.258	0
4	57.264.403	57.264.403	0	57.264.403	57.264.403	0
5	81.970.282	57.264.403	24.705.879	88.492.818	57.264.403	31.228.415
6	83.660.164	57.264.403	26.395.761	90.628.841	57.264.403	33.364.438
7	85.465.634	57.264.403	28.201.231	92.910.969	57.264.403	35.646.566
8	87.394.599	57.264.403	30.130.196	95.349.194	57.264.403	38.084.791
9	89.455.504	57.264.403	32.191.101	97.954.194	57.264.403	40.689.791
10	91.657.375	57.264.403	34.392.972	100.737.375	57.264.403	43.472.972
11	0	0	0	0	0	0
12	0	0	0	0	0	0
13	0	0	0	0	0	0
14	0	0	0	0	0	0
15	0	0	0	0	0	0
16	0	0	0	0	0	0
17	0	0	0	0	0	0
18	0	0	0	0	0	0
19	0	0	0	0	0	0
20	0	0	0	0	0	0
21	0	0	0	0	0	0
22	0	0	0	0	0	0
23	0	0	0	0	0	0
24	0	0	0	0	0	0
25	0	0	0	0	0	0
26	0	0	0	0	0	0
27	0	0	0	0	0	0
28	0	0	0	0	0	0
29	0	0	0	0	0	0
30	0	0	0	0	0	0
31	0	0	0	0	0	0
32	0	0	0	0	0	0
33	0	0	0	0	0	0
34	0	0	0	0	0	0
35	0	0	0	0	0	0
36	0	0	0	0	0	0
37	0	0	0	0	0	0
38	0	0	0	0	0	0
39	0	0	0	0	0	0
40	0	0	0	0	0	0



Phụ lục IV

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT HUYỆN LONG THÀNH
MÔ HÌNH KEO LÁ TRÀM+MUÔNG ĐEN 200-300 CÂY/HA
(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	34.139.283	34.139.283	0	34.139.283	34.139.283	0
2	41.683.896	41.683.896	0	41.683.896	41.683.896	0
3	45.837.778	45.837.778	0	45.837.778	45.837.778	0
4	47.004.162	47.004.162	0	47.004.162	47.004.162	0
5	64.180.147	47.004.162	17.175.985	68.571.769	47.004.162	21.567.607
6	65.354.985	47.004.162	18.350.823	70.046.993	47.004.162	23.042.831
7	66.610.181	47.004.162	19.606.019	71.623.123	47.004.162	24.618.961
8	67.951.232	47.004.162	20.947.070	73.307.059	47.004.162	26.302.897
9	69.384.012	47.004.162	22.379.850	75.106.178	47.004.162	28.102.016
10	70.914.794	47.004.162	23.910.632	77.028.356	47.004.162	30.024.194
11	72.550.281	47.004.162	25.546.119	79.082.010	47.004.162	32.077.848
12	74.297.636	47.004.162	27.293.474	81.276.135	47.004.162	34.271.973
13	76.164.509	47.004.162	29.160.347	83.620.338	47.004.162	36.616.176
14	78.159.077	47.004.162	31.154.915	86.124.885	47.004.162	39.120.723
15	80.290.073	47.004.162	33.285.911	88.800.742	47.004.162	41.796.580
16	82.566.829	47.004.162	35.562.667	91.659.628	47.004.162	44.655.466
17	84.999.316	47.004.162	37.995.154	94.714.062	47.004.162	47.709.900
18	87.598.184	47.004.162	40.594.022	97.977.419	47.004.162	50.973.257
19	90.374.816	47.004.162	43.370.654	101.463.990	47.004.162	54.459.828
20	93.341.368	47.004.162	46.337.206	105.189.042	47.004.162	58.184.880
21	96.510.833	47.004.162	49.506.671	109.168.888	47.004.162	62.164.726
22	99.897.090	47.004.162	52.892.928	113.420.955	47.004.162	66.416.793
23	103.514.966	47.004.162	56.510.804	117.963.864	47.004.162	70.959.702
24	107.380.305	47.004.162	60.376.143	122.817.507	47.004.162	75.813.345
25	111.510.033	47.004.162	64.505.871	128.003.140	47.004.162	80.998.978
26	115.922.235	47.004.162	68.918.073	133.543.470	47.004.162	86.539.308
27	120.636.231	47.004.162	73.632.069	139.462.759	47.004.162	92.458.597
28	125.672.664	47.004.162	78.668.502	145.786.927	47.004.162	98.782.765
29	131.053.590	47.004.162	84.049.428	152.543.668	47.004.162	105.539.506
30	136.802.571	47.004.162	89.798.409	159.762.571	47.004.162	112.758.409
31	0	0	0	0	0	0
32	0	0	0	0	0	0
33	0	0	0	0	0	0
34	0	0	0	0	0	0
35	0	0	0	0	0	0
36	0	0	0	0	0	0
37	0	0	0	0	0	0
38	0	0	0	0	0	0
39	0	0	0	0	0	0
40	0	0	0	0	0	0



Phụ lục IV

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT HUYỆN LONG THÀNH
MÔ HÌNH SAO ĐEN 100-200 CÂY/HA**
(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	33.556.863	33.556.863	0	33.556.863	33.556.863	0
2	37.102.986	37.102.986	0	37.102.986	37.102.986	0
3	40.422.083	40.422.083	0	40.422.083	40.422.083	0
4	41.753.485	41.753.485	0	41.753.485	41.753.485	0
5	70.298.720	41.753.485	28.545.235	75.426.742	41.753.485	33.673.257
6	72.251.214	41.753.485	30.497.729	77.729.992	41.753.485	35.976.507
7	74.337.259	41.753.485	32.583.774	80.190.785	41.753.485	38.437.300
8	76.565.989	41.753.485	34.812.504	82.819.897	41.753.485	41.066.412
9	78.947.164	41.753.485	37.193.679	85.628.839	41.753.485	43.875.354
10	81.491.212	41.753.485	39.737.727	88.629.914	41.753.485	46.876.429
11	84.209.273	41.753.485	42.455.788	91.836.261	41.753.485	50.082.776
12	87.113.248	41.753.485	45.359.763	95.261.923	41.753.485	53.508.438
13	90.215.856	41.753.485	48.462.371	98.921.900	41.753.485	57.168.415
14	93.530.682	41.753.485	51.777.197	102.832.220	41.753.485	61.078.735
15	97.072.243	41.753.485	55.318.758	107.010.005	41.753.485	65.256.520
16	100.856.046	41.753.485	59.102.561	111.473.551	41.753.485	69.720.066
17	104.898.661	41.753.485	63.145.176	116.242.404	41.753.485	74.488.919
18	109.217.791	41.753.485	67.464.306	121.337.446	41.753.485	79.583.961
19	113.832.350	41.753.485	72.078.865	126.780.989	41.753.485	85.027.504
20	118.762.544	41.753.485	77.009.059	132.596.870	41.753.485	90.843.385
21	124.029.963	41.753.485	82.276.478	138.810.558	41.753.485	97.057.073
22	129.657.675	41.753.485	87.904.190	145.449.262	41.753.485	103.695.777
23	135.670.321	41.753.485	93.916.836	152.542.053	41.753.485	110.788.568
24	142.094.233	41.753.485	100.340.748	160.119.991	41.753.485	118.366.506
25	148.957.540	41.753.485	107.204.055	168.216.260	41.753.485	126.462.775
26	156.290.297	41.753.485	114.536.812	176.866.314	41.753.485	135.112.829
27	164.124.615	41.753.485	122.371.130	186.108.031	41.753.485	144.354.546
28	172.494.801	41.753.485	130.741.316	195.981.882	41.753.485	154.228.397
29	181.437.506	41.753.485	139.684.021	206.531.104	41.753.485	164.777.619
30	190.991.894	41.753.485	149.238.409	217.801.894	41.753.485	176.048.409
31	0	0	0	0	0	0
32	0	0	0	0	0	0
33	0	0	0	0	0	0
34	0	0	0	0	0	0
35	0	0	0	0	0	0
36	0	0	0	0	0	0
37	0	0	0	0	0	0
38	0	0	0	0	0	0
39	0	0	0	0	0	0
40	0	0	0	0	0	0



Phụ lục IV

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT HUYỆN LONG THÀNH

MÔ HÌNH SAO ĐEN + DẦU RÁI 100-200 CÂY/HA

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	33.556.863	33.556.863	0	33.556.863	33.556.863	0
2	37.102.986	37.102.986	0	37.102.986	37.102.986	0
3	40.422.083	40.422.083	0	40.422.083	40.422.083	0
4	41.753.485	41.753.485	0	41.753.485	41.753.485	0
5	83.018.356	41.753.485	41.264.871	90.489.468	41.753.485	48.735.983
6	85.840.873	41.753.485	44.087.388	93.823.009	41.753.485	52.069.524
7	88.856.450	41.753.485	47.102.965	97.384.564	41.753.485	55.631.079
8	92.078.293	41.753.485	50.324.808	101.189.730	41.753.485	59.436.245
9	95.520.510	41.753.485	53.767.025	105.255.169	41.753.485	63.501.684
10	99.198.174	41.753.485	57.444.689	109.598.685	41.753.485	67.845.200
11	103.127.391	41.753.485	61.373.906	114.239.296	41.753.485	72.485.811
12	107.325.366	41.753.485	65.571.881	119.197.326	41.753.485	77.443.841
13	111.810.483	41.753.485	70.056.998	124.494.484	41.753.485	82.740.999
14	116.602.381	41.753.485	74.848.896	130.153.969	41.753.485	88.400.484
15	121.722.046	41.753.485	79.968.561	136.200.562	41.753.485	94.447.077
16	127.191.895	41.753.485	85.438.410	142.660.742	41.753.485	100.907.257
17	133.035.883	41.753.485	91.282.398	149.562.798	41.753.485	107.809.313
18	139.279.599	41.753.485	97.526.114	156.936.955	41.753.485	115.183.470
19	145.950.385	41.753.485	104.196.900	164.815.505	41.753.485	123.062.020
20	153.077.453	41.753.485	111.323.968	173.232.947	41.753.485	131.479.462
21	160.692.012	41.753.485	118.938.527	182.226.142	41.753.485	140.472.657
22	168.827.408	41.753.485	127.073.923	191.834.472	41.753.485	150.080.987
23	177.519.264	41.753.485	135.765.779	202.100.011	41.753.485	160.346.526
24	186.805.643	41.753.485	145.052.158	213.067.714	41.753.485	171.314.229
25	196.727.211	41.753.485	154.973.726	224.785.607	41.753.485	183.032.122
26	207.327.414	41.753.485	165.573.929	237.305.004	41.753.485	195.551.519
27	218.652.670	41.753.485	176.899.185	250.680.728	41.753.485	208.927.243
28	230.752.575	41.753.485	188.999.090	264.971.351	41.753.485	223.217.866
29	243.680.112	41.753.485	201.926.627	280.239.453	41.753.485	238.485.968
30	257.491.894	41.753.485	215.738.409	296.551.894	41.753.485	254.798.409
31	0	0	0	0	0	0
32	0	0	0	0	0	0
33	0	0	0	0	0	0
34	0	0	0	0	0	0
35	0	0	0	0	0	0
36	0	0	0	0	0	0
37	0	0	0	0	0	0
38	0	0	0	0	0	0
39	0	0	0	0	0	0
40	0	0	0	0	0	0



Phụ lục IV

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT HUYỆN LONG THÀNH
MÔ HÌNH SAO ĐEN, DẦU RÁI, MUỒNG ĐEN 100-200 CÂY/HA**
(Kèm theo Quyết định 11/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	39.113.541	39.113.541	0	39.113.541	39.113.541	0
2	44.525.938	44.525.938	0	44.525.938	44.525.938	0
3	46.045.705	46.045.705	0	46.045.705	46.045.705	0
4	46.994.018	46.994.018	0	46.994.018	46.994.018	0
5	93.745.738	46.994.018	46.751.720	106.098.894	46.994.018	59.104.876
6	96.943.555	46.994.018	49.949.537	110.141.668	46.994.018	63.147.650
7	100.360.104	46.994.018	53.366.086	114.460.967	46.994.018	67.466.949
8	104.010.344	46.994.018	57.016.326	119.075.707	46.994.018	72.081.689
9	107.910.260	46.994.018	60.916.242	124.006.094	46.994.018	77.012.076
10	112.076.931	46.994.018	65.082.913	129.273.720	46.994.018	82.279.702
11	116.528.603	46.994.018	69.534.585	134.901.652	46.994.018	87.907.634
12	121.284.768	46.994.018	74.290.750	140.914.534	46.994.018	93.920.516
13	126.366.256	46.994.018	79.372.238	147.338.697	46.994.018	100.344.679
14	131.795.317	46.994.018	84.801.299	154.202.273	46.994.018	107.208.255
15	137.595.726	46.994.018	90.601.708	161.535.318	46.994.018	114.541.300
16	143.792.882	46.994.018	96.798.864	169.369.943	46.994.018	122.375.925
17	150.413.925	46.994.018	103.419.907	177.740.456	46.994.018	130.746.438
18	157.487.846	46.994.018	110.493.828	186.683.512	46.994.018	139.689.494
19	165.045.624	46.994.018	118.051.606	196.238.274	46.994.018	149.244.256
20	173.120.354	46.994.018	126.126.336	206.446.581	46.994.018	159.452.563
21	181.747.395	46.994.018	134.753.377	217.353.136	46.994.018	170.359.118
22	190.964.526	46.994.018	143.970.508	229.005.700	46.994.018	182.011.682
23	200.812.109	46.994.018	153.818.091	241.455.299	46.994.018	194.461.281
24	211.333.267	46.994.018	164.339.249	254.756.450	46.994.018	207.762.432
25	222.574.071	46.994.018	175.580.053	268.967.401	46.994.018	221.973.383
26	234.583.747	46.994.018	187.589.729	284.150.380	46.994.018	237.156.362
27	247.414.884	46.994.018	200.420.866	300.371.875	46.994.018	253.377.857
28	261.123.672	46.994.018	214.129.654	317.702.921	46.994.018	270.708.903
29	275.770.140	46.994.018	228.776.122	336.219.410	46.994.018	289.225.392
30	291.418.427	46.994.018	244.424.409	356.002.427	46.994.018	309.008.409
31	0	0	0	0	0	0
32	0	0	0	0	0	0
33	0	0	0	0	0	0
34	0	0	0	0	0	0
35	0	0	0	0	0	0
36	0	0	0	0	0	0
37	0	0	0	0	0	0
38	0	0	0	0	0	0
39	0	0	0	0	0	0
40	0	0	0	0	0	0



Phụ lục IV

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT HUYỆN LONG THÀNH

MÔ HÌNH SAO ĐEN, KEO LÁ TRÀM 100-200 CÂY/HA

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	34.254.396	34.254.396	0	34.254.396	34.254.396	0
2	39.913.130	39.913.130	0	39.913.130	39.913.130	0
3	43.925.597	43.925.597	0	43.925.597	43.925.597	0
4	45.052.272	45.052.272	0	45.052.272	45.052.272	0
5	85.387.557	45.052.272	40.335.285	93.614.197	45.052.272	48.561.925
6	88.146.491	45.052.272	43.094.219	96.935.832	45.052.272	51.883.560
7	91.094.135	45.052.272	46.041.863	100.484.668	45.052.272	55.432.396
8	94.243.399	45.052.272	49.191.127	104.276.244	45.052.272	59.223.972
9	97.608.072	45.052.272	52.555.800	108.327.163	45.052.272	63.274.891
10	101.202.888	45.052.272	56.150.616	112.655.166	45.052.272	67.602.894
11	105.043.591	45.052.272	59.991.319	117.279.204	45.052.272	72.226.932
12	109.146.997	45.052.272	64.094.725	122.219.526	45.052.272	77.167.254
13	113.531.076	45.052.272	68.478.804	127.497.766	45.052.272	82.445.494
14	118.215.026	45.052.272	73.162.754	133.137.038	45.052.272	88.084.766
15	123.219.359	45.052.272	78.167.087	139.162.036	45.052.272	94.109.764
16	128.565.987	45.052.272	83.513.715	145.599.144	45.052.272	100.546.872
17	134.278.325	45.052.272	89.226.053	152.476.550	45.052.272	107.424.278
18	140.381.387	45.052.272	95.329.115	159.824.370	45.052.272	114.772.098
19	146.901.899	45.052.272	101.849.627	167.674.782	45.052.272	122.622.510
20	153.868.413	45.052.272	108.816.141	176.062.161	45.052.272	131.009.889
21	161.311.437	45.052.272	116.259.165	185.023.238	45.052.272	139.970.966
22	169.263.564	45.052.272	124.211.292	194.597.252	45.052.272	149.544.980
23	177.759.617	45.052.272	132.707.345	204.826.128	45.052.272	159.773.856
24	186.836.799	45.052.272	141.784.527	215.754.660	45.052.272	170.702.388
25	196.534.861	45.052.272	151.482.589	227.430.704	45.052.272	182.378.432
26	206.896.270	45.052.272	161.843.998	239.905.388	45.052.272	194.853.116
27	217.966.399	45.052.272	172.914.127	253.233.341	45.052.272	208.181.069
28	229.793.726	45.052.272	184.741.454	267.472.927	45.052.272	222.420.655
29	242.430.041	45.052.272	197.377.769	282.686.499	45.052.272	237.634.227
30	255.930.681	45.052.272	210.878.409	298.940.681	45.052.272	253.888.409
31	0	0	0	0	0	0
32	0	0	0	0	0	0
33	0	0	0	0	0	0
34	0	0	0	0	0	0
35	0	0	0	0	0	0
36	0	0	0	0	0	0
37	0	0	0	0	0	0
38	0	0	0	0	0	0
39	0	0	0	0	0	0
40	0	0	0	0	0	0



Phụ lục IV

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT HUYỆN LONG THÀNH
MÔ HÌNH SAO ĐEN, XÀ CỪ 100-200 CÂY/HA**

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	39.113.541	39.113.541	0	39.113.541	39.113.541	0
2	44.525.938	44.525.938	0	44.525.938	44.525.938	0
3	46.045.705	46.045.705	0	46.045.705	46.045.705	0
4	46.994.018	46.994.018	0	46.994.018	46.994.018	0
5	66.764.044	46.994.018	19.770.026	71.019.479	46.994.018	24.025.461
6	68.116.313	46.994.018	21.122.295	72.662.821	46.994.018	25.668.803
7	69.561.078	46.994.018	22.567.060	74.418.567	46.994.018	27.424.549
8	71.104.665	46.994.018	24.110.647	76.294.406	46.994.018	29.300.388
9	72.753.834	46.994.018	25.759.816	78.298.552	46.994.018	31.304.534
10	74.515.805	46.994.018	27.521.787	80.439.782	46.994.018	33.445.764
11	76.398.295	46.994.018	29.404.277	82.727.473	46.994.018	35.733.455
12	78.409.548	46.994.018	31.415.530	85.171.641	46.994.018	38.177.623
13	80.558.370	46.994.018	33.564.352	87.782.990	46.994.018	40.788.972
14	82.854.172	46.994.018	35.860.154	90.572.956	46.994.018	43.578.938
15	85.307.006	46.994.018	38.312.988	93.553.755	46.994.018	46.559.737
16	87.927.615	46.994.018	40.933.597	96.738.442	46.994.018	49.744.424
17	90.727.473	46.994.018	43.733.455	100.140.960	46.994.018	53.146.942
18	93.718.841	46.994.018	46.724.823	103.776.211	46.994.018	56.782.193
19	96.914.819	46.994.018	49.920.801	107.660.113	46.994.018	60.666.095
20	100.329.402	46.994.018	53.335.384	111.809.674	46.994.018	64.815.656
21	103.977.542	46.994.018	56.983.524	116.243.065	46.994.018	69.249.047
22	107.875.215	46.994.018	60.881.197	120.979.699	46.994.018	73.985.681
23	112.039.489	46.994.018	65.045.471	126.040.320	46.994.018	79.046.302
24	116.488.599	46.994.018	69.494.581	131.447.087	46.994.018	84.453.069
25	121.242.028	46.994.018	74.248.010	137.223.677	46.994.018	90.229.659
26	126.320.592	46.994.018	79.326.574	143.395.386	46.994.018	96.401.368
27	131.746.530	46.994.018	84.752.512	149.989.239	46.994.018	102.995.221
28	137.543.602	46.994.018	90.549.584	157.034.112	46.994.018	110.040.094
29	143.737.193	46.994.018	96.743.175	164.560.855	46.994.018	117.566.837
30	150.354.427	46.994.018	103.360.409	172.602.427	46.994.018	125.608.409
31	0	0	0	0	0	0
32	0	0	0	0	0	0
33	0	0	0	0	0	0
34	0	0	0	0	0	0
35	0	0	0	0	0	0
36	0	0	0	0	0	0
37	0	0	0	0	0	0
38	0	0	0	0	0	0
39	0	0	0	0	0	0
40	0	0	0	0	0	0



Phụ lục IV

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT HUYỆN LONG THÀNH
MÔ HÌNH XÀ CỪ 100-200 CÂY/HA***(Kèm theo Quyết định 11/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	35.852.152	35.852.152	0	35.852.152	35.852.152	0
2	39.640.830	39.640.830	0	39.640.830	39.640.830	0
3	43.186.953	43.186.953	0	43.186.953	43.186.953	0
4	44.609.423	44.609.423	0	44.609.423	44.609.423	0
5	52.354.133	44.609.423	7.744.710	55.370.121	44.609.423	10.760.698
6	52.883.871	44.609.423	8.274.448	56.106.153	44.609.423	11.496.730
7	53.449.844	44.609.423	8.840.421	56.892.530	44.609.423	12.283.107
8	54.054.528	44.609.423	9.445.105	57.732.694	44.609.423	13.123.271
9	54.700.574	44.609.423	10.091.151	58.630.326	44.609.423	14.020.903
10	55.390.808	44.609.423	10.781.385	59.589.355	44.609.423	14.979.932
11	56.128.255	44.609.423	11.518.832	60.613.983	44.609.423	16.004.560
12	56.916.143	44.609.423	12.306.720	61.708.695	44.609.423	17.099.272
13	57.757.923	44.609.423	13.148.500	62.878.285	44.609.423	18.268.862
14	58.657.280	44.609.423	14.047.857	64.127.875	44.609.423	19.518.452
15	59.618.154	44.609.423	15.008.731	65.462.937	44.609.423	20.853.514
16	60.644.751	44.609.423	16.035.328	66.889.318	44.609.423	22.279.895
17	61.741.567	44.609.423	17.132.144	68.413.262	44.609.423	23.803.839
18	62.913.406	44.609.423	18.303.983	70.041.445	44.609.423	25.432.022
19	64.165.399	44.609.423	19.555.976	71.780.995	44.609.423	27.171.572
20	65.503.027	44.609.423	20.893.604	73.639.531	44.609.423	29.030.108
21	66.932.150	44.609.423	22.322.727	75.625.190	44.609.423	31.015.767
22	68.459.024	44.609.423	23.849.601	77.746.669	44.609.423	33.137.246
23	70.090.337	44.609.423	25.480.914	80.013.256	44.609.423	35.403.833
24	71.833.232	44.609.423	27.223.809	82.434.878	44.609.423	37.825.455
25	73.695.340	44.609.423	29.085.917	85.022.140	44.609.423	40.412.717
26	75.684.817	44.609.423	31.075.394	87.786.369	44.609.423	43.176.946
27	77.810.374	44.609.423	33.200.951	90.739.673	44.609.423	46.130.250
28	80.081.319	44.609.423	35.471.896	93.894.982	44.609.423	49.285.559
29	82.507.596	44.609.423	37.898.173	97.266.114	44.609.423	52.656.691
30	85.099.832	44.609.423	40.490.409	100.867.832	44.609.423	56.258.409
31	0	0	0	0	0	0
32	0	0	0	0	0	0
33	0	0	0	0	0	0
34	0	0	0	0	0	0
35	0	0	0	0	0	0
36	0	0	0	0	0	0
37	0	0	0	0	0	0
38	0	0	0	0	0	0
39	0	0	0	0	0	0
40	0	0	0	0	0	0



Phụ lục IV

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT HUYỆN VINH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, GỖ ĐỎ, SAO ĐEN 130-180 CÂY/HA***(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	15.475.756	15.475.756	0	15.475.756	15.475.756	0
2	18.648.946	18.648.946	0	18.648.946	18.648.946	0
3	19.701.626	19.701.626	0	19.701.626	19.701.626	0
4	20.686.913	20.686.913	0	20.686.913	20.686.913	0
5	26.681.894	20.686.913	5.994.981	27.832.399	20.686.913	7.145.486
6	27.091.950	20.686.913	6.405.037	28.321.150	20.686.913	7.634.237
7	27.530.055	20.686.913	6.843.142	28.843.332	20.686.913	8.156.419
8	27.998.126	20.686.913	7.311.213	29.401.231	20.686.913	8.714.318
9	28.498.213	20.686.913	7.811.300	29.997.290	20.686.913	9.310.377
10	29.032.506	20.686.913	8.345.593	30.634.120	20.686.913	9.947.207
11	29.603.344	20.686.913	8.916.431	31.314.509	20.686.913	10.627.596
12	30.213.228	20.686.913	9.526.315	32.041.437	20.686.913	11.354.524
13	30.864.828	20.686.913	10.177.915	32.818.086	20.686.913	12.131.173
14	31.560.997	20.686.913	10.874.084	33.647.858	20.686.913	12.960.945
15	32.304.784	20.686.913	11.617.871	34.534.387	20.686.913	13.847.474
16	33.099.447	20.686.913	12.412.534	35.481.554	20.686.913	14.794.641
17	33.948.464	20.686.913	13.261.551	36.493.508	20.686.913	15.806.595
18	34.855.554	20.686.913	14.168.641	37.574.679	20.686.913	16.887.766
19	35.824.689	20.686.913	15.137.776	38.729.802	20.686.913	18.042.889
20	36.860.113	20.686.913	16.173.200	39.963.935	20.686.913	19.277.022
21	37.966.360	20.686.913	17.279.447	41.282.484	20.686.913	20.595.571
22	39.148.274	20.686.913	18.461.361	42.691.221	20.686.913	22.004.308
23	40.411.032	20.686.913	19.724.119	44.196.315	20.686.913	23.509.402
24	41.760.161	20.686.913	21.073.248	45.804.358	20.686.913	25.117.445
25	43.201.571	20.686.913	22.514.658	47.522.392	20.686.913	26.835.479
26	44.741.574	20.686.913	24.054.661	49.357.939	20.686.913	28.671.026
27	46.386.913	20.686.913	25.700.000	51.319.037	20.686.913	30.632.124
28	48.144.793	20.686.913	27.457.880	53.414.274	20.686.913	32.727.361
29	50.022.912	20.686.913	29.335.999	55.652.825	20.686.913	34.965.912
30	52.029.494	20.686.913	31.342.581	58.044.494	20.686.913	37.357.581
31	0	0	0	0	0	0
32	0	0	0	0	0	0
33	0	0	0	0	0	0
34	0	0	0	0	0	0
35	0	0	0	0	0	0
36	0	0	0	0	0	0
37	0	0	0	0	0	0
38	0	0	0	0	0	0
39	0	0	0	0	0	0
40	0	0	0	0	0	0



Phụ lục IV

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT HUYỆN VINH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, MUỒNG ĐEN 100-200 CÂY/HA***(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	14.061.100	14.061.100	0	14.061.100	14.061.100	0
2	17.674.355	17.674.355	0	17.674.355	17.674.355	0
3	19.224.407	19.224.407	0	19.224.407	19.224.407	0
4	20.213.600	20.213.600	0	20.213.600	20.213.600	0
5	29.902.057	20.213.600	9.688.457	33.135.522	20.213.600	12.921.922
6	30.564.747	20.213.600	10.351.147	34.019.381	20.213.600	13.805.781
7	31.272.766	20.213.600	11.059.166	34.963.697	20.213.600	14.750.097
8	32.029.212	20.213.600	11.815.612	35.972.604	20.213.600	15.759.004
9	32.837.400	20.213.600	12.623.800	37.050.519	20.213.600	16.836.919
10	33.700.868	20.213.600	13.487.268	38.202.165	20.213.600	17.988.565
11	34.623.397	20.213.600	14.409.797	39.432.582	20.213.600	19.218.982
12	35.609.027	20.213.600	15.395.427	40.747.161	20.213.600	20.533.561
13	36.662.075	20.213.600	16.448.475	42.151.656	20.213.600	21.938.056
14	37.787.150	20.213.600	17.573.550	43.652.219	20.213.600	23.438.619
15	38.989.181	20.213.600	18.775.581	45.255.421	20.213.600	25.041.821
16	40.273.431	20.213.600	20.059.831	46.968.281	20.213.600	26.754.681
17	41.645.523	20.213.600	21.431.923	48.798.301	20.213.600	28.584.701
18	43.111.467	20.213.600	22.897.867	50.753.495	20.213.600	30.539.895
19	44.677.681	20.213.600	24.464.081	52.842.424	20.213.600	32.628.824
20	46.351.024	20.213.600	26.137.424	55.074.235	20.213.600	34.860.635
21	48.138.824	20.213.600	27.925.224	57.458.703	20.213.600	37.245.103
22	50.048.909	20.213.600	29.835.309	60.006.268	20.213.600	39.792.668
23	52.089.644	20.213.600	31.876.044	62.728.086	20.213.600	42.514.486
24	54.269.966	20.213.600	34.056.366	65.636.077	20.213.600	45.422.477
25	56.599.421	20.213.600	36.385.821	68.742.975	20.213.600	48.529.375
26	59.088.211	20.213.600	38.874.611	72.062.384	20.213.600	51.848.784
27	61.747.235	20.213.600	41.533.635	75.608.841	20.213.600	55.395.241
28	64.588.136	20.213.600	44.374.536	79.397.875	20.213.600	59.184.275
29	67.623.354	20.213.600	47.409.754	83.446.080	20.213.600	63.232.480
30	70.866.181	20.213.600	50.652.581	87.771.181	20.213.600	67.557.581
31	0	0	0	0	0	0
32	0	0	0	0	0	0
33	0	0	0	0	0	0
34	0	0	0	0	0	0
35	0	0	0	0	0	0
36	0	0	0	0	0	0
37	0	0	0	0	0	0
38	0	0	0	0	0	0
39	0	0	0	0	0	0
40	0	0	0	0	0	0



Phụ lục IV

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT HUYỆN VINH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, MUỒNG ĐEN, SAO ĐEN 100-200 CÂY/HA**

(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	13.911.307	13.911.307	0	13.911.307	13.911.307	0
2	17.291.175	17.291.175	0	17.291.175	17.291.175	0
3	18.943.375	18.943.375	0	18.943.375	18.943.375	0
4	20.489.799	20.489.799	0	20.489.799	20.489.799	0
5	30.018.256	20.489.799	9.528.457	32.837.425	20.489.799	12.347.626
6	30.670.002	20.489.799	10.180.203	33.682.002	20.489.799	13.192.203
7	31.366.328	20.489.799	10.876.529	34.584.349	20.489.799	14.094.550
8	32.110.283	20.489.799	11.620.484	35.548.416	20.489.799	15.058.617
9	32.905.124	20.489.799	12.415.325	36.578.425	20.489.799	16.088.626
10	33.754.332	20.489.799	13.264.533	37.678.887	20.489.799	17.189.088
11	34.661.626	20.489.799	14.171.827	38.854.621	20.489.799	18.364.822
12	35.630.979	20.489.799	15.141.180	40.110.775	20.489.799	19.620.976
13	36.666.636	20.489.799	16.176.837	41.452.850	20.489.799	20.963.051
14	37.773.131	20.489.799	17.283.332	42.886.722	20.489.799	22.396.923
15	38.955.311	20.489.799	18.465.512	44.418.672	20.489.799	23.928.873
16	40.218.352	20.489.799	19.728.553	46.055.406	20.489.799	25.565.607
17	41.567.786	20.489.799	21.077.987	47.804.094	20.489.799	27.314.295
18	43.009.520	20.489.799	22.519.721	49.672.392	20.489.799	29.182.593
19	44.549.869	20.489.799	24.060.070	51.668.481	20.489.799	31.178.682
20	46.195.578	20.489.799	25.705.779	53.801.103	20.489.799	33.311.304
21	47.953.853	20.489.799	27.464.054	56.079.596	20.489.799	35.589.797
22	49.832.394	20.489.799	29.342.595	58.513.938	20.489.799	38.024.139
23	51.839.428	20.489.799	31.349.629	61.114.790	20.489.799	40.624.991
24	53.983.742	20.489.799	33.493.943	63.893.539	20.489.799	43.403.740
25	56.274.728	20.489.799	35.784.929	66.862.355	20.489.799	46.372.556
26	58.722.417	20.489.799	38.232.618	70.034.237	20.489.799	49.544.438
27	61.337.528	20.489.799	40.847.729	73.423.077	20.489.799	52.933.278
28	64.131.513	20.489.799	43.641.714	77.043.713	20.489.799	56.553.914
29	67.116.606	20.489.799	46.626.807	80.912.001	20.489.799	60.422.202
30	70.305.880	20.489.799	49.816.081	85.044.880	20.489.799	64.555.081
31	0	0	0	0	0	0
32	0	0	0	0	0	0
33	0	0	0	0	0	0
34	0	0	0	0	0	0
35	0	0	0	0	0	0
36	0	0	0	0	0	0
37	0	0	0	0	0	0
38	0	0	0	0	0	0
39	0	0	0	0	0	0
40	0	0	0	0	0	0



Phụ lục IV

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT HUYỆN VINH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, SAO ĐEN 140-180 CÂY/HA**
(Kèm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	14.717.784	14.717.784	0	14.717.784	14.717.784	0
2	17.917.020	17.917.020	0	17.917.020	17.917.020	0
3	19.854.585	19.854.585	0	19.854.585	19.854.585	0
4	21.668.105	21.668.105	0	21.668.105	21.668.105	0
5	26.218.020	21.668.105	4.549.915	27.273.845	21.668.105	5.605.740
6	26.529.234	21.668.105	4.861.129	27.657.278	21.668.105	5.989.173
7	26.861.736	21.668.105	5.193.631	28.066.938	21.668.105	6.398.833
8	27.216.980	21.668.105	5.548.875	28.504.618	21.668.105	6.836.513
9	27.596.523	21.668.105	5.928.418	28.972.235	21.668.105	7.304.130
10	28.002.027	21.668.105	6.333.922	29.471.838	21.668.105	7.803.733
11	28.435.267	21.668.105	6.767.162	30.005.613	21.668.105	8.337.508
12	28.898.141	21.668.105	7.230.036	30.575.899	21.668.105	8.907.794
13	29.392.676	21.668.105	7.724.571	31.185.192	21.668.105	9.517.087
14	29.921.036	21.668.105	8.252.931	31.836.161	21.668.105	10.168.056
15	30.485.536	21.668.105	8.817.431	32.531.656	21.668.105	10.863.551
16	31.088.649	21.668.105	9.420.544	33.274.722	21.668.105	11.606.617
17	31.733.014	21.668.105	10.064.909	34.068.615	21.668.105	12.400.510
18	32.421.454	21.668.105	10.753.349	34.916.810	21.668.105	13.248.705
19	33.156.983	21.668.105	11.488.878	35.823.021	21.668.105	14.154.916
20	33.942.822	21.668.105	12.274.717	36.791.218	21.668.105	15.123.113
21	34.782.413	21.668.105	13.114.308	37.825.638	21.668.105	16.157.533
22	35.679.431	21.668.105	14.011.326	38.930.814	21.668.105	17.262.709
23	36.637.806	21.668.105	14.969.701	40.111.583	21.668.105	18.443.478
24	37.661.734	21.668.105	15.993.629	41.373.117	21.668.105	19.705.012
25	38.755.698	21.668.105	17.087.593	42.720.940	21.668.105	21.052.835
26	39.924.489	21.668.105	18.256.384	44.160.953	21.668.105	22.492.848
27	41.173.226	21.668.105	19.505.121	45.699.464	21.668.105	24.031.359
28	42.507.376	21.668.105	20.839.271	47.343.209	21.668.105	25.675.104
29	43.932.782	21.668.105	22.264.677	49.099.386	21.668.105	27.431.281
30	45.455.686	21.668.105	23.787.581	50.975.686	21.668.105	29.307.581
31	0	0	0	0	0	0
32	0	0	0	0	0	0
33	0	0	0	0	0	0
34	0	0	0	0	0	0
35	0	0	0	0	0	0
36	0	0	0	0	0	0
37	0	0	0	0	0	0
38	0	0	0	0	0	0
39	0	0	0	0	0	0
40	0	0	0	0	0	0



Phụ lục IV

**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT HUYỆN VINH CỬU
MÔ HÌNH MUỒNG ĐEN, SAO ĐEN 100-200 CÂY/HA**
(Kèm theo Quyết định 11/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	16.273.305	16.273.305	0	16.273.305	16.273.305	0
2	19.413.205	19.413.205	0	19.413.205	19.413.205	0
3	20.236.349	20.236.349	0	20.236.349	20.236.349	0
4	21.006.794	21.006.794	0	21.006.794	21.006.794	0
5	30.371.617	21.006.794	9.364.823	34.783.705	21.006.794	13.776.911
6	31.012.171	21.006.794	10.005.377	35.726.045	21.006.794	14.719.251
7	31.696.539	21.006.794	10.689.745	36.732.842	21.006.794	15.726.048
8	32.427.718	21.006.794	11.420.924	37.808.504	21.006.794	16.801.710
9	33.208.909	21.006.794	12.202.115	38.957.741	21.006.794	17.950.947
10	34.043.533	21.006.794	13.036.739	40.185.586	21.006.794	19.178.792
11	34.935.246	21.006.794	13.928.452	41.497.415	21.006.794	20.490.621
12	35.887.952	21.006.794	14.881.158	42.898.974	21.006.794	21.892.180
13	36.905.823	21.006.794	15.899.029	44.396.399	21.006.794	23.389.605
14	37.993.317	21.006.794	16.986.523	45.996.248	21.006.794	24.989.454
15	39.155.195	21.006.794	18.148.401	47.705.526	21.006.794	26.698.732
16	40.396.546	21.006.794	19.389.752	49.531.720	21.006.794	28.524.926
17	41.722.805	21.006.794	20.716.011	51.482.825	21.006.794	30.476.031
18	43.139.780	21.006.794	22.132.986	53.567.385	21.006.794	32.560.591
19	44.653.676	21.006.794	23.646.882	55.794.530	21.006.794	34.787.736
20	46.271.123	21.006.794	25.264.329	58.174.010	21.006.794	37.167.216
21	47.999.203	21.006.794	26.992.409	60.716.248	21.006.794	39.709.454
22	49.845.484	21.006.794	28.838.690	63.432.375	21.006.794	42.425.581
23	51.818.050	21.006.794	30.811.256	66.334.284	21.006.794	45.327.490
24	53.925.540	21.006.794	32.918.746	69.434.685	21.006.794	48.427.891
25	56.177.182	21.006.794	35.170.388	72.747.152	21.006.794	51.740.358
26	58.582.837	21.006.794	37.576.043	76.286.193	21.006.794	55.279.399
27	61.153.038	21.006.794	40.146.244	80.067.304	21.006.794	59.060.510
28	63.899.041	21.006.794	42.892.247	84.107.043	21.006.794	63.100.249
29	66.832.871	21.006.794	45.826.077	88.423.100	21.006.794	67.416.306
30	69.967.375	21.006.794	48.960.581	93.034.375	21.006.794	72.027.581
31	0	0	0	0	0	0
32	0	0	0	0	0	0
33	0	0	0	0	0	0
34	0	0	0	0	0	0
35	0	0	0	0	0	0
36	0	0	0	0	0	0
37	0	0	0	0	0	0
38	0	0	0	0	0	0
39	0	0	0	0	0	0
40	0	0	0	0	0	0



Phụ lục IV
KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT HUYỆN VINH CỬU
MÔ HÌNH KEO LAI 1300-1800 CÂY/HA

(Kèm theo Quyết định /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	24.234.881	24.234.881	0	24.234.881	24.234.881	0
2	31.969.152	31.969.152	0	31.969.152	31.969.152	0
3	35.950.833	35.950.833	0	35.950.833	35.950.833	0
4	38.328.040	38.328.040	0	38.328.040	38.328.040	0
5	202.894.896	38.328.040	164.566.856	246.713.691	38.328.040	208.385.651
6	214.151.268	38.328.040	175.823.228	260.967.270	38.328.040	222.639.230
7	226.177.577	38.328.040	187.849.537	276.195.793	38.328.040	237.867.753
8	239.026.485	38.328.040	200.698.445	292.465.947	38.328.040	254.137.907
9	252.754.259	38.328.040	214.426.219	309.848.980	38.328.040	271.520.940
10	267.421.012	38.328.040	229.092.972	328.421.012	38.328.040	290.092.972
11	0	0	0	0	0	0
12	0	0	0	0	0	0
13	0	0	0	0	0	0
14	0	0	0	0	0	0
15	0	0	0	0	0	0
16	0	0	0	0	0	0
17	0	0	0	0	0	0
18	0	0	0	0	0	0
19	0	0	0	0	0	0
20	0	0	0	0	0	0
21	0	0	0	0	0	0
22	0	0	0	0	0	0
23	0	0	0	0	0	0
24	0	0	0	0	0	0
25	0	0	0	0	0	0
26	0	0	0	0	0	0
27	0	0	0	0	0	0
28	0	0	0	0	0	0
29	0	0	0	0	0	0
30	0	0	0	0	0	0
31	0	0	0	0	0	0
32	0	0	0	0	0	0
33	0	0	0	0	0	0
34	0	0	0	0	0	0
35	0	0	0	0	0	0
36	0	0	0	0	0	0
37	0	0	0	0	0	0
38	0	0	0	0	0	0
39	0	0	0	0	0	0
40	0	0	0	0	0	0